UBND TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG
Số: 1717/CBG-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Long An, ngày 11 tháng 05 năm 2023

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2023

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Văn bản số 188/BC-KTHT ngày 20/03/2023 của Phòng KTHT huyện Mộc Hóa
- Văn bản số 205/KTHT-XD ngày 07/4/2023 của Phòng KTHT huyện Châu Thành
- Văn bản số 89/BC-KT&HT ngày 28/3/2023 của Phòng KTHT huyện Đức Huệ

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 04 năm 2023 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG										
A			**Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên** '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617								Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bốn: Ấp Huỳnh Thơ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1			Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1,509,091	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,528,182	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,420,909	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NM Kiên Lương
4			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN		1,615,455	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
5			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,703,636	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
6			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,537,273	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Đại Thành
7			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,440,000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Hai Bốn có qua ĐXN Long An – Thạnh Hóa
8			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,440,000	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn
9			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat				Hà Tiên			1,550,909	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – TN Phú Hữu
B			**Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang**								- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
1			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		77,273	
2			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp							82,727	
3			Xi măng SaMai PCB40 đa dụng							79,091	
4			Xi măng SaMai PCB40 Top Quality							84,545	
5			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	Bao						88,182	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		1,163,636	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
7			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	Bao						1,318,182	
8			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp							1,363,636	
9			Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs							89,091	
C			**Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang**								- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
1			Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN		77,273	
2			Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao						78,182	
3			Xi măng PCB40 xá bao Jumpo 1,5 tấn	Tấn						1,572,727	
D			**Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long**							-	- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912
1			Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao		Bao 50kg	Thăng long	VN		80,000	
2			Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn						1,400,000	
E			**Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô** (Báo giá được áp dụng kể từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới)								- Giá xi măng tại + Cty TNHH Sỹ Duyên Thành Danh (Địa chỉ: Số 1, Quốc Lộ N2, xã Tân Ninh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. + Cty TNHH MTV TMXD Đại Tín Đức Hoà (Địa chỉ: Ấp 2, Hữu Thạnh, Đức Hoà, Long An. + Cửa hàng VLXD Tám Lùn (Địa chỉ: ẤP Vân Kinh, xã Bình Long, Thủ Thừa, Long An); Cửa hàng VLXD Ba Hưng (Ấp 3, Phước Đông, Cần Đước, Long An)
1			Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp	Bao		Bao 50kg	Tây Đô	VN		90,455	
2			Xi măng Tây đô PCB 40							85,000	
3			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ Đa dụng				Hà Tiên 2 - Cần Thơ			85,000	
4			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ							85,909	
5			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao							87,727	
6			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp							89,545	
F			**Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn**								- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1			PCB40 dân dụng	Tấn		Bao 50kg	Nghi Sơn	VN	Vận chuyển phương tiện xe và ghe	1,654,545	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ
2			PCB40 dân dụng							1,727,273	Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
G			**Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long** (mức giá này thực hiện từ ngày 1/1/2023 đến khi có thông báo mới)								-ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB 40	Dạng bao	Hạ Long	VN	Giao tại trung tâm Long An	81,818	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB 50	Dạng rời				1,454,545	
H			**Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1			Xi măng FICO PCB40	Bao	QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009	Bao 50kg	FICO	VN	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An	98,000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
2			Xi măng FICO PCB50 dạng xá	tấn		dạng rời				1,750,000	
3			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao		Bao 50kg				106,000	
I			**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	83,636	
2			Xi măng Hà Tiên Kiên Lương							80,000	
J			**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	89,091	
2			Xi măng INSEE PBC40	Bao			Insee			100,000	
3			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao			Hà Tiên			92,727	
K			**Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco**								
1			Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Bao	TCVN 6260-2009	Bao 50 kg		VN		84,545	Đc: Khu công nghiệp Sông Hậu- Giai đoạn 1, X. Đông Phú, H. Châu Thành, T. Hậu Giang
2			Xi măng bền Sun phát PCB40-MS	Bao		Bao 50 kg		VN		89,091	
3			Xi măng Pooc lăng hỗn hợp cao cấp PCB 40	Bao		Bao 50 kg		VN		89,091	
L			**Công ty TNHH Long Sơn tại Long An**								
1			Xi măng Long Sơn PCB 40	Bao		50kg				88,889	Giao tại trung tâm Long an
2			Xi măng Tam Sơn PCB 40	Bao		50kg				86,111	
M			**Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam)** (Báo giá ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo giá mới)								
1			INSEE DA DUNG POWER-S	Bao		50kg		VN		97,222	
2			INSEE WALL PRO	Bao		40kg		VN		83,333	
3			LAVILLA	Bao		50kg		VN		83,333	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
N			**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An**								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Xi măng PCB 40	Bao				VN		89,091	Hà tiên đa dụng, Hociml
2			Xi măng PCB 40	Bao				VN		85,455	Tam Sơn, Hạ Long, Long Sơn
O			**Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)							-	- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN		92,000	
P			**Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá ngày 02/07/2022)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Xi măng PCB 40	Bao				VN		92,000	
Q			**Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN		93,000	
S			**Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng** (Báo giá ngày 2/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN		92,000	
T			**Công ty Cổ phần 720** (Báo giá ngày 09/3/2023)								Đc: Số 19 Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
1			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	CỬU LONG		Giá bán tại tỉnh Long An đã bao gồm vận chuyển	81,000	
2			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	CỬU LONG 2			81,000	
3			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	FUJIPRO			81,000	
4			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	TOP ONE			81,000	
5			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	720 CẦN THƠ			81,000	
6			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg	GREENCE M			80,000	
7			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	AMERICAN CEMENT			81,000	
8			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	MEKONG CEMENT			81,000	
9			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	FUJIPRO CAO CẤP			83,000	
10			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	FUJIPRO HIGH-S			82,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	FCEM			80,000	
U			**Công ty cổ phần MTV VT**								Đc: Đường 43, Phường 04, Quận 4, TP. HCM
1			Xi măng pooc lăng PCB 40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD			VN	Đơn giá có thể tăng/ giảm tuỳ theo cự ly và phương thức vận chuyển	1,345,455	
V			**Công ty TNHH đầu tư dịch vụ Minh Trang**								Đc: 256/32 Phan Huy Ích, Phường 12, quận Gò Vấp, TP.HCM
1			Xi măng rời PCB40- Vicem Hà Tiên	kg				VN	Giá vật liệu được bàn giao tại huyện Đức Hoà, huyện Đức Huệ tỉnh Long An	1,755	
2			Xi măng rời PCB40- Xi măng Cẩm Phả	kg				VN		1,773	
3			Xi măng rời PCB40- Xi măng Nghi Sơn	kg				VN		1,764	
R			**Công ty TNHH đầu tư xây dựng và vật liệu Hoà Bình**								Đc: Tầng 2, toà nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội
1			Xi măng rời PCB40- Vicem Hà Tiên	kg				VN	Giá vật liệu được bàn giao tại huyện Đức Huệ tỉnh Long An	1,745	
2			Xi măng rời PCB40- Xi măng Cẩm Phả	kg				VN		1,759	
X			**Công ty CP VLXD Hà Tiên Hậu Giang** (Báo giá ngày 10/02/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: Số 58, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
1			Xi măng PCB40	Tấn	TCVN 6260-2009					1,727,273	
2			Xi măng PCB40	Tấn	TCVN 6260-2009					1,645,455	
3			Xi măng PCB50	Tấn	TCVN 6260-2009					1,863,636	
4			Xi măng PCB50	Tấn	TCVN 6260-2009					1,781,818	
5			Xi măng PCB50.MS	Tấn	TCVN 6260-2009					1,863,636	
6			Xi măng PCB50.MS	Tấn	TCVN 6260-2009					1,781,818	
Y			**Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Xi măng SCG Việt Nam** (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2023)								
1			Xi măng STARMAX	Bao		Bao 50kg, PCB40				74,695	Giá tự nhận tại các trạm nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm vận chuyển
2			Xi măng STARMAX	Bao		Bao 50kg, PCB40				95,455	Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng tại Long An, chưa bao gồm vận chuyển
Nhóm 2		**CÁT**									

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	318,182	
2			Cát xây	m³						409,091	
3			Cát vàng	m³						545,455	
B			**Công ty TNHH Hữu Tài** (Báo giá ngày 02/07/2022 đến khi có thông báo giá mới)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	285,000	
2			Cát xây tô	m³						320,000	
3			Cát hồ to	m³						380,000	
E			**Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)							-	- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Cát vàng ML > 2	m³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	580,000	
2			Cát lấp	m³						285,000	
F			**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An**								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cát lấp	m³						263,636	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
2			Cát xây	m³						336,364	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
3			Cát vàng bê tông	m³						427,273	Cát Đồng Tháp, An Giang
4			Cát vàng M1,2-1,5	m³						454,545	Cát Đồng Tháp, An Giang
5			Cát vàng M1,6-1,8	m³						481,818	Cát Đồng Tháp, An Giang
6			Cát vàng M>=2,0	m³						509,091	Cát Đồng Tháp, An Giang
Nhóm 3	**ĐÁ**										
A			**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Đá 1x2 Tân Cang, Đồng Nai	m³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	590,909	
2			Đá 4x6 Tân Cang, Đồng Nai	m³						545,455	
3			Đá 0x4 Tân Cang, Đồng Nai	m³						500,000	
B			**Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An** (Báo giá ngày 1/9/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m³					Giá tại bãi vật liệu	580,000	
2			Đá 4x6 Đồng Nai	m³						490,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Đá hộc	m³		dạng rời		VN	cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	465,000	
4			Cấp phối đá dăm loại I D25	m³						463,636	
5			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m³						454,545	
C			**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An**								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cấp phối đá dăm loại 1 D25	m³		dạng rời		Mỏ khai thác Tân Cang, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Cung cấp mạn khu vực TT. Tân Trụ, TT. Bến Lức, TP.Tân An	500,000	
2			Cấp phối đá dăm loại 1 D37,5	m³						481,818	
3			Cấp phối đá dăm loại 2 D37,5	m³						454,545	
4			Đá 4x6	m³						509,091	
5			Đá 0,5x1,6; 0,5x2,0; 1,0x2,0 (xanh- xám)	m³						600,000	
6			Đá mi sàng 0,5-1,0 (xanh - xám)	m³						436,364	
7			Sỏi đỏ	m³						327,273	
D			**Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh** (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Đá 1x2 xanh	m³						660,000	
2			Đá 4x6	m³						550,000	
3			Đá hộc	m³						440,000	
Nhóm 4	**GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG**										
A			**Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá** (Mức giá kê khai này thự hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)								ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1			Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD			VN		1,091	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (Theo vb số 01/CV-TLMH ngày 03/01/2023)
2			Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ (40x80x180)mm							1,091	
B			**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico)	viên			VN		Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	1,091	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Tabico)	viên						1,091	
C			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			VN		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	1,545	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên						1,545	
Nhóm 5			**GẠCH XÂY KHÔNG NUNG**								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			**Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)** (Mức giá này thực hiện từ ngày 01/7/2022 đến 31/12/2022)								- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089
1			Gạch ống 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2,550	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
2			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2,550	
3			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M100 (180 x 80 x 80mm)							2,550	
4			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M100 (190 x 80 x 80mm)							2,596	
5			Gạch đinh SUNKO M100 (180 x 80 x 40mm)							2,439	
6			Gạch đinh SUNKO M100 (190 x 80 x 40mm)							2,515	
7			Gạch Block ngang 200, 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200mm							24,380	
8			Gạch Block ngang 100, 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200mm							14,140	
9			Gạch bổ trụ ngang 200, M75, 200x200x200mm							8,461	
10			Gạch Block ngang 190, 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190mm							23,935	
11			Gạch ống 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2,484	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
12			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2,484	
13			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M100 (180 x 80 x 80mm)							2,484	
14			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M100 (190 x 80 x 80mm)							2,528	
15			Gạch đinh SUNKO M100 (180 x 80 x 40mm)							2,238	
16			Gạch đinh SUNKO M100 (190 x 80 x 40mm)							2,309	
17			Gạch Block ngang 200, 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200mm							21,152	
18			Gạch Block ngang 100, 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200mm							12,693	
19			Gạch bổ trụ ngang 200, M75, 200x200x200mm							8,461	
20			Gạch Block ngang 190, 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190mm							20,707	
21			Gạch ống 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí	2,505	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi
22			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2,505	
23			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M100 (180 x 80 x 80mm)							2,505	
24			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M100 (190 x 80 x 80mm)							2,551	
25			Gạch đinh SUNKO M100 (180 x 80 x 40mm)							2,283	
26			Gạch đinh SUNKO M100 (190 x 80 x 40mm)							2,355	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
27			Gạch Block ngang 200, 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200mm						vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	21,597	phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
28			Gạch Block ngang 100, 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200mm							13,137	
29			Gạch bổ trụ ngang 200, M75, 200x200x200mm							8,461	
30			Gạch Block ngang 190, 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190mm							21,153	
31			Gạch ống 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)							2,327	
32			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2,327	
33			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M100 (180 x 80 x 80mm)							2,327	
34			Gạch ống 4 lỗ SUNKO M100 (190 x 80 x 80mm)							2,370	
35			Gạch đinh SUNKO M100 (180 x 80 x 40mm)							2,226	
36			Gạch đinh SUNKO M100 (190 x 80 x 40mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đước – Long An - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2,297	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
37			Gạch Block ngang 200, 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200mm							20,484	
38			Gạch Block ngang 100, 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200mm							12,470	
39			Gạch bổ trụ ngang 200, M75, 200x200x200mm							8,461	
40			Gạch Block ngang 190, 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190mm							20,039	
B			**Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.**								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước							1,545	
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1,600	
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1,655	
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1,664	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1,700	
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1,718	
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1,618	
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước							1,655	
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1,700	
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1,727	
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1,764	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
12			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1,800	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1,818	
14			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành							1,718	
C			**Gạch bêtông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỷ Nguyên**								- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011 , TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	29,018	
2			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)							15,545	
3			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011 , TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	16,364	
4			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)							17,182	
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)							17,455	
6			Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao						81,818	
7			Vữa tô EBLOCK, mác 75							63,636	
8			Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao						86,364	
9			Bay xây 85 mm	cái						68,200	
10			Bay xây 100 mm							77,300	
11			Bay xây 200 mm							95,500	
12			Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm							77,300	
13			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm						196,364	
14			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm							147,273	
D			**Gạch bê tông Ngân Hà**								- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1			- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	103,500	
2			- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:							-	
			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2						161,000	
			+ Màu vàng, màu xanh	m2						161,000	
			KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2						161,000	
			+ Màu vàng, màu xanh							161,000	
3			- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2						161,000	
4			- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m						340,400	
5			- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:								
			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²								
			+ Màu đỏ	m2						161,000	
			+ Màu vàng							161,000	
			+ Màu xanh	m2						161,000	
6			- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	154,545	
7			- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²							159,091	
8			- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm							154,545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			**Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn**								- ĐC: Số 07/16 Đinh Viết Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283
1			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	viên				VN	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1,727	tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An
2			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3,273	
3			Gạch đinh (40x80x180) M75							1,727	
4			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1,773	tại Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước
5			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3,364	
6			Gạch đinh (40x80x180) M75							1,773	
7			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1,818	tại Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,
8			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3,455	
9			Gạch đinh (40x80x180) M75							1,818	
10			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1,864	tại Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng
11			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3,545	
12			Gạch đinh (40x80x180) M75							1,864	
F			**Công ty Cổ phần Gạch ViNa**								- ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - SĐT: 02743.515.919
1			Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)	viên				VN		1,064	
2			Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)							1,064	
3			Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)							1,318	
4			Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)							5,500	
5			Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)							7,227	
6			Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)							12,027	
7			Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)							9,864	
8			Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)							11,727	
9			Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)							923	
10			Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)							3,850	
11			Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)							5,055	
12			Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)							5,891	
13			Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)							8,209	
G			**Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt**								- Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1			Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	Viên	TCVN 6477:2016; QC16:2017/BXD			VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An	1,318	(đường không cấm tải 30 tấn)
2			Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)							1,736	
3			Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)							8,600	
4			Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400)							9,236	
5			Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)							154,409	
6			Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)							15,318	
H			**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	27,273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
I			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	31,818	
J			**Công ty TNHH Hưng Long Cát** (Báo giá từ tháng 02/2023)								Đc: Thửa 1036, tổ 14, Ấp Luỹ, xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
1			Gạch con sâu 6 phân	m2				VN	Giao tại nhà máy	170,000	
2			Gạch trồng cỏ 8 lỗ	viên		400x260x80mm				13,500	
3			Gạch block xây tường	viên		390x190x90mm				9,200	
4			Gạch block xây tường	viên		190x190x90mm				6,300	
5			Gạch ống	viên		180x80x80mm				2,200	
6			Gạch định	viên		180x80x40mm				2,200	
Nhóm 6	**SẮT, THÉP**										
A			**Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one** (Báo giá ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
1			Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	22,091	
2			Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm	Kg			Vina One			22,727	
3			Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One			24,818	
4			Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One			18,000	
5			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One			100,009	
6			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			121,056	
7			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One			117,937	
8			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			126,591	
9			Xà gồ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	71,575	
10			Xà gồ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét			Vina One			106,485	
11			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One			92,485	
12			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét			Vina One			129,464	
B			**Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam**								- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063
1			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			27,700	
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26,900	
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26,600	
4			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26,600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	VN	Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	26,800	
6			Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27,000	
7			Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27,600	
8			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32				SeAH			33,800	
9			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32				SeAH			33,000	
10			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			33,600	
11			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			32,800	
12			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			32,800	
13			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33,200	
14			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33,800	
C			**Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc** (Báo giá ngày 28/4/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	16,000	
2			Thép Ø8	Kg						16,000	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				101,818	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				158,182	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				219,091	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				279,091	
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				357,273	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				447,273	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				561,818	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				722,727	
11			Đinh kẽm	Kg						20,273	
12			Đinh thép	Kg						31,455	
13			Đai	Kg						17,818	
			Thép Việt Nhật								
14			Thép Ø6	Kg			Việt Nhật		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	16,273	
15			Thép Ø8	Kg						16,273	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				116,364	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				167,273	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				224,545	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				294,545	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				370,909	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				459,091	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				568,182	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				739,091	
			Thép Việt Mỹ								
24			Thép Ø6	Kg						15,182	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
25			Thép Ø8	Kg			Việt Mỹ			15,182	
26			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				99,091	
27			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				154,545	
28			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				210,909	
29			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				268,182	
H			**Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn** (Báo giá ngày 06/02/2023 đến khi có thông báo giá mới)								
			Thép Cuộn (VAS)								
1			Thép cuộn 6mm (CB 240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008				Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	16,700	
2			Thép cuộn 8mm (CB 240T)	Kg						16,700	
			Thép thanh vằn(VAS)		TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20						
3			Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg						16,670	
4			Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg						16,470	
5			Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CV500)	Kg						16,450	
6			Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CV500)	Kg						16,300	
I			**Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng**								Đc: số 43 đường số 3, khu dân cư Greenfile 13c đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, P. Hiệp Bình Chánh, TP. HCM
			Thép H(SS400)								
1			Thép H100	Kg						26,455	
2			Thép H125	Kg						26,455	
3			Thép H150	Kg						26,455	
4			Thép H200	Kg						26,455	
5			Thép H250	Kg						26,455	
6			Thép H300	Kg						26,455	
7			Thép H350	Kg						26,455	
			Thép I (SS400)								
8			Thép I100	Kg						25,909	
9			Thép I200	Kg						25,818	
10			Thép I250	Kg						26,182	
11			Thép I300	Kg						26,182	
12			Thép I350	Kg						26,182	
13			Thép I400	Kg						26,182	
14			Thép I450	Kg						26,364	
15			Thép I500	Kg						26,364	
			Thép U(SS400)								
16			Thép U 100	Kg						26,545	
17			Thép U 150	Kg						26,545	
18			Thép U 250	Kg						26,636	
19			Thép U 300	Kg						26,636	
			Thép tấm (SS400)								
20			Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	Kg						25,791	
			Cọc cừ Larsen								
21			Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	Kg						29,000	
J			**Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng**								Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức
			Thép xây dựng miền nam								
1			Thép Ø6 (CB240T)	Kg	TCVN(Việt Nam)…				Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bằng đường sông	17,682	
2			Thép Ø8 (CB240T)	Kg						17,700	
3			Thép Ø10 (CB 400V)	Kg						17,600	
4			Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	Kg						17,500	
			Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	Kg						17,482	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
K			**Công ty cổ phần thương mại Thép Kim Sơn**								Đc: 238 Bùi Tá Hán, Kp 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức
1			Thép hình I200	Kg					Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	26,650	
2			Thép hình I250	Kg						26,650	
3			Thép hình U80	Kg						25,350	
4			Thép hình U100	Kg						25,350	
5			Thép hình U250	Kg						26,150	
6			Thép tấm các loại SS400 (3-12 li khổ 1500x6000)	Kg						25,968	
7			Thép tấm các loại SS400 (14-20 li khổ 1500x6000)	Kg						26,550	
L			**Công ty TNHH Trung Thành Phát**								Đc: 184/27c Lý Chính Thắng, Phường 9, quận 3, TP.HCM
			Thép H(SS400)								
1			Thép H100	Kg						26,455	
2			Thép H125	Kg						26,455	
3			Thép H150	Kg						26,455	
4			Thép H200	Kg						26,455	
5			Thép H250	Kg						26,455	
6			Thép H300	Kg						26,455	
7			Thép H350	Kg						26,455	
			Thép I (SS400)								
8			Thép I100	Kg						25,909	
9			Thép I200	Kg						25,818	
10			Thép I250	Kg						26,182	
11			Thép I300	Kg						26,182	
12			Thép I350	Kg						26,182	
13			Thép I400	Kg						26,182	
14			Thép I450	Kg						26,364	
15			Thép I500	Kg						26,364	
			Thép U(SS400)								
16			Thép U 100	Kg						26,545	
17			Thép U 150	Kg						26,545	
18			Thép U 250	Kg						26,636	
19			Thép U 300	Kg						26,636	
			Thép tấm (SS400)								
20			Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	Kg						25,791	
			Cọc cừ Larsen								
21			Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	Kg						29,000	
M			**Công ty TNHH TM thép Vĩnh Hưng Phát**								Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM
			Thép xây dựng miền Nam						Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An		
1			Thép Ø6 -CB240T	Kg						17,591	
2			Thép Ø8 -CB240T	Kg						17,591	
3			Thép Ø10 đến Ø32 -CB400V	Kg						17,409	
N			**Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus**								ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT
			Thép xây dựng miền nam								
1			Thép Ø6 (CB240T)	Kg	TCVN(Việt Nam) 1651				Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà,	17,682	
2			Thép Ø8 (CB240T)	Kg						17,700	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Thép Ø10 (CB 400V)	Kg	Nam) 1651				Đức Huệ tỉnh Long An	17,600	
4			Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	Kg						17,500	
5			Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	Kg						17,482	
O			**Công ty TNHH SX TM DV Minh Châu**								Đc: 217 Quốc lộ 1A, KP 3, TT Bến Lức, Long An
			Sắt thép các loại								
1			Tôn 4.5dem đông á mạ màu	m					Nhận hàng tại nhà máy	131,818	
2			Tôn 5dem đông á mạ màu	m						140,909	
3			Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Đông Á	Kg						25,909	
4			Xà gồ kẽm TVP	Kg						26,000	
5			B40x3ly	Kg						23,636	
P			**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	19,091	
2			Thép Ø8	Kg						19,091	
3			Thép Ø10	Cây						137,273	
4			Thép Ø12	Cây						209,091	
5			Thép Ø14	Cây						270,000	
6			Thép Ø16	Cây						350,000	
7			Thép Ø18	Cây						445,455	
8			Thép Ø20	Cây						543,636	
9			Thép Ø22	Cây						650,000	
10			Thép Ø25	Cây						840,909	
11			Đinh	Kg						24,545	
12			Kẽm	Kg						22,727	
			Thép Hoà Phát								
13			Thép Ø6	Kg			Hoà Phát	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	18,000	
14			Thép Ø8	Kg						18,000	
15			Thép Ø10	Cây						136,364	
16			Thép Ø12	Cây						207,727	
17			Thép Ø14	Cây						269,091	
18			Thép Ø16	Cây						349,545	
19			Thép Ø18	Cây						444,545	
20			Thép Ø20	Cây						543,182	
21			Thép Ø22	Cây						649,091	
22			Thép Ø25	Cây						840,000	
23			Đinh	Kg						24,545	
24			Kẽm	Kg						22,727	
Nhóm 7	**GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ**										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			**Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ** (Báo giá ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091
1			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm			(11 viên/thùng)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		
			+ Màu nhạt	thùng						196,079	
			+ Màu đậm								
2			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,28 m2)				179,739	
3			Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m2)				206,971	
4			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm			(8 viên/ thùng/1,44 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						266,884	
			+ Màu đậm							288,671	
5			Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44m2)				234,205	
6			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		
			+ Màu nhạt	m2						266,884	
			+ Màu đậm							288,671	
7			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						234,205	
			+ Màu đậm								
8			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44					
			+ Màu nhạt	m2						255,992	
			+ Màu đậm	m2						299,564	
9			Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm			(3 viên/thùng/1,92 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						321,351	
			+ Màu đậm							343,137	
10			Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/1.62 m2)				386,710	
B			**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			Gạch Ceramic				Đồng Tâm	VN			
1			Ceramic men bóng	m2		40*40				154.545 - 185.564	
2			Ceramic men bóng	m2		30*60				239.956 - 255.469	
3			Ceramic men bóng kháng khuẩn	m2		40*80				289.931 - 320.622	
4			Ceramic men mờ	m2		30*30				174.076 - 195.578	
5			Ceramic men bóng	m2		25*40				153,556	
6			Ceramic men bóng	m2		20*20				173,782	
7			Ceramic	m2		10*20				196.364 - 426.502	
			Gạch Granite phủ men mờ								
1			Granite men mờ	m2		60*60				229.058 - 242.705	
2			Granite men mờ	m2		30*60				245,455	
3			Granite men mờ	m2		40*40				192.732 - 213.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Granite men mờ	m2		80*80	Đồng Tâm			308.389 - 355.320	
5			Granite men mờ	m2		40*80				289.932 - 322.135	
6			Granite men mờ, chống trượt	m2		15*30				535,582	
7			Granite men mờ, vân gỗ	m2		15*60				275,891	
8			Granite men mờ, vân gỗ	m2		20*80				338,335	
9			Granite men mờ	m2		20*20				642,109	
			Gạch Granite mài bóng								
10			Granite mài bóng	m2		60*60	Đồng Tâm	VN		239.956 - 280.407	
11			Granite mài bóng	m2		80*80				338.236 - 441.818	
			Gạch Granite đồng chất								
12			Granite muối tiêu đồng chất	m2		40*40	Đồng Tâm	VN		225.524 - 259.200	
13			Granite men mờ đồng chất	m2		60*60				361,604	
14			Granite men mờ đồng chất	m2		30*60				352,865	
15			Granite men mờ đồng chất	m2		100*100				648,000	
			Gạch Granite bóng kính								
16			Granite bóng kính	m2		60*60	Đồng Tâm	VN		283.647 - 321.840	
17			Granite bóng kính	m2		80*80				352.865 - 423.851	
18			Granite bóng kính	m2		100*100				562.385 - 572.400	
			Gạch Granite 2 da cao cấp				Đồng Tâm	VN			
19			Granite 2 da cao cấp			60*60				410,498	
20			Granite 2 da cao cấp			80*80				589,091	
			Gạch Granite chống trượt								
21			Granite men mờ chống trượt	m2		30*30	Đồng Tâm			206,182	
22			Granite men mờ chống trượt	m2		40*40				219,927	
23			Granite men mờ chống trượt	m2		30*60				293,662	
C			**Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)**								ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
1			Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên						17,609	
2			Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII	thùng				VN		82,727	
3			Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII							85,091	
4			Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII							86,273	
5			Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII							96,909	
6			Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII							87,455	
7			Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII							88,636	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII							100,455	
9			Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							95,727	
10			Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII							101,636	
11			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							96,909	
12			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng						102,818	
13			Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	m2						115,818	
14			Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII							124,091	
15			Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII							127,636	
16			Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII	viên						29,545	
D			**Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC**								- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM
1			**Keo dán gạch - khu vực nội thất** **Weber.tai fix (màu xám)** - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCm với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	131,868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
			Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất								
2			**Weber.tai gres (màu xám)** - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				243,540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
3			**Weber.tai flex (màu xám)** - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				439,560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			**Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)** - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao				12,540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5			**Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top** - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sau 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)				333,960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
E			**Công ty TNHH XDTM ASA Việt**								- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1			Đá trắng suối lau	m2						954,545	
2			Đá đỏ Bình Định	m2						1,454,545	
3			Đá đen Ấn Độ	m2						1,818,182	
4			Đá tím hoa cà	m2						1,000,000	
5			Đá vàng Bình Định	m2						1,090,909	
F			**Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME** (Mức giá này thực hiện từ ngày 01/03/2023 đến ngày 31/12/2023)								- Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2						99,510	
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2						252,520	
3			Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm Bib 15*60cm	m2						202,230	
4			Gạch poorcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10*30cm	m2						263,220	
5			Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m2						150,000	
6			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm	m2						101,650	
7			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm	m2						133,750	
8			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm	m2						273,920	
9			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm	m2						199,020	
10			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm	m2						99,510	
11			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm	m2						194,740	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40*40cm	m2						98,440	
13			Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						156,220	
14			Gạch Ceramic khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						211,860	
15			Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm	m2						123,050	
16			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm	m2						112,350	
17			Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50*50cm	m2						160,500	
18			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m2						180,000	
19			Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30*60cm	m2						213,000	
20			Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60*60cm							210,000	
21			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2						242,890	- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME: 1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141 2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An
22			Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2						273,920	
23			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007					374,500	
24			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*90cm	m2						374,500	
25			Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m2						227,000	
26			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*60cm	m2						304,950	
27			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*90cm	m2						385,200	
28			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*80cm	m2						315,650	
29			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*60cm	m2						294,250	
30			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*120cm	m2						620,600	
31			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh..) nhóm Bia 60*120cm	m2						695,500	
32			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, thạch anh..) nhóm Bia 80*80cm	m2						438,700	
33			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 80*120cm	m2						1,011,150	
34			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*120cm	m2						952,300	
35			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 60*60cm	m2						337,050	
36			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*80cm	m2						349,890	
37			Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2						109,140	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
38			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2						124,120	
39			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIIa 60*60cm	m2						141,240	
40			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*60cm	m2						145,520	
41			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						114,490	
42			Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						109,140	
43			Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm	m2						104,860	
G			**Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Văn phòng Miền Nam: 433 Cộng Hoà, P.15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
			A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn								
1			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,…, PGP3061, 3062,…, PM 3680,…	m2		30x60				327,273	
2			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m2		40x80				395,273	
3			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,… PGB 6601, 6602.., PLT661, PEM6601,02,…	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60				317,273	
4			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2		80x80				385,273	
5			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202,… PEM61201,02,…	m2		60x120				603,273	
			B. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn								
6			Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2,..	m2		60x60				473,091	
7			Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2,..	m2		80x80	Viglacera	VN		459,174	
			C. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Ịnect và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long								
8			Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603,..	m2		30x60				211,273	
9			Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PB4500, 4501,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45				183,273	
10			Ngói S03, 06..	m2						386,182	
			D. sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội								
11			Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS PCM3301, 02,..	m2		30x30				187,273	
12			Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KH,H,KQ501, 502, 503,505...,..	m2		50x50				173,273	
13			Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603	m2		30x60				232,182	
Nhóm 9	**VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			**Công ty TNHH Tôn POMINA** (Mức giá này thực hiện từ tháng 01/4//2023 đến khi có thông báo mới cụ thể)								Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1			Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	69,390	
2			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA			74,292	
3			Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			90,275	
4			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			101,280	
5			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	110,825	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
6			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			119,430	
7			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			127,800	
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			103,015	
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			112,800	
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			121,635	
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			130,240	
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550	kg/m			POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	141,050	
13			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA			77,034	
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550				POMINA			83,388	
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550				POMINA			96,524	
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			107,010	
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			117,176	
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	126,872	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			147,519	
20			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			113,904	
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			125,540	
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			134,571	
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			145,032	
24			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			123,117	
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			134,605	
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			145,151	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			154,831	Hòa, Long An
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			168,602	
B			**Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng**								Địa chỉ: Số 868, tỉnh lộ 825, Ấp Bình Thuỷ, xã Hoà khánh Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
1			Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	165,000	
2			Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm							160,000	
3			Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm							110,000	
4			Tấm úp nóc mái dày 2,5mm							110,000	
5			Tấm úp sườn mái dày 2,5mm							110,000	
6			Tấm viền phải dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	110,000	
7			Tấm viền trái dày 2,5mm							110,000	
8			Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm							110,000	
9			Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm							65,000	
10			Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm							110,000	
C			**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 30/9/2022 hoặc khi có thông báo mới thay thế)								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			*** Ngói màu:**	viên			Đồng Tâm	VN			
			+ Ngói 1 màu:								
1			Ngói lợp							18,606	
2			Ngói rìa							29,160	
3			Ngói nóc có gờ							29,160	
4			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							45,360	
5			Ngói đuôi (cuối mái)								
6			Ngói ốp cuối rìa								
7			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)							52,920	
8			Ngói chữ T								
9			Ngói chạc ba								
10			Ngói chạc tư								
11			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống							216,000	
12			Ngói lợp có giá gắn ống								
13			Ngói chạc 3 có giá gắn ống								
14			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								
			+ Ngói 2 màu:								
15			Ngói lợp							20,952	
16			Ngói rìa							31,320	
17			Ngói nóc có gờ	viên			Đồng Tâm	VN		31,320	
18			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							49,680	
19			Ngói đuôi (cuối mái)								
20			Ngói ốp cuối rìa								
21			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)							54,000	
22			Ngói chữ T								
23			Ngói chạc ba							54,000	
24			Ngói chạc tư								
25			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống							236,520	
26			Ngói lợp có giá gắn ống								
27			Ngói chạc 3 có giá gắn ống								
28			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			**Công ty TNHH XD Việt Sáng** (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	10,000	
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27,273	
E			**Công ty TNHH Thanh Nhàn** (Báo giá ngày 20/03/2023 đến khi có thông báo giá mới)							-	- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	12,727	
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27,273	
F			**Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng** (Báo giá tháng 01/10/2022 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
			A. HỆ TRẦN NỔI								
1			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	VN	Đơn gia chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	110,000	
2			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			125,000	
3			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			119,000	
4			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			136,000	
5			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			122,000	
6			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			136,000	
7			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			119,000	
8			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			133,000	
9			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			114,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			128,000	
			B. HỆ TRẦN CHÌM								
11			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			101,000	
12			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			128,000	
13			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			105,300	
14			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			128,000	
G			**Công ty TNHH Công Nghiệp Lama Việt Nam** (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 17/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								
1			Ngói chính nhóm 1 màu: L101, L102, L104, L108	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia		15,000	
2			Ngói chính nhóm 2 màu: L203, L204, L226	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia		15,500	
3			Ngói chính nhóm màu đặc biệt: L505, 507	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia		18,600	
			Ngói phụ kiện								
4			Nóc	viên				Malaysia		27,500	
5			Rìa	viên				Malaysia		27,500	Không bao gồm vận chuyển và bốc xếp
6			Cuối Rìa	viên				Malaysia		33,000	
7			Cuối Nóc	viên				Malaysia		40,700	
8			Cuối Mái	viên				Malaysia		40,700	
9			Chạc 3	viên				Malaysia		46,200	
10			Chạc 4	viên				Malaysia		46,200	
11			Ngói nóc có ống	viên				Malaysia		320,000	
12			Ngói lợp thông hơi	viên				Malaysia		320,000	
13			Ngói chữ T	viên				Malaysia		46,200	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
14			Ngói lấy sáng	viên				Malaysia		230,000	
15			Vít bắt ngói	cây				Malaysia		600	
16			Sơn chuyên dụng	đ/kg				Malaysia		149,500	
Nhóm 10	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN**										
A			**Công ty TNHH Thanh Trúc Long An**								Địa chỉ: Số 141,QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An
			Bột trét								
1			PT1 - Bột trét JYMEC nội thất (Bao/40kg)	kg			JYMEC			7,545	
2			PT3- Bột trét JYMEC ngoại thất Bao/40kg)				JYMEC			10,000	
			Sơn lót				JYMEC	VN			
3			S1- Sơn lót chống kiềm nội thất	lít			JYMEC			101,818	
4			S2- Sơn lót chống kiềm ngoại thất				JYMEC			137,273	
			Sơn nội thất				JYMEC				
5			IN 1- Sơn nội thất 3 in 1 (màu-P)	lít			JYMEC			52,727	
6			IN 3- Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)				JYMEC			115,455	
7			IN 4- Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			190,909	
8			IN6- Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (Màu P)							191,818	
			Sơn ngoại thất				JYMEC				
9			EX1 - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít			JYMEC			109,091	
10			EX2- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			226,364	
11			EX6- Sơn ngoại thất chố ng phai màu (màu-P)				JYMEC			143,636	
			Sơn chống thấm				JYMEC				
12			EX4-Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng)	lít			JYMEC			150,909	
B			**Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam**								Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD
1			Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA	kg	QCVN 16:2017/BXD		FUTA		Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	7,500	
2			Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)							117,000	
3			Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)							37,000	
4			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)							52,000	
5			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)							138,000	
6			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)							170,000	
7			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)							75,000	
8			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)							165,000	
9			Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)							190,000	
10			Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)							120,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
C			**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			*** Sơn nội thất:**								
			+ Sơn màu								
1			Standard	4 lit						264.400-277.000	
2				18 lit						997.100-1.044.600	
3			Extra	1 lít							
4				5 lít						511.400-633.100	
5				18 lit			Đồng Tâm	VN		1.453.500-1.799.500	
6			Master	1 lít						210.500-260.600	
7				5 lít						993.600-1.230.100	
8				18 lit						2.874.900-3.559.400	
			+ Sơn trắng								
9			Standard	4 lit						247,000	
10				18 lit						977,000	
11				5 lít						591,000	
12				18 lit						1,553,000	
13			Master	1 lít						232,000	
14				5 lít						997,000	
15				18 lit						3,204,000	
16			Sơn lót (trắng)	4 lít						423,700	
17				18 lit						1,642,600	
18			Sơn lót có màu	4 lít						436,500	
19				18 lit						1,691,900	
20			Bột trét tường	40kg						269.000-322.000	
			*** Sơn ngoại thất:**								
			+ Sơn màu								
21			Standard	4 lit						347.100-460.100	
22				18 lit						1.330.100-1.769.000	
23			Extra	1 lít						159.600-204.800	
24				5 lít						737.900-950.000	
25				18 lit						2.119.500-2.731.000	
26			Master	1 lít			Đồng Tâm	VN		231.300-286.300	
27				5 lít						1.098.500-1.360.000	
28				18 lit						3.182.600-3.940.300	
			+ Sơn trắng								
29			Standard	4 lit						374,000	
30				18 lit						1,508,000	
31			Extra	1 lít						167,000	
32				5 lít						835,000	
33				18 lit						2,434,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
34			Master	1 lít						251,000	
35				5 lít						1,151,000	
36				18 lit						3,486,000	
37			Sunshine	1 lít						255.200-315.900	
38			Sunshine	5 lít						1.228.500-1.521.000	
39				18 lit						3.597.300-4.453.800	
40			Sơn lót (trắng) nội thất	4 lít						423,700	
41				18 lit						1,642,600	
42			Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít						750,700	
43				18 lit						2,159,400	
44			Sơn lót có màu (nội thất)	4 lit						436,500	
45				18 lit						1,691,900	
46			Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít						773,300	
47				18 lit						2,224,200	
48			Bột trét tường (nội thất)	40kg						269.000-322.000	
49			Bột trét tường (ngoại thất)	40kg						322.000-407.000	
50			Chất chống thấm (ngoại thất)	1 lít						100,000	
51				4 lít						375,000	
52				20 lit						1,688,000	
			Keo dán gạch								
53			Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít						60,000	
54				25 lit						258,000	
55			Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít						50,000	
56				25 lit						217,000	
57			Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít						33.000-46.500	
58				5 lit						142.500-208.500	
59			Sơn ngói	1 lit						154.000-237.600	
60				4 lít						550.000-924.000	
61				18 lit						2.200.000-3.300.000	
D			**Công ty TNHH KOVA NANOPRO** (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 1/4/2023 đến ngày 31/12/2023)								
			Bột bả tường								
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					334,780	
2			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao						469,689	
3			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 / KOVANANOPRO					770,374	
4			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng						952,192	
			Sơn nhũ tương				KOVA	VN			
5			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012					1,485,505	
6			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng						2,052,010	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012					1,884,919	
8			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng						1,270,374	
9			Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					1,579,465	
10			Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng						2,244,919	
11			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng						3,432,481	
12			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng						3,815,208	
13			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012					3,339,465	
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)		TCVN 8652:2012					2,723,101	
14			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					2,577,646	
15			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng						2,934,919	
16			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng						3,701,572	
17			Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng						1,548,133	
			Chất chống thấm								
18			Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ	BS EN 14891:2007		KOVA	VN		1,979,069	
19			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT18B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO					607,224	
20			Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2007					226,124	
			Sơn Epoxy								
21			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO					399,942	
22			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO					380,851	
			Sơn sàn đa năng								
23			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO					342,505	
24			Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/ KOVANANOPRO					296,124	
25			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO					9,197,026	
E			**Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)** (Báo giá ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới)								Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579
			A. Sơn nội thất								
1			Skimcoat nội thất	Bao	TCVN 6934: 2001	40kg				447,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	17L				1,559,000	
3			Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	5L				493,000	
4			Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	18				3,190,000	
5			Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	5L				942,000	
6			Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17L				918,000	
7			Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	4.8kg				261,000	
8			Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2,072,000	
9			Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5kg				505,000	
10			Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				2,072,000	
11			Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.8kg				505,000	
12			Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				3,408,000	
13			Odour- Less Crvt	Lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				255,000	
14			Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1,083,000	
15			Odour- Less Crvt kháng khuẩn	Thùng	QCVN 16:2009/BXD	5L				1,053,000	
16			Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				6,418,000	
17			Odour- Less Bóng	Lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				444,000	
18			Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1,976,000	
19			Odour- Less Siêu Bóng	Lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				487,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
20			Odour- Less Siêu Bóng	Thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				2,162,000	
21			Spot Less plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L				4,165,000	
22			Spot Less plus	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L				333,000	
23			Spot Less plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				1,485,000	
24			Matex Sắc màu dịu mát	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				438,000	
			B. Sơn ngoại thất								
25			Weathergard skimcoat hai sao	Bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg				555,000	
26			Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	17L				2,438,000	
27			Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	5L				787,000	
28			Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	18L				4,349,000	
29			Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	5L				1,327,000	
30			Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2,916,000	
31			Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon		giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An	945,000	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này
32			Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				4,815,000	
33			Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1,414,000	
34			Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				6,961,000	
35			Weathergard bóng	Lon	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				414,000	
36			Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1,999,000	
37			Weathergard siêu bóng	Thùng	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				2,826,000	
38			Weathergard siêu bóng	Lon	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				584,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
39			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				8,708,000	
40			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L				7,407,000	
41			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				2,501,000	
42			Weathergard plus+	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L				522,000	
			C. Sơn chóng thấm								
43			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18Kg				4,162,000	
44			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	5Kg				1,196,000	
45			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	1Kg				257,000	
46			WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20kg				4,235,000	
47			WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	6Kg				1,364,000	
48											
			D. Sơn dự án								
49			Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Bao	TCCS 095: 2018/NPV	40kg				252,000	
50			Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Bao	TCCS 099: 2018/NPV	40kg				202,000	
51			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Thùng	TCCS 093: 2018/NPV	18L				658,000	
52			Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Interior Sealer	Thùng	TCCS 094: 2018/NPV	18L				1,021,000	
53			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon matex Light- màu chuẩn	Thùng	TCCS 013: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				721,000	
54			Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash- màu chuẩn	Thùng	TCCS 015: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17l				1,190,000	
55			Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Thùng	TCCS 097: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18l				1,960,020	
56			Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Thùng	TCCS 098: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2,380,140	
57			Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Thùng	TCCS 096: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2,520,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
F			**SƠN SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD**								
			Sơn nội thất								
1			SPEC HELLO INNOVATION FOR INT	Lon		4,5L				359,091	
2			Sơn nước nội thất công nghệ mới	Thùng		18L				1,156,364	
3			SPEC HELLO FAST INT	Lon		1L				123,636	
4			Sơn nước nội thất láng mịn	Lon		4,5L				563,636	
5				Thùng		18L				1,710,000	
6			SPEC HELLO EASY WASH	Lon		1L				180,000	
7			Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lon		4,5L				799,091	
8				Thùng		18L				2,760,000	
9			SPEC HELLO ODORLESSKOT	Lon		1L				248,182	
10			Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai	Lon		4,5L				1,008,182	
11				Thùng		18L				3,676,364	
12			SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE	Lon		4,5L				1,050,909	
13			Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai- màu trắng	Thùng		18L				4,020,000	
14			SPEC HELLO ODORLESSKOT	Lon		1L				275,455	
15			Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên	Lon		4,5L				1,298,182	
16			SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên- màu trắng	Lon		4,5L				1,430,000	
17			SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT	Lon		1L				243,636	
18			Sơn nội thất cao cấp bóng Satin	Lon		4,5L				939,091	
19				Thùng		18L				3,715,455	
20			SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT- WHITE	Lon		4,5L				1,002,727	
21			Sơn nội thất cao cấp bóng Satin- màu trắng	Thùng		18L				3,902,727	
22			SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 MATTE FOR INT	Lon		4,5L				1,168,182	
23			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Thùng		18L				4,675,455	
24			SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 SATIN FOR INT	Lon		4,5L				1,398,182	
25			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng bóng	Thùng		18L				5,193,636	
			Sơn ngoại thất								
26			SPEC HELLO FAST EXT	Lon		1L				207,273	
27			Sơn nước ngoại thất láng mịn	Lon		4,5L				889,091	
28				Thùng		18L				3,008,182	
29			SPEC HELLO ALL EXT	Lon		1L				243,636	
30			Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	Lon		4,5L				1,191,818	
31				Thùng		18L				3,992,727	
32			SPEC HELLO SATIN FOR EXT	Lon		1L				288,182	
33			Sơn nước ngoại thất bóng Satin	Lon		4,5L				1,314,545	
34				Thùng		18L				4,960,909	
35			SPEC HELLO HI ANTI-STAIN	Lon		1L				445,455	
36			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn	Lon		4,5L				1,943,636	
37			SPEC HELLO UV SHIELD FOR EXT	Lon		1L				388,182	
38			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai	Lon		4,5L				1,868,182	
39			SPEC HELLO MIRROR GLOSS	Lon		1L				477,273	
40			Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		4,5L				2,257,273	
41			SPEC HELLO ANTIHOT-HOT	Lon		1L				390,909	
42			Sơn nước ngoại thất caoo cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		4,5L				1,700,000	
43			SPEC HELLO ANTIHOT-HOT- WHITE Sơn nước ngoại thất caoo cấp chống nóng giảm nhiệt- màu trắng	Lon		4,5L				1,873,636	
			Sơn siêu trắng sáng- dùng cho trần nội ngoại thất								
44			SPEC HELLO SUPERIOR CEIL COAT Sơn siêu trắng đặc biệt- dành riêng cho trần	Lon		4,5L				677,273	
45				Thùng		18L				2,431,818	
			Sơn chống thấm								
46			SPEC HELLO SUPERFIX H10	Lon		3L				744,545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
47			Sơn chống thấm chhuyeen dụng trực tiếp tường H10	Thùng		18L				3,771,818	
48			SPEC SUPER FIXX	Lon		4,5L				1,024,545	
49			Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng		18L				3,838,182	
			Sơn lót								
50			SPEC HELLO PRIMER PLUS FOR EXT Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng muối	Lon		4,5L				1,098,182	
51				Thùng		18L				3,869,091	
52			SPEC ALKALI PRIME FOR INT	Lon		4,5L				710,909	
53			Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		18L				2,635,455	
54			SPEC ALKALI LOCK FOR EXT	Lon		4,5L				1,065,455	
55			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		18L				3,739,091	
56			SPEC HELLO DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược nội ngoại thất cao cấp	Lon		4,5L				1,354,545	
57			SPEC HELLO DOUBLE SEAL FOR EXT & INT	Lon		4,5L				1,050,909	
58			Sơn lót chống thấm chống kiềm chuyên dụng	Thùng		18L				3,695,455	
			Bột trét tường								
59			SPEC HELLO PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg				271,818	
60			SPEC TEXTURE PUTTY POWER Bột trét SPEC tạo gai cao cấp	Thùng		20kg				430,909	
61			SPEC FILLER FOR INT& EXT Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				351,818	
G			**Sơn SPEC CEO của Công ty 4 Oranges CO.,LTD**								
			Sơn nội thất								
1			SPEC CEO FRESHNESS FOR INT	Lon		4,5L				359,091	
2			Sơn nước nội thất cho sự tươi mới	Thùng		18L				1,156,364	
3			SPEC CEO Flash INTERIOR	Lon		4,5L				506,364	
4			Sơn nước cao cấp nội thất	Thùng		18L				1,730,000	
5			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR	Lon		1L				123,636	
6			Sơn nội thất cao cấp láng mịn	Lon		4,5L				563,636	
7				Thùng		18L				1,709,091	
8			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				574,545	
9			Sơn nội thất cao cấp láng mịn - màu trắng	Thùng		18L				1,797,273	
10			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR	Lon		1L				180,000	
11			Sơn nội thất cao cấp đẹp hoàn hảo	Lon		4,5L				800,000	
12				Thùng		18L				2,760,000	
13			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR-	Lon		4,5L				816,364	
14			WHITE	Thùng		18L				2,896,364	
15			SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR	Lon		1L				248,182	
16			Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng	Lon		4,5L				1,008,182	
17				Thùng		18L				3,676,364	
18			SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1,011,818	
19			Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng- màu trắng	Thùng		18L				3,869,091	
20			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		4,5L				268,182	
21			INTERIOR	Lon		4,5L				1,259,091	
22			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		4,5L				281,818	
23			INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1,262,727	
24			SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 MATTE FOR INT	Lon		4,5L				1,259,091	
25			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Thùng		18L				4,675,455	
26			SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 SATIN FOR INT	Lon		4,5L				1,398,182	
27			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 siêu bóng	Thùng		18L				5,193,636	
			Sơn ngoại thất								
28			SPEC CEO COMPLETELY EXTERIOR	Lon		4,5L				1,305,455	
29			Sơn nước cao cấp hoàn hảo cho ngoại thất	Lon		18L				4,161,818	
30			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR	Lon		1L				243,636	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
31			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ hoàn hảo	Lon		4,5L				1,191,818	
32				Thùng		18L				3,992,727	
33			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1,215,455	
34				Thùng		18L				4,194,545	
35			SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất chống thấm, bóng cao cấp	Lon		1L				280,000	
36				Lon		4,5L				1,274,545	
37				Thùng		18L				4,640,909	
38			SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1,277,273	
39				Thùng		18L				4,885,455	
40			SPEC CEO HI-FLEX Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt	Lon		1L				280,909	
41				Lon		4,5L				1,274,545	
42				Thùng		18L				4,332,727	
43			SPEC CEO HI-FLEX- WHITE Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt-	Lon		4,5L				1,312,727	
44				Thùng		18L				4,550,909	
45			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR EXTERIOR	Lon		1L				431,818	
46				Lon		4,5L				1,884,545	
47			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR EXTERIOR- WHITE	Lon		1L				455,455	
48				Lon		4,5L				1,888,182	
49			SPEC CEO UV EDGE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, bảo vệ tối đa	Lon		1L				429,091	
50				Lon		4,5L				1,868,182	
			Sơn chống thấm								
51			SPEC CEO SMART WATERPROOF Sơn chống thấm siêu bền gốc xi măng	Lon		1L				238,182	
52				Lon		4,5L				1,024,545	
53				Thùng		18L				3,838,182	
54			SPEC CEO WATER -LOCK CO1 Sơn chống thấm cao cấp chuyên dụng CO1	Lon		3L				744,545	
55				Thùng		18L				3,771,818	
56			SPEC CEO WATER -LOCK CO2 Sơn chống thấm cao cấp đa sắc, trực tiếp tường CO2	Lon		3L				750,909	
57				Thùng		18L				3,870,000	
			Sơn lót								
58			SPEC CEO PRIMER LIFT FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng	Lon		4,5L				1,098,182	
59				Thùng		18L				3,869,091	
60			SPEC CEO HI-SEALER FOR EXTEROR Sơn lót ngoại thất chống kiềm, thấm thấu cao	Lon		4,5L				1,130,909	
61				Thùng		18L				3,983,636	
62			SPEC CEO ALKALI SEAL FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lon		4,5L				1,065,455	
63				Thùng		18L				3,739,091	
64			SPEC CEO ALKALI SEAL FOR INTERIOR Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lon		4,5L				710,909	
65				Thùng		18L				2,635,455	
			Bột trét tường								
66			SPEC CEO PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất chuyên dụng	Bao		40kg				264,545	
67			SPEC CEO HI_ FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				540,000	
68			SPEC CEO HI_ FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg				351,818	
69			SPEC CEO FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				351,818	
H			**Sơn SPEC dự án của Công ty 4 Oranges CO.,LTD**								
			Sơn SPEC EKO								
1			SPEC EKO ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng		18L				1,492,050	
2			SPEC EKO ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng		18L				2,225,750	
3			SPEC EKO nội thất bóng ngọc trai	Thùng		18L				1,492,050	
4			SPEC EKO nội thất láng mịn	Thùng		18L				768,500	
5			SPEC EKO nội thất lau chùi vượt trội	Thùng		18L				1,173,050	
			Sơn lót SPEC EKO								
6			SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng		18L				1,512,350	
7			SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR (NEW)	Thùng		18L				1,512,350	
8			SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	Thùng		18L				880,150	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Bột SPEC EKO								
9			SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR	Bao		40kg				304,500	
10			SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR	Bao		40kg				221,850	
11			SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR	Bao		40kg				266,800	
I			**Sơn SPEC Walli dự án của Công ty 4 Oranges CO.,LTD**								
			Sơn nội thất								
1			SPEC WALLI SPECIAL FOR INT	Thùng		18L				1,786,364	
2			SPEC WALLI PURE MATTE	Thùng		18L				1,881,818	
3			SPEC WALLI PERFECTY FOR INTERIOR	Thùng		18L				3,050,000	
4			SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR	Thùng		18L				3,849,091	
5			SPEC WALLI MAX- GLOSS & MAX- GUARD	Lon		4,5L				1,385,455	
6			SPEC WALLI ACTIVE COAT 2 IN 1 MATTE FOR INT	Thùng		18L				5,142,727	
7			SPEC WALLI ACTIVE COAT 2 IN 1 SATIN FOR INT	Thùng		18L				5,713,636	
			Sơn ngoại thất								
8			SPEC WALLI SPECIAL FOR EXT	Thùng		18L				2,943,636	
9			SPEC WALLI PERFECTY FOR EXTERIOR	Thùng		18L				4,392,727	
10			SPEC WALLI GURD SUOERIOR	Thùng		18L				5,105,455	
			Sơn chống thấm								
11			SPEC WALLI WATER STOP ALL	Thùng		18L				4,051,818	
12			SPEC WALLI WATER BORNE W01	Thùng		18L				4,149,091	
13			SPEC WALLI WATER BORNE	Thùng		18L				4,093,636	
I			**Công ty cổ phần sơn SoNaTa** Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022)								ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn
			Sơn nội thất								
1			Isoplus One Int	lít	QC 16:2017/BXD	17 lít	ISO PLUS			45,561	
2						5 lít				54,545	
3			Isoplus Pro Int	lít		17 lít				78,485	
4			Isoplus Pro Int	lít		5 lít				91,636	
5			Isoplus Ilka Int	lít		17 lít				91,658	
6						5 lít				102,182	
7			Isoplus Clean Int	lít		17 lít				137,861	
8						5 lít				145,091	
9						1 lít				196,364	
10			Isoplus Satin Int	lít		17 lít				216,898	
11						5 lít				222,909	
12						1 lít				289,091	
13			Isoplus Nano Int	lít		5 lít				305,818	
14						1 lít				345,455	
			Sơn ngoại thất								
15			Isoplus One Ext	lít		17 lít				86,043	
16						5 lít				92,000	
17			Isoplus Clean Ext	lít		17 lít				160,856	
18						5 lít				177,455	
19			Isoplus Pro Ext	lít		17 lít				307,380	
20						5 lít				315,636	
21					QC 16:2017/BXD	1 lít	ISO PLUS			350,909	
22			Isoplus Nano Ext	lít		17 lít				339,572	
23						5 lít				345,818	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
24						1 lít				390,909	
			Sơn lót								
25			**Isoplus Sealer** sơn lót nội thất	lít		17 lít				123,529	
26						5 lít				142,182	
27			**Isoplus Primer** sơn lót ngoại thất	lít		17 lít				171,230	
28						5 lít				183,818	
29			**Isoplus Aqua Sealer 2050** sơn lót ngoại thất dành cho tường ẩm	lít		17 lít				204,235	
30						5 lít				200,909	
			Sơn chống thấm								
31			**Isoplus CT11A** Chống thấm sàn, hai thành phần	kg		20 kg				138,818	
32						6 kg				148,636	
33			**Isoplus CT11A** Chống thấm màu cho tường đứng	lít		18 lít				173,333	
34						5 lít				190,182	
			Bột trét tường								
35			Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà	kg		40 kg				9,091	
36			Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời	kg		40 kg				11,364	
J			**Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An**								- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903
			Bột trét								
1			Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg		40kg/bao				8,182	
2			Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao				10,000	
			Sơn lót kháng kiềm								
3			Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng				68,182	
4			Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng				90,909	
			Chống thấm đa năng								
5			Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg	QC 16:2019/BXD	18kg/ thùng	SMART KOTE			127,273	Đối với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn
			Sơn phủ nội thất								
6			Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng				50,000	
7			Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng				72,727	
			Sơn phủ ngoại thất								
8			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng				81,818	
9			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít		18l/ thùng				104,545	
K			**Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh**								- Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An
			Sơn phủ ngoại thất								
1			Jotashield bền màu tối ưu	lit						409,091	
				5 lit						1,996,364	
2			Jotashield che phủ vết nứt	5 lit						1,996,364	
3			Jotashiel chống phai màu (mới)	lit						360,909	
				5 lit						1,743,636	
				15 lit						5,140,909	
				17 lit						5,794,545	
4			Essence ngoại thất bền đẹp	5 lit						961,818	
				17 lit			JOTUN			3,066,364	
5			Jotatough	5 lit						490,909	
			Jotatough	17 lit						1,536,364	
6			WaterGuard	6kg						969,091	
			WaterGuard	20kg						3,043,636	
			Sơn phủ nội thất								
7			Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lit						290,909	
				5 lit						1,381,818	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lit						290,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	5 lit						1,233,636	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	15 lit						3,527,273	
				17 lit						3,863,636	
9			Essence che phủ tối đa bóng	lit						213,636	
				5 lit						922,727	
				15 lit						2,772,727	
10			Essence che phủ tối đa mờ	lit						204,545	
				5 lit						904,545	
				15 lit						2,631,818	
11			Essence dễ lau chùi (mới)	lit						150,909	
				5 lit						696,364	
				17 lit						2,192,727	
12			Jotaplast	5 lit						367,273	
				17 lit						1,088,182	
			Sơn phủ cho gỗ và kim loại								
13			Gardex primer	lit						150,000	
14			Gardex bóng mờ	0,8l			JOTUN			147,273	
				2,5l						419,091	
15			Essence siêu bóng	0,8l						129,091	
				2,5l						397,273	
			Sơn lót chống kiềm và rỉ								
16			Ultra Primer	5 lit						990,909	
				17 lit						3,154,545	
17			Jotashield Primer	5 lit						977,273	
				17 lit						3,081,818	
18			Majetic Primer	5 lit						722,727	
				17 lit						2,318,182	
19			Essence sơn lót chống kiềm	5 lit						704,545	
				17 lit						2,227,273	
			Bột trét								
20			Jotun Interior & Exterior Putty	40kg						409,091	
21			Jotun Exterior Putty	40kg						390,909	
22			Jotun Interior Putty	40kg						290,909	
L			**Công ty cổ phần L.Q JOTON** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới)								188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM
1			Sơn giao thông lót	kg		04kg/lon 16kg/thùng	JOLINE primer		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	92,400	
2			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg		25kg/bao	JOLINE			36,000	
3			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg		25kg/bao				37,200	
4			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao				43,200	
5			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao				45,600	
6			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg		05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY			150,000	
7			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		05kg/lon 25kg/thùng				186,000	
8			Hạt phản quang	kg		25kg/bao	GLASS BEAD			24,600	
M			**Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
			Sơn tính năng đặc biệt								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Sơn chống nóng tinh khiết- Trắng	9kg						3,898,000	
			Sơn chống nóng tinh khiết- Xanh mạ non	9kg						4,498,000	
2			Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng- Trắng	5L						1,680,000	
				18L						5,048,000	
3			Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng- Trắng	1L						608,000	
				5L						2,468,000	
4			Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5L						1,326,000	
				18L						3,979,000	
5			Sơn chống rỉ không mùi (sơn lót màu đỏ)	1L						436,000	Màu trong bảng màu và trong cây màu có đuôi A,D cộng 20%, đuôi P,T cộng 10% (áp dụng HS2O)
				5L				VN		1,742,000	
6			Siêu lót đặc chủng nano	5L						1,692,000	
7			**Chống thấm**								
8			Chống thấm Kim cương đen PC SEN	18L						4,242,000	
				5L						1,414,000	
9			Sơn đa năng Vua voi trắng	16.5kg						5,558,000	
				5.5kg						1,985,000	
10			Siêu chống thấm PC SEN	5L						1,224,000	
				18L						3,672,000	
11			PCG chống thấm Latex	5L						540,000	
N			**Công ty TNHH Đại Phát** **NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An**								- 92 Hùng Vương nối dài, phường 6, Tp.Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/ 0906.808.904
			Mastic & sơn nội thất								
1			Bột trét nội thất KOVA	kg						10,000	
2			K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm	lit						79,091	
3			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng)	lit						54,545	
4			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P)	lit						66,364	
5			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng)	lit						63,636	
6			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4)	lit						77,273	
7			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng)	lit						88,182	
8			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P)	lit						102,727	
9			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng)	lit						136,364	
10			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P)	lit						154,545	
			Mastic & sơn ngoại thất								
11			Bột trét ngoại thất KOVA	kg						13,636	
12			K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lit			KOVA	VN		136,364	
13			K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lit						118,182	
14			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng)	lit						100,000	
15			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P)	lit						127,273	
16			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T)	lit						150,000	
17			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng)	lit						118,182	
18			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P)	lit						145,455	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
19			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T)	lit						169,091	
20			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng)	lit						159,091	
21			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P)	lit						181,818	
22			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T)	lit						207,273	
23			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D)	lit						238,182	
24			K5501 - Sơn chống thầm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A)	lit						263,636	
25			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng)	lit			KOVA	VN		200,000	
26			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P)	lit						229,091	
27			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T)	lit						248,182	
28			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D)	lit						281,818	
29			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A)	lit						313,636	
O			**CTY cổ phần sơn và chống thấm Việt Nhật**								- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
			Sơn nội thất								
1			T&T Interior Che phủ mịn	5L						370,000	
2				18L						861,818	
3			MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L						519,091	
4				18L						1,348,182	
5			MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	1L						196,364	
6				5L						922,727	
7				18L						2,780,909	
8			MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	1L						242,727	
9				5L						1,163,636	
10				18L						3,680,909	
11			MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	1L						255,455	
12				5L						1,238,182	
13				18L						3,903,636	
			Sơn ngoại thất								
14			T&T Exterior Che phủ mịn	5L						508,182	
15				18L						1,365,455	
16			MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L						717,273	
17				18L						2,141,818	
18			MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	1L						182,727	
19				5L						930,909	
20				18L						2,963,636	
21			MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thấm tối ưu	1L						279,091	
22				5L						1,316,364	
23				18L						4,332,727	
24			MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm	1L						320,000	
25				5L						1,549,091	
26				18L						5,118,182	
			Chống kiềm								
27			Eco Sealer (Int &Ext) Kinh tế	3,4L						364,545	
28				5L						540,000	
29				18L						1,500,909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
30			Nội thất trong nhà	3,4L						364,545	
31				18L						1,500,909	
32			Ngoại thất ngoài trời	3,4L						461,818	
33				18L						1,822,727	
34			Special Sealer cao cấp	5L						839,091	
35				18L						2,614,545	
			Chống thấm								
36			CT-11A xi măng Sàn/ vách	3,4L						626,364	
37				5L						863,636	
38				18L						2,609,091	
39			Đa sắc màu	5L						1,059,091	
40				18L						3,368,182	
			Bột trét								
41			Jiplai Interior Trong nhà	40kg/bao						389,091	
42			Jiplai Exterior Ngoài trời	40kg/bao						420,000	
43			Xmax 100 In Cao cấp trong	40kg/bao						425,455	
44			Xmax 100 In Cao cấp ngoài	40kg/bao						457,273	
			Sơn								
45			Nhũ vàng cao cấp	1L						340,000	
46				3,4L						1,220,909	
P			**Công ty cổ phần kỹ thuật Caza**								
			Sơn nước kim loại- sơn phủ ngoại thất								
1			AQA-METALLUX GLOSS Sơn bóng ngoại thất/sơn kim loại MG10	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0,8L				260,000	
2				Lon		3,5L				1,113,000	
3				Thùng		15L				4,680,000	
4			AQA-METALLUX MATTE Sơn ngoại thất/ Sơn kim loại MAT8	Lon		0,8L				234,000	
5				Lon		3,5L				999,000	
6				Thùng		15L				4,175,000	
7			AQA- PROCONS AQA830 Sơn ngoại thất Cao cấp	Lon		4,5L				790,000	
8				Thùng		17L				2,812,000	
9			METALLUX ALKYD BỀ MẶT BÓNG sơn kim loại- sơn gỗ gốc nước ALK-MSG	Lon		0,8L				194,117	
10				Lon		3,5L				894,457	
11				Thùng		15L				3,752,443	
12			AQA- GREEN AIR Sơn nội thất kháng khuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,5L				848,000	
13				Thùng		15L				3,415,500	
14			AQA- PROCONS AQA650 Sơn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5L				417,000	
15				Thùng		17L				1,418,000	
			Sơn nước công nghiệp								
16			AQA- ROADLINE Sơn giao thông	Thùng		15L				4,550,000	
17				Lon		3,5L				1,115,000	
18			AQA- METALLUX KOOL Sơn chống nóng	Thùng		18L				3,800,000	
			Sản phẩm khác: Bột trét, sơn lót, chống thấm								
19			AQA- PRIMER Sơn lót chống kiềm 2 in 1	Lon	QCVN 16:2017/BXD	4,5L				745,000	
20				Thùng		17L				2,690,000	
21			AQA- PROCONS PR500 Sơn lót chống kiềm	Lon		5L				440,000	
22				Thùng		18L				1,550,000	
23			Bột trét cao cấp AQA D200	Bao		40kg				290,000	
24			AQA-PUTTYLUX Bột trét cao cấp	Bao		40kg				420,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
25			AQA- PUTTY PRIMER Mattit dẻo cao cấp	Thùng		25kg				1,200,000	
26			AQA- LASENW Chống thấm thẩm thấu	Can		1L				170,000	
27				Can		5L				812,000	
28			AQA- METALLUX EPOXY	Kg		1kg				250,000	
29			AQA- ORGASIL FLEX	Thùng		17L				6,430,000	
30			AQA- PROOF MOTAR Chống thấm Polyner	Thùng	KT3-01651BXD0	15L				920,000	
Q			**Công ty CP XLSX và TM SƠN VIỆT**								- VPMN: số 251 đường số 3, Bình Trị Đông B, Bình Tân, TPHCM 028 1800 2389
			Sơn tính năng đặc biệt								
1			Sơn phủ kim loại cách nhiệt nano	18l						5,874,000	
2				5l						1,958,000	
3			Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạnh- Trắng	5l						1,680,000	
4				18l						5,048,000	
5			Sơn tổ ấm bảo vệ bảo vệ thượng hạng- Trắng	1l						608,000	
6				5l						2,468,000	
7			Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5l						1,326,000	
8				18l						3,979,000	
9			Sơn chống rỉ không mùi (sơn lót màu đỏ)	1l						436,000	
10				5l						1,742,000	
11			Siêu lót đặc chủng Nano	5l						1,692,000	
12			Dung dịch khử muối	5l						999,000	
			Chống thấm								
13			Chống thấm kim cương đen PC SEN	18l						4,242,000	
14				5l						1,414,000	
15			Sơn đa năng Vua voi trắng	18l						5,415,000	
16				5l						1,805,000	
17			Siêu chống thấm PC SEN	5l						1,224,000	
18				18l						3,672,000	
19			PCG chống thấm Latex	5l						540,000	
R			**Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam** (Báo giá CV-DURA/2903-VLXD ngày 29/03/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1 Tel: 028 360 11486
			Bột trét								
1			VETONIC- Nội thất	40kg						390,000	
2			VETONIC- Ngoại thất	40kg						437,000	
			Sơn lót								
3			ENRIC NANO SEALER Sơn lót nội thất	5L						859,000	
4				18L						2,826,000	
5			Sơn lót nội và ngoại thất Lavender đa dụng	5L						710,000	
6				18L						2,310,000	
7			ENRIC NANO SEALER ngoại thất- chuyên gia kháng kiềm & muối	5L						1,252,000	
8				18L						4,103,000	
			Hệ thống sơn nội thất								
9			LAVENDER INTERIOR Nội thất đa dụng	5L						364,000	
10				18L						1,189,000	
11			LAVENDER nội thất mịn Eco	5L						264,000	
12				18L						837,000	
13			VEGO INTERIOR Nội thất bóng mờ cổ điển	1L						133,000	
14				5L						601,000	
15				18L						2,035,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
16			ZURIK Nội thất dễ lau chùi (không cần dùng sơm lót-tiết kiệm 35% tiền sơn)	1L						249,000	
17				5L						1,230,000	
18				18L						4,222,000	
19			ENRIC STAINLESS INTERIOR (chống bám bẩn nội thất)	1L						198,000	
20				5L						1,379,000	
21				18L						4,682,000	
			Hệ thống sơn ngoại thất								
22			LAVENDER Ngoại thất	5L						694,000	
23				18L						2,319,000	
24			VEGO Ngoại thất bóng mờ cổ điển	1L						247,000	
25				5L						1,126,000	
26				18L						3,829,000	
27			ZURIK Ngoại thất bóng	1L						342,000	
28				5L						1,486,000	
29				18L						5,080,000	
30			ENRIC SAFE PERFECT (hoàn hảo)	1L						454,000	
31				5L						2,122,000	
T			**Công ty TNHH Sơn NERO**								Đc: 165 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM
			Sơn ngoại thất								
1			Sơn lót Nero special (màu trắng)	Lon	TCCS- 35:2015/ NERO PAINT	4 lon/kết (05L)				636,000	
2				Thùng		thùng (18L)				2,032,500	
3			Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	TCCS- 12:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	6 lon/kết (1kg)				174,000	
4				Lon		4 lon/kết (05L)				883,500	
5				Thùng		thùng (18L)				2,851,500	
			Sơn phủ (sơn ngoại thất)								
6			Sơn nero nano super shield	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 16:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				466,500	
7				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				2,215,500	
8				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				444,000	
9				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				2,116,500	
10			Sơn nero super shield	Lon	QCVN 16:2017/ BXD TCCS- 51:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				325,500	
11				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1,527,000	
12				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				307,500	
13				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1,438,500	
			Sơn phủ (sơn nội thất)								
14			Sơn nero nano super star	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 17:2015/ NERO PAINT JIS 5960- 1993 JIS K 5663- 2003	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				375,000	
15				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1,741,500	
16				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				349,500	
17				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1,615,500	
18				Lon	QCVN 16:2019/	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				292,500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
19			Sơn nero super star	Lon	BXD TCCS- 52:2015/ NERO PAINT JIS 5960- 1993 JIS K 5663- 2003	Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1,321,500	
20				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				277,500	
21				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1,227,000	
			Sơn dầu								
22			Sơn dầu Nero trắng bóng	Lon	TCVN 5730:2008 TCCS- 21:2015/ NERO PAINT	Màu trắng 12 lon/kết (0.375L)				93,000	
23				Lon		Màu trắng 12 lon/kết (0.8L)				172,500	
			Bột trét tường								
24			Bột trét tường kinh tế	Bao	TCCS- 03:2019/ NERO PAINT	Nội thất bao 40kg				270,000	
25				Bao		Ngoại thất bao 40kg				309,000	
U			**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HT BÀN THẠCH** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/03/2023 đến ngày 31/12/2023)								
			Sơn nội thất								
1			SOGUN: Eco Interior	23kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		VN	Mức giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	743,000	
				6.3kg		Lon				264,000	
2			SOGUN: Fine Interior	23kg		Thùng				1,256,000	
				6.3kg		Lon				387,000	
3			SOGUN: Clean Interior	23kg		Thùng				2,107,000	
				6.3kg		Lon				675,000	
4			SOGUN: Ceiling Interior	23kg		Thùng				1,377,000	
				6.3kg		Lon				428,000	
5			SOGUN: Gloss Interior	20kg		Thùng				2,887,000	
				5.5kg		Lon				842,000	
				1.1kg		Lít				194,000	
6			SOGUN: Pearl Interior	20kg		Thùng				3,717,000	
				5.5kg		Lon				963,000	
				1.1kg		Lít				261,000	
			Sơn ngoại thất		QCVN 16:2019/BXD						
1			SOGUN: Eco Exterior	23kg		Thùng				1,904,000	
				6.3kg		Lon				558,000	
				1.2kg		Lít				182,000	
2			SOGUN: Nano Shield	23kg		Thùng				2,340,000	
				6.3kg		Lon				667,000	
				1.2kg		Lít				194,000	
3			SOGUN: Gloss Exterior	20kg		Thùng				3,060,000	
				5.5kg		Lon				988,000	
				1.1kg		Lít				248,000	
4			SOGUN: Pearl Exterior	20kg		Thùng				4,449,000	
				5.5kg		Lon				1,180,000	
				1.1kg		Lít				333,000	
			Chống thấm		QCVN 16:2019/BXD						
1			SOGUN: Colorful Watershield	20kg		Thùng				3,713,000	
				5.5kg		Lon				1,160,000	
2			SOGUN: Watershield	20kg		Thùng				2,372,000	
				5.5kg		Lon				703,000	
3			SOGUN: Supershield	20kg		Thùng				2,642,000	
				5.5kg		Lon				864,000	
			Sơn nhũ vàng		QCVN 16:2019/BXD						
1			SOGUN: Shiny Golden	5.5kg		Lon				1,724,000	
				1.2kg		Lít				428,000	
			Sơn lót								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			SOGUN: Interior Primer Sơn lót trong nhà	20kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng				1,358,237	
				5.5kg		Lon				443,763	
2			SOGUN: Interior Primer Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	20kg		Thùng				1,733,000	
				5.5kg		Lon				549,000	
3			SOGUN: Exterior Primer	20kg		Thùng				1,917,000	
				5.5kg		Lon				653,000	
4			SOGUN: Super Primer	20kg		Thùng				2,633,000	
				5.5kg		Lon				801,000	
			Chống nóng		QCVN 16:2019/BXD						
1			SOGUN: Anti Heat	18kg		Thùng				6,332,000	
				5kg		Lon				1,706,000	
			Bột bả		TCVN 7239:2014						
1			HT Bàn thạch: Bột bả cao cấp trong nhà	40kg		Bao				363,182	
2			HT Bàn thạch: Bột bả cao cấp ngoài nhà	40kg		Bao				432,000	
V			**Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2023 đến khi có thông báo mới)								Đc: 16A VSIP II-A, đường Hòa Bình, KCN Việt Nam- Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sđt: 0797202027
1			Lavisson Amsterdam Sammy	Thùng 17L					Chưa bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình	1,422,730	
2			Lavisson Amsterdam Extra White	Thùng 17L						1,659,100	
3			Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Thùng 18L						2,250,000	
4			Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Thùng 18L						3,950,000	
5			Sammy Eco Tex	Thùng 23L						1,845,460	
6			Lavisson Amsterdam Tex Extra	Thùng 17L						2,004,550	
7			Lavisson Amsterdam Golden 6	Thùng 5L						1,418,190	
8			Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ	Thùng 18L						3,750,000	
9			Levis Plaster Paint- Sơn gai , gắm gốc nước cao cấp	Thùng 25L						2,800,000	
10			Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp	Thùng 17L						2,750,000	
11			Lavission Waterproof- One Coat- Sơn chống thấm màu một thành phần	Thùng 17L						3,001,820	
X			**Công TNHH MTV Thuốc lá Trúc Mai**								Đc: số 337 Quốc lộ 1A, P4, TP. Tân An, tỉnh Long An
			Sơn nước nội thất								
1			Lusun maxix for interior	1L						56,000	
2			Lusun lutex for interior	1L						106,000	
3			Lusun celing White	1L						101,680	
4			Lusun easy clean	1L						179,000	
5			Lusun super gold	1L						230,000	
			Sơn nước ngoại thất								
6			Lusun jotex for exterior	1L						99,000	
7			Lusun satin for exterior	1L						257,000	
8			Lusun nano shield for exterior	1L						339,120	
			Sơn lót chống kiềm và chống thấm								
9			Lusun Alkali resister for interior	1L						148,000	
10			Lusun ultra primer	1L						205,000	
11			Lusun water seal CT-11A	1L						180,000	
12			Lusun waterproof color	1L						227,000	
			Bột trét								
13			Lusun skimcoat interior	1Kg						8,500	
14			Lusun skimcoat exterior	1Kg						13,200	
15			Lusun 2in1 skimcoat	1Kg						11,500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
Y			**Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Danh Thanh Hải** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 27/01/2023 đến khi có thông báo mới)								Đc: 1/476 KP Hoà Lân 2, Phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
			Bột trét tường								
1			Bột trét ngoại thất Vetonic (40kg)	Bao	TCCS 02:2020/DURA-BT					376,000	
2			Bột trét nội thất Vetonic (40kg)	Bao	TCCS 02:2020/DURA-BT					332,000	
			Sơn nhũ tương- nội thất								
3			Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					4,682,000	
4			Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					1,379,000	
5			Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (1 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					298,000	
6			Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					4,222,500	
			Sơn nhũ tương- ngoại thất								
7			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn hảo (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					2,122,000	
8			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn hảo (1 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					454,000	
9			Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					5,080,000	
10			Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					1,486,000	
			Sơn nhũ tương- Sơn lót								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất (18 lít)	Thùng	TCCS 03:2020/SL-DR					4,103,000	
12			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất (5 lít)	Lon	TCCS 03:2020/SL-DR					1,252,000	
13			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất (18 lít)	Thùng	TCCS 03:2020/SL-DR					2,826,000	
Nhóm 11	**THIẾT BỊ ĐIỆN**										
A			**Dây điện Cadivi**								
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		4,660	
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV							19,460	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V							13,640	
4			VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V							49,610	
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						6,240	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV							10,180	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV							37,460	
8			CV-300-0,6/1 kV							1,067,060	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V							20,040	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V							94,840	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						26,440	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V							81,680	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V							33,640	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V							49,840	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		147,040	
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV							1,389,150	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV							203,510	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV							1,379,590	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV							261,230	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV							395,210	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV							2,716,430	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV							245,590	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						361,690	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV							1,635,750	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						67,390	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV							1,207,800	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV							110,700	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV							2,163,040	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						97,880	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV							3,394,130	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								
31			AV-16-0,6/1 kV	mét						7,330	
32			AV-500-0,6/1 kV							166,800	
			Ống luồn dây điện :								
33			Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn						265,100	
			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
34			CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét						102,490	
35			CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							890,330	
B			**Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát**								Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588
			Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia			
1			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	6,392,500	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
2			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		6,765,000	
3			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		7,375,000	
4			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8,237,500	
5			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8,750,000	
6			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		9,850,000	
7			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		11,500,000	
8			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12,200,000	
9			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12,900,000	
			Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79								
10			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		9,925,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		12,425,000	
12			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	13,925,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
13			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		19,250,000	
14			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		20,750,000	
15			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		22,250,000	
			THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0								
16			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					127,500,000	
17			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					6,490,000	
			BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG								
18			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		11,670,000	
19			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		14,100,000	
20			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		3,900,000	
21			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4,200,000	
22			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		6,600,000	
23			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		8,550,000	
24			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		13,350,000	
25			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			
26			Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					33,800,000	
27			Dù che tủ điều khiển	1 bộ	Độ kín IP 54					9,700,000	
28			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54					3,750,000	
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT					Malaysia			Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
29			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon			12,750,000	
30			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			20,250,000	
31			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			24,750,000	
C			**Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO**								Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
			Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						4,429	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét					Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	18,484	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét						12,951	
4			VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	mét						47,129	
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						5,948	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét						9,706	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét						35,736	
8			CVV-300-0,6/1 kV	mét						1,049,028	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét						19,224	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét						91,012	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						25,369	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét						78,377	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét						32,283	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét						47,829	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét					Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	141,099	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét						1,333,061	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét						195,300	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét						1,322,901	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét						250,675	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét						379,257	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét						1,697,651	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét						235,672	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						347,082	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét						1,568,713	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						64,666	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét						1,159,036	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét						106,231	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét						2,075,704	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						93,921	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét						3,257,081	
D			**Công ty CP SLIGHTING Việt Nam**								
			Đèn LED chiếu sáng đường phố								
1			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		5,672,727	
2			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		6,000,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		6,545,455	
4			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		7,200,000	
5			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		7,854,545	
6			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		8,530,909	
7			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		8,836,364	
8			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9,272,727	
9			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9,600,000	
10			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9,709,091	
11			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10,036,364	
12			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10,690,909	
13			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10,909,091	
14			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		11,127,273	
15			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		12,872,727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
16			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		13,527,273	
17			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		14,181,818	
18			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		15,272,727	
19			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		16,363,636	
20			Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		18,763,636	
21			Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam		2,545,455	
22			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam		127,272,727	
23			Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam		3,181,818,182	
			Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng				Slighting	Việt Nam		-	
24			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		4,167,273	
25			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		6,049,091	
26			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		6,600,000	
27			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột			Slighting	Việt Nam		8,727,273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
28			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		10,003,636	
29			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		11,345,455	
			Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng								
30			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		3,818,182	
31			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		4,674,545	
32			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		7,254,545	
33			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		7,963,636	
34			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		8,781,818	
35			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		9,578,182	
36			Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần			Slighting	Việt Nam		1,718,182	
37			Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		1,622,727	
38			Cần đèn cánh buồm CD15	Cần			Slighting	Việt Nam		3,681,818	
39			Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		2,172,727	
40			Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		1,954,545	
41			Cần cánh buồm CK15	Cần			Slighting	Việt Nam		4,109,091	
			Cọc tiếp địa								
42			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		927,273	
			Phụ kiện cột thép								
43			KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		609,091	
44			KM cột M16x260x260x500	Bộ			Slighting	Việt Nam		590,909	
45			KM cột M16x240x240x500	Bộ			Slighting	Việt Nam		572,727	
46			KM cột M24x300x300x675	Bộ			Slighting	Việt Nam		845,455	
47			KM cột M24x300x300x750	Bộ			Slighting	Việt Nam		881,818	
E			**Công ty SUPER THAI DUONG**								
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
1			Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An
2			Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					6,680,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					7,930,000	Giá bán tại tỉnh Long An
4			Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					8,490,000	Giá bán tại tỉnh Long An
5			Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					9,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
6			Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					10,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
7			Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					11,850,000	Giá bán tại tỉnh Long An
8			Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					12,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An
9			Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông ≥ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					13,190,000	Giá bán tại tỉnh Long An
10			Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông ≥ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					14,050,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
11			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					11,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
12			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					14,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
13			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					17,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
14			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					20,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
15			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					12,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
16			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					15,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
17			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					19,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
18			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					22,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
19			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					26,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
20			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					25,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
21			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					30,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An
22			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					34,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
23			Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bát)	đ/bộ						6,189,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
24			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					125,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
25			Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: *Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66 .*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					10,710,000	Giá bán tại tỉnh Long An
26			Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: *Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8,160,000	Giá bán tại tỉnh Long An
27			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					13,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An
28			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					17,153,000	Giá bán tại tỉnh Long An
29			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					15,623,000	Giá bán tại tỉnh Long An
30			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					14,500,000	Giá bán tại tỉnh Long An
31			Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					11,980,000	Giá bán tại tỉnh Long An
32			Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					11,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
33			Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					20,300,000	Giá bán tại tỉnh Long An
34			Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					17,100,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
35			Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					4,400,000	Giá bán tại tỉnh Long An
36			Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
37			Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					5,170,000	Giá bán tại tỉnh Long An
38			Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					5,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An
39			Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8,120,000	Giá bán tại tỉnh Long An
40			Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					6,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
41			Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8,150,000	Giá bán tại tỉnh Long An
42			Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					9,265,000	Giá bán tại tỉnh Long An
43			Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					9,350,000	Giá bán tại tỉnh Long An
44			Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					10,390,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			CÀN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
45			Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					748,000	Giá bán tại tỉnh Long An
46			Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,210,000	Giá bán tại tỉnh Long An
47			Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,914,000	Giá bán tại tỉnh Long An
48			Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,012,000	Giá bán tại tỉnh Long An
49			Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,716,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
50			Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,430,000	Giá bán tại tỉnh Long An
51			Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					2,046,000	Giá bán tại tỉnh Long An
F			**Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái**								
1			Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					4,100	
2			Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					5,770	
3			Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					7,410	
4			Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					10,550	
5			Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					17,100	
6			Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					6,800	
7			Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					8,500	
8			Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					11,980	
9			Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					19,300	
10			Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					29,180	
11			Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					43,620	
12			Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					7,610	
13			Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					21,030	
14			Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					46,590	
15			Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					12,770	
16			Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					18,590	
17			Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					29,420	
18			Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					66,710	
19			Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					13,190	
20			Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					24,140	
21			Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					5,490	
22			Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					8,950	
23			Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					13,540	
24			Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					19,910	
25			Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					52,030	
26			Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					220,290	
27			Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					304,650	
28			Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					474,290	
29			Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					592,200	
30			Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					776,000	
31			Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					973,360	
32			Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					7,890	
33			Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					11,830	
34			Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					16,820	
35			Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					87,290	
36			Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					119,600	
37			Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					316,500	
38			Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					492,450	
39			Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					613,300	
40			Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					802,180	
41			Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					1,005,070	
I			**Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG**								Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		HT MAX LIGHT, VIỆT NAM		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình	1,200,000	
2			Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	Cái						1,200,000	
3			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng	Cái						240,000	
4			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng	Cái						240,000	
5			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính	Cái						240,000	
6			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng	Cái						300,000	
7			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng	Cái						300,000	
8			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính	Cái						300,000	
9			Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng	Cái						350,000	
J			**Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam**								Trụ sở: 233/8 Đặng Thuỳ Trâm, Phường 13, quận Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh
			Bộ đèn đường Le								
1			Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10,065,000	
2			Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10,950,000	
3			Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12,200,000	
4			Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12,800,000	
5			Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		14,080,000	
6			Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		16,350,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10,065,000	
8			Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		11,000,000	
9			Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12,500,000	
10			Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		13,500,000	
11			Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		14,500,000	
			Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh								
12			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh	Tủ				Việt Nam		125,500,000	
13			Bộ thu phát tín hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữu liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	Bộ				Việt Nam		5,500,000	
14			Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh: Có bản quyền sử dụng Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt Máy chủ được đặt tại Việt Nam	Bộ				Việt Nam		800,000,000	
K			**Công ty cổ phần sản xuất- thương mại Sáng Việt**								Đc: 359A, Ấp Bình Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
			Đèn đường Solar								
1			Đèn đường Solar-200w/Trắng					Việt Nam		3,561,000	
2			Đèn đường Solar-300w/Trắng							3,778,000	
3			Đèn đường Solar-120w/Trắng							14,800,000	Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ
4			Đèn đường Solar-150w/Trắng							15,060,000	
			Đèn đường chiếc lá								
5			Đèn đường chiếc lá - 30w/trắng					Việt Nam		1,946,000	
6			Đèn đường chiếc lá - 50w/trắng							2,536,000	
7			Đèn đường chiếc lá - 100w/trắng							3,506,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Đèn pha Solar								
8			Đèn pha Solar 60w/trắng					Việt Nam		1,800,000	
9			Đèn pha Solar 100w/trắng							2,673,000	
10			Đèn pha Solar 150w/trắng							4,046,000	
			Bóng đèn led trụ nhôm								
11			Bóng đèn led trụ cao cấp- 10w/trắng					Việt Nam		122,000	
12			Bóng đèn led trụ cao cấp- 15w/trắng							148,000	
13			Bóng đèn led trụ cao cấp- 20w/trắng							176,000	
			Đèn led bán nguyệt- E68								
14			Đèn led bán nguyệt- E68-22w/trắng					Việt Nam		273,000	
15			Đèn led bán nguyệt- E68-42w/trắng							385,000	
16			Đèn led bán nguyệt- E68-60w/trắng							516,000	
			Đèn led chống ẩm								
17			Đèn led chống ẩm 9w- trắng					Việt Nam		428,000	
18			Đèn led chống ẩm 18w- trắng							528,000	
			Đèn led công nghiệp								
19			Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 1x20w/ trắng/ sơn tinh điện					Việt Nam		327,000	
20			Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 2x20w/ trắng/ sơn tinh điện							561,000	
21			Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 1x20w/ trắng/ nhôm bóng							374,000	
22			Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 2x20w/ trắng/ nhôm bóng							620,000	
Nhóm 12	**CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC**										
A			**Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất**								Đc: Lô B02, Đường số 3, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
			Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505								
1			Ø 21 x 1,7 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN		8,800	
2			Ø 27 x 1,9 mm x 4							12,400	
3			Ø 34 x 2,1 mm x 4							17,400	
4			Ø 42 x 2,1 mm x 4							23,000	
5			Ø 49 x 2,5 mm x 4							30,100	
6			Ø 60 x 2,5 mm x 4							37,700	
7			Ø 60 x 3,0 mm x 4							46,400	
8			Ø 73 x 3,0 mm x 4							57,300	
9			Ø 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)							57,900	
10			Ø 90 x 3,0 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN		69,600	
11			Ø 114 x 3,5 mm x 4							99,600	
12			Ø 114 x 5,0 mm x 4							146,400	
13			Ø 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)							129,800	
14			Ø 168 x 4,5 mm x 4							191,600	
15			Ø 220 x 8,7 mm x 4							497,300	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151								
16			Þ 63 x 3,0 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	VN		53,200	
17			Þ 75 x 3,6 mm x 4							76,300	
18			Þ 90 x 3,5 mm x 6							81,100	
19			Þ 110 x 3,2 mm x 6							101,600	
20			Þ 160 x 4,7 mm x 6							213,200	
21			Þ 200 x 5,9 mm x 6							331,900	
22			Þ 225 x 6,6 mm x 6							417,200	
23			Þ 250 x 11,9 mm x 6							812,000	
24			Þ 280 x 8,2 mm x 6							644,400	
25			Þ 315 x 15,0 mm x 6							1,287,100	
26			Þ 355 x 10,4 mm x 6							1,049,200	
27			Þ 400 x 11,7 mm x 6							1,303,500	
C			**Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An**								Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
1			Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	38,182	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
2			Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m							65,455	
3			Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							123,636	
4			Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							156,364	
5			Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							169,091	
6			Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m							195,455	
7			Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	311,818	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
8			Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							420,000	
9			Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							770,000	
10			Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							1,091,818	
D			**Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**								Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
			Ống HDPE:								
1			D25 x 2,3mm							11,690	đơn hàng có giá trị tù 100 triệu đồng trở lên được miễn
2			D25 x 3 mm							13,690	
3			D32 x 2mm							13,140	
4			D40 x 2,4mm							20,030	
5			D50 x 3mm							30,730	
6			D63 x 3,8mm							49,130	
7			D63 x 5,8mm							70,970	
8			D75 x 4,5mm							70,060	
9			D90 x 5,4mm							99,430	
10			D90 x 6,7mm							120,180	
11			D110 x 6,6mm							150,640	
12			D110 x 8,1mm							180,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			D125 x 7,4mm	mét	QCVN 16:2017/BXD		Đồng Nai	VN	Giá bán trên địa bàn tỉnh Long An	190,150	chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Lấy hàng tại nhà máy
14			D140 x 8,3mm							237,380	
15			D160 x 7,7mm							254,330	
16			D160 x 9,5mm							311,970	
17			D180 x 10,7mm							392,730	
18			D200 x 9,6mm							398,890	
19			D200 x 11,9mm							492,160	
20			D450 x 26,7mm							2,426,430	
21			D500 x 23,9mm							2,459,690	
22			D560 x 26,7mm							3,322,730	
23			D710 x 33,9mm							5,352,980	
24			D800 x 30,6mm							5,505,250	
25			D900 x 42,9mm							8,585,080	
26			D1000 x 38,2mm							8,591,420	
27			D1000 x 47,7mm							10,607,170	
E			**Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa**								- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
			Ống uPVC hệ inch	mét	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD		Đạt Hòa	VN			
1			Ø16 x 1,00 mm							4,600	Áp suất DN (bar) 13
2			Ø16 x 0,80 mm							3,900	Áp suất DN (bar) 10
3			Ø21 x 3,00 mm							14,900	Áp suất DN (bar) 31
4			Ø21 x 1,700 mm							9,600	Áp suất DN (bar) 17
5			Ø21 x 1,40 mm							8,000	Áp suất DN (bar) 13
6			Ø21 x 1,20 mm							6,800	Thoát
7			Ø34 x 4,00 mm							32,800	Áp suất DN (bar) 27
8			Ø34 x 3,00 mm							24,700	Áp suất DN (bar) 19
9			Ø34 x 1,90 mm							16,900	Áp suất DN (bar) 12
11			Ø34 x 1,30 mm							12,000	Thoát
13			Ø49 x 2,40 mm							30,200	Áp suất DN (bar) 10
15			Ø49 x 2,00 mm							26,100	Áp suất DN (bar) 8
17			Ø49 x 1,45 mm							19,200	Thoát
18			Ø90 x 5,00 mm							115,000	Áp suất DN (bar) 12
19			Ø90 x 4,00 mm							93,300	Áp suất DN (bar) 9
24			Ø168 x 6,50 mm							285,800	Áp suất DN (bar) 10
27			Ø220 x 8,00 mm							462,000	Áp suất DN (bar) 9
28			Ø220 x 6,50 mm							379,300	Áp suất DN (bar) 7
			Ống uPVC hệ mét								
30			Ø110 x 3,60 mm							107,200	Áp suất DN (bar) 8
33			Ø130 x 4,50 mm							149,600	Áp suất DN (bar) 8
35			Ø130 x 3,50 mm							121,800	Thoát
36			Ø200 x 5,90 mm	mét						330,500	Áp suất DN (bar) 7
39			Ø200 x 3,50 mm							195,100	Thoát
40			Ø315 x 8,00 mm							700,100	Áp suất DN (bar) 6
41			Ø315 x 6,20 mm							548,400	Thoát
42			Ø400 x 9,00 mm							1,039,100	Áp suất DN (bar) 5
43			Ø400 x 7,80 mm							897,800	Thoát
			Phụ kiện uPVC cao cấp			Loại 2A (Dày)					
56			Khâu nối (MS) Ø21	cái		Đóng gói cái/bịch: 20 cái				1,600	
57			Khâu nối (MS) Ø27							2,400	
58			Khâu nối (MS) Ø34			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				2,800	
59			Khâu nối (MS) Ø42							3,500	
60			Khâu nối (MS) Ø49							4,400	
61			Khâu nối (MS) Ø60			Đóng gói				5,100	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
62			Khâu nối (MS) Ø76	cái	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD	cái/bịch: 10 cái	Đạt Hòa	VN		6,818	
63			Khâu nối (MS) Ø90			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				11,273	
64			Khâu nối (MS) Ø114							21,727	
65			Co 90° Ø21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				1,800	
66			Co 90° Ø27							2,800	
67			Co 90° Ø34				Đạt Hòa	VN		3,900	
68			Co 90° Ø42							4,900	
69			Co 90° Ø49							6,600	
70			Co 90° Ø60			Đóng gói cái/bịch: 5 cái				10,200	
71			Co 90° Ø76							16,200	
72			Co 90° Ø90							22,600	
29			Co 90° Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				48,900	
30			Co 90° Ø168			Đóng gói cái/bịch: 1 cái				182,800	
31			Chữ T Ø21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				2,600	
32			Chữ T Ø27							3,600	
33			Chữ T Ø34							4,700	
34			Chữ T Ø42							6,400	
35			Chữ T Ø49							9,200	
36			Chữ T Ø60							15,300	
37			Chữ T Ø76			Đóng gói cái/bịch: 5 cái				22,300	
38			Chữ T Ø90							29,200	
39			Chữ T Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				62,100	
40			Chữ T giảm Ø27 x 21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				3,100	
41			Chữ T giảm Ø34 x 21							4,300	
43			Chữ T giảm Ø42 x 21							9,800	
49			Chữ T giảm Ø49 x 42							8,000	
54			Chữ T giảm Ø60 x 49							13,000	
60			Chữ T giảm Ø90 x 60			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				24,000	
61			Chữ Y Ø49							12,100	
62			Chữ Y Ø60							18,500	
63			Chữ Y Ø90							43,600	
64			Chữ Y Ø114							83,100	
65			Chữ Y Ø168							431,800	
66			Chữ Y giảm Ø90 x 60							33,900	
67			Chữ Y giảm Ø114 x 60							57,500	
68			Chữ Y giảm Ø114 x 90							63,800	
F			**Công ty cổ phần nhựa Bình Minh** (Giá áp dụng từ 07/2/2022 đến khi có thông báo mới)								- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM - ĐT: 028. 3969 0973
			Ống PVC-U hệ inch								
1			Ø21	mét	TCVN	21 x 1,6mm				8,800	PN (bar) 15
2			Ø21	mét		21 x3,0mm				14,700	PN (bar) 29
3			Ø27	mét		27 x 1,8mm				12,400	PN (bar) 12
4			Ø27	mét		27 x 3,0mm				19,400	PN (bar) 22
5			Ø34	mét		34 x 2,0mm				17,400	PN (bar) 12
6			Ø34	mét		34 x 3,0mm				24,600	PN (bar) 20
7			Ø42	mét		42 x 2,1mm				23,000	PN (bar) 9
8			Ø42	mét		42 x 3,0mm				31,800	PN (bar) 15
9			Ø49	mét		49 x 2,4mm				30,100	PN (bar) 9
10			Ø49	mét		49 x 3,0mm				37,000	PN (bar) 13
11			Ø60	mét		60 x 2,0mm				31,900	PN (bar) 6
12			Ø60	mét		60 x 2,8mm				44,000	PN (bar) 9

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			Ø60	mét	TCVN 8491:2011	60 x 3,0mm	Bình Minh	VN		46,400	PN (bar) 10
14			Ø90	mét		90 x 1,7mm				40,700	PN (bar) 3
15			Ø90	mét		90 x 2,9mm				68,900	PN (bar) 6
16			Ø90	mét		90 x 3,0mm				69,600	PN (bar) 7
17			Ø90	mét		90 x 3,8mm				89,100	PN (bar) 9
18			Ø114	mét		114 x 3,2mm				97,100	PN (bar) 5
19			Ø114	mét		114 x 3,8mm				114,300	PN (bar) 6
20			Ø114	mét		114 x 4,9 mm				146,400	PN (bar) 9
21			Ø130	mét		130 x 5,0mm				167,200	PN (bar) 8
22			Ø168	mét		168 x 4,3mm				191,600	PN (bar) 5
23			Ø168	mét		168 x 7,3mm				320,000	PN (bar) 9
24			Ø220	mét		220 x 5,1mm				296,500	PN (bar) 5
25			Ø220	mét		220 x 6,6mm				381,000	PN (bar) 6
26			Ø220	mét		220 x 8,7mm				497,300	PN (bar) 9
G			**Công ty TNHH LIXIL Việt Nam**								
			Bàn cầu hai khối								
1			VF-2398	Bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		2,272,727	
2			VF-2397	Bộ						2,454,545	
3			VF-2013	Bộ						3,000,000	
4			VF-2719	Bộ						3,545,455	
			Lavabo treo tường + âm bàn								
5			VF-0940	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		672,727	
6			VF-0969	Cái						718,182	
7			VF-0476	Cái						909,091	
			Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện								
8			Bồn tiểu VF-0414	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		1,500,000	
9			Bồn tiểu VF-0412	Cái	QCVN 16: 2014/BXD					1,545,455	
10			Van xã tiểu WF-9802	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					1,272,727	
11			Vòi lạnh Lavabo WF.T061	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					709,091	
12			Vòi lạnh Lavabo WF.T071	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					709,091	
H			**Công ty TNHH Một thành viên thương mại Đồng Tâm** (Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 30/9/2022 hoặc khi có thông báo mới thay thế)								
			Cầu 1 khối Pearl				Đồng Tâm	VN			
1			Pearl 1 (nắp thông minh)							7,422,545	
2			Pearl 1 (nắp rơi êm)							6,185,455	
3			Pearl 2 (nắp rơi êm)							6,774,545	
4			Pearl 3 (nắp thông minh)							23,760,000	
			Bồn tiểu Pearl								
5			Bồn tiểu nam Pearl							3,281,273	
6			Bồn tiểu nữ Pearl							5,046,545	
			Lavabo Pearl								
7			Lavabo âm bàn (vuông)							1,021,091	
8			Lavabo dương bàn (tròn)							1,134,000	
9			Lavabo dương bàn (tre)							1,247,909	
10			Lavabo âm bàn (oval)							2,036,273	
			Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong phía nam								Đc: VPĐD 135 Xô Viết Nghệ Tỉnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
			Ống nhựa uPVC hệ inch								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Ø21	mét	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	21 x 1,2mm	Tiền Phong	VN		6,364	PN (bar) 9
2			Ø21	mét		21 x1,6mm				8,909	PN (bar) 15
3			Ø27	mét		27x 1,4mm				9,818	PN (bar) 9
4			Ø27	mét		27x 2,5mm				16,636	PN (bar) 17
5			Ø34	mét		34x 1,6mm				14,273	PN (bar) 9
6			Ø34	mét		34x 2,5mm				21,364	PN (bar) 15
7			Ø42	mét		42x 2,5mm				27,091	PN (bar) 12
8			Ø42	mét		42x 3,0mm				33,364	PN (bar) 15
9			Ø60	mét		60x 1.5mm				24,273	PN (bar) 4
10			Ø60	mét		60x 2,0mm				32,727	PN (bar) 6
11			Ø90	mét		90x 3,8mm				91,182	PN (bar) 9
12			Ø90	mét		90x 5,0mm				120,455	PN (bar) 12
13			Ø220	mét		220x 6,6mm				390,727	PN (bar) 6
14			Ø220	mét		220x 8,7mm				509,727	PN (bar) 9
Nhóm 13	**CÁC SẢN PHẨM CỐNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC**										
A			**Công ty Cổ phần Minh Khôi** (Báo giá được áp dụng từ ngày 01/01/2023)								-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SĐT: 072.3836.485 - 3820.678
			Cống rung ép								
1			Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	250,455	- Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim Mở Rộng - huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
2			Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60							256,000	
3			Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80							261,545	
4			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái						76,091	
5			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m							31,545	
6			Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH	mét						406,091	
7			Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60							422,091	
8			Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80	mét						446,727	
9			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái						122,545	
10			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m							52,545	
11			Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH	mét						1,127,000	
12			Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60							1,218,818	
13			Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80							1,298,091	
14			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái						233,091	
15			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m							105,000	
16			Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét						2,345,727	
17			Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60	mét						2,785,727	
18			Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80							2,856,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
19			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	cái						382,636	
20			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m							157,545	
21			Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3,983,545	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
22			Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60							4,138,545	
23			Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80							4,386,636	
24			Phụ kiện gối cống - Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái						641,273	
25			Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m							210,000	
			Cống ly tâm							-	
26			Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét						264,636	
27			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái						76,091	
28			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái						22,545	
29			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét						297,818	
30			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60							299,091	
31			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80							300,364	
32			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái						96,364	
33			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m							33,727	
34			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét						1,242,545	
35			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60							1,281,545	
36			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80							1,577,636	
37			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái						272,000	
38			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m							112,273	
39			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH	mét						2,795,091	
40			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60							2,973,364	
41			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80							3,045,909	
42			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái						482,818	
43			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	168,545	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
44			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét						4,225,182	
45			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60							4,704,909	
46			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80							5,619,636	
47			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái						778,000	
48			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m							224,636	
49			Cống hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét						3,183,273	
50			Cống hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m							3,808,091	
51			Cống hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m	mét						5,702,000	
52			Cống hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m							9,103,909	
53			Cống hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m							10,491,273	
54			Cống hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							15,915,455	
55			Cống hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m							21,234,636	
56			Cống hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m							12,609,000	
57			Cống hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							25,128,273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			**Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam** (Báo giá từ tháng 4/2023 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
			- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).								Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
1			Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014					7,782,727	
2			Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)							7,946,364	
3			Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ					Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An	8,110,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
			- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	mét dài	TCVN 10332:2014						
4			Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm							3,031,818	
5			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm							2,841,818	
6			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3,327,273	
7			Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3,830,909	
			- Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015						
8			Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	cấu kiện						28,670,000	
9			Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	cấu kiện						31,816,364	
10			Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M >= 300, KT: H = 2m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	cấu kiện						17,353,636	
C			**Hợp tác xã Xây dựng Thương Mại Đoàn Kết**								
1			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		5m-11,5m				3,055,556	
2			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		12m- 17m				3,148,148	
3			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		17,5m- 19,5m				3,240,741	
D			**Công ty TNHH MTV bê tông Tico Tân Phước** (Báo giá ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Ấp 4- xã Tân Lập 1, huện Tân Phước, Tiền Giang

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Cọc ống D300 PC loại A: Thép cường độ cao; Thép chủ :6D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 60mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						290,000	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy của Công ty
2			Cọc ống D350 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :7D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 65mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						355,000	
3			Cọc ống D400 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :10D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 80mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						465,000	
4			Cọc ống D500 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :14D7.1, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 90mm - Mặt bích thép tấm dày 14mm - Manchon : cao 100mm, dày 2mm	md						680,000	
5			Cọc ống D600 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :17D7.1, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 100mm - Mặt bích thép tấm dày 16mm - Manchon : cao 100mm, dày 2m	md						880,000	
E			**Công ty TNHH XDCT Hùng Vương** (Báo giá này thực hiện từ ngày 1/1/2023 đến khi có thông báo mới)								Đc: 670-672 Đường ba tháng hai, phường 14, Quận 10, HCM
			Cống tròn BTCT thoát nước								
1			Cống rung ép Ø300, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					334,000	
2			Cống rung ép Ø400, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					408,000	
3			Cống rung ép Ø500, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					507,000	
4			Cống rung ép Ø600, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					580,000	
5			Cống rung ép Ø700, Vỉa hè (L-=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					794,000	
			Gối cống								
6			Gối cống rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015					101,000	
7			Gối cống rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015					111,000	
8			Gối cống rung ép Ø500	cái	TCVN 10799:2015					151,000	
9			Gối cống rung ép Ø600	cái	TCVN 10799:2015					181,000	
10			Gối cống rung ép Ø700	cái	TCVN 10799:2015					200,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
Nhóm 14	**NHIÊN LIỆU**										
A			**Công ty Xăng Dầu Long An**								SĐT : 0272.838664
1			Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít						21,482	Thông cáo báo chí số 13/2023/PLX-TCBC ngày 21/04/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
2			Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít						20,618	
3			Điêzen 0,001S-V	đồng/lít						18,927	
4			Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít						17,627	
5			Dầu hỏa 2-K	đồng/lít						17,709	
6			Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn	đồng/kg						16,182	
7			Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg						18,582	
Nhóm 15			**GỖ XÂY DỰNG**								
A			**Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng**								128 Ấp Cả Cỏ, Thạnh Phú, thạnh Hóa, Long An
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An	58,000	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						54,000	
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						42,000	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						30,000	
5			Cây chống	cây						37,000	
B			**Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc**								A85A Nguyễn Thần Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty	45,455	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						40,909	
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						33,636	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						25,455	
C			**Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy**								-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m						Giá tại bãi vật liệu của công ty	50,000	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							45,000	
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							37,000	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							28,000	
			Cây chống							34,000	
D			**Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An**								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyên Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cừ tràm L=4m D gốc 8-10cm, d ngọn >= 4cm;	cây						34,545	Cừ Long An, Đồng Tháp
2			Cừ tràm L=4,5m D gốc 8-10cm, d ngọn >= 4cm;	cây						39,091	Cừ Long An, Đồng Tháp
Nhóm 16			**MỘT SỐ CHỦNG LOẠI CÂY**								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Công ty TNHH Môi trường Đô thị Long An								Đc: Số 2, đường Đỗ Tường Phong, Phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam
			Cây bóng mát								
1			Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 3m, đk gốc 8-10cm				2,800,000	
2			Cây Giáng Hương	cây		Cao >=3,5m,đk gốc 10-12cm				5,100,000	
3			Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 4m, đk gốc 12-15cm				7,500,000	
4			Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 4,5m, đk gốc 15-18cm				9,400,000	
5			Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 5m, đk gốc 18-20cm				14,500,000	
6			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3m, đk gốc 8-10cm				2,200,000	
7			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3,5m, đk gốc 10-12cm				3,900,000	
8			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 4m, đk gốc 12-15cm				4,500,000	
9			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 5m, đk gốc 18-20cm				9,000,000	
10			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3,5m, đk gốc 20-25cm				15,000,000	
			Cây tạo hình						Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
11			Cây Sanh Thế Trực	cây		Cao >= 1,6, đk gốc >=13cm				9,600,000	
12			Cây Sanh Thế Trực	cây		Cao >= 1,8, đk gốc >=15cm				12,800,000	
13			Cây Sanh Thế Trực	cây		Cao >= 2, đk gốc >=15cm				16,500,000	
14			Cây Sanh Thế Trực	cây		Cao >= 2,2, đk gốc >=20cm				17,000,000	
15			Cây Sanh 5 Tầng	cây		Cao >= 1,6, đk gốc >=5cm				5,800,000	
16			Cây Sanh 5 Tầng	cây		Cao >= 1,8, đk gốc >=8cm				6,600,000	
			Hoa lá màu								
17			Lá đỏ	cây		Cao >= 25cm, 25 cây/m2				25,000	
18			Cây Ắc Ó trồng thảm (40 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm				13,500	
19			Cây Ắc Ó đường viền (60 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm				13,500	
20			Cây Bạch Trinh (25 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm				59,000	
21			Cây Bụp Thái (20 cây/m2)	cây		Cao >= 30cm				40,000	
			Thảm cỏ								
22			Cỏ lá gừng	m2						50,000	
23			Cỏ lá gừng Thái	m2						60,000	
24			Cỏ Nhung thật	m2						90,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
Nhóm 17			**CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC**								
A			**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu** (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày có thông báo mới)								- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
1			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2				VN	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	12,200	
2			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						15,500	
3			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2						18,700	
4			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						20,800	
5			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						24,500	
6			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2						20,000	
7			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m2						24,500	
8			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2						31,000	
9			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m2						44,400	
10			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2						37,000	
11			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2						67,400	
12			Bấc thấm đứng APT-T7	m						4,400	
13			Bấc thấm đứng APT-T200	m						37,300	
14			Bấc thấm đứng APT-T300	m						45,900	
15			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m						1,362,900	
16			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m						925,900	
17			Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái						92,600	
18			Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái						803,700	
19			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2						107,400	
20			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2						92,600	
21			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2						66,000	
22			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2						77,500	
B			**Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường**								ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					134,041	
2			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2						149,500	
3			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2						122,207	
4			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2						129,221	
5			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2						293,344	
6			Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2						360,049	
7			Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2						278,758	
8			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2						109,452	
9			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2						111,355	
10			Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2						141,917	
11			Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2						225,552	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009					374,532	
13			Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2						434,672	
C			**Công ty cổ phần TN E&C**								**- Đ/c: Thủ Đức - TPHCM Mr. Trung: 0988547475**
1			Dầm BTCT DƯL I18.6m - HL93 - Căng trước	dầm			Công ty CP Beton 6	VN	Sản xuất tại nhà máy Beton 6 và vận chuyển đến công trình	60,909,091	không bao gồm cẩu hạ tại công trình
2			Dầm BTCT DƯL I24.54m - HL93 - Căng trước	dầm						107,272,727	
D			**Công ty TNHH An Hoa Dương** (Báo giá ngày 15/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879
1			- Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 1li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật			2,272,727	
2			- Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 1li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1,636,364	
3			- Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 1li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Tung Kang			2,181,818	
4			- Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 1li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1,545,455	
5			- Cửa Đi sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1,909,091	
6			- Cửa sổ bật sắt * khuôn bao []40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1,727,273	
7			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Việt Nhật			1,454,545	
8			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li	m2						1,090,909	
9			- Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Tung Kang			1,363,636	
10			- Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li	m2						1,000,000	
11			- Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường	m2			Vĩnh Tường			181,818	
12			- Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường	m2						213,636	
13			Ống inox 304 bóng các loại	kg						100,000	
14			Tấm inox các loại	kg						95,455	
E			**Công ty TNHH BTNN ANCO**								- Địa chỉ: 561 A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh - SĐT: MS Nga 0392 603 977
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 50km tính từ trạm ANCO - Phước Tân, Biên	1,254,545	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1,286,364	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1,300,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Nhũ tương CRS1	kg					Hoà, Đồng Nai	12,545	
F			**Công ty cổ phần khoa học PYTAGO**								
			Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014								
			Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đên 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel			
1			Neoweb 330-50	m2						175,099	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông bao mới
2			Neoweb 330-75	m2						248,625	
3			Neoweb 330-100	m2						336,038	
4			Neoweb 330-120	m2						419,367	
5			Neoweb 330-150	m2						486,901	
6			Neoweb 330-200	m2						690,593	
			Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
7			Neoweb 356-50	m2						166,113	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông bao mới
8			Neoweb 356-75	m2						232,187	
9			Neoweb 356-100	m2						328,978	
10			Neoweb 356-120	m2						410,103	
11			Neoweb 356-150	m2						476,402	
12			Neoweb 356-200	m2						657,116	
			Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đên 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
13			Neoweb 445-50	m2						147,595	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông bao mới
14			Neoweb 445-75	m2						221,408	
15			Neoweb 445-100	m2						283,481	
16			Neoweb 445-120	m2						354,283	
17			Neoweb 445-150	m2						411,197	
18			Neoweb 445-200	m2						567,234	
			Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
19			Neoweb 660-50	m2						104,297	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông bao mới
20			Neoweb 660-75	m2						148,685	
21			Neoweb 660-100	m2						200,697	
22			Neoweb 660-120	m2						251,075	
23			Neoweb 660-150	m2						291,923	
24			Neoweb 660-200	m2						401,666	
			Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đên 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
25			Neoweb 712-50	m2						86,869	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có
26			Neoweb 712-75	m2						123,631	
27			Neoweb 712-100	m2						166,657	
28			Neoweb 712-120	m2						208,322	
29			Neoweb 712-150	m2						242,089	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
30			Neoweb 712-200	m2						333,042	15/7/2021 cho đến khi có thông bao mới
31			Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái						8,000	
G			**Công ty cổ phần JIVC**								- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639
			Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014								
			Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
1			Neoweb 330-50	m2						167,140	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
2			Neoweb 330-75	m2						237,323	
3			Neoweb 330-100	m2						320,763	
4			Neoweb 330-120	m2						400,305	
5			Neoweb 330-150	m2						464,769	
6			Neoweb 330-200	m2						659,203	
			Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
7			Neoweb 356-50	m2						158,562	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
8			Neoweb 356-75	m2						226,022	
9			Neoweb 356-100	m2						305,687	
10			Neoweb 356-120	m2						381,069	
11			Neoweb 356-150	m2						442,674	
12			Neoweb 356-200	m2						610,594	
			Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
13			Neoweb 445-50	m2						140,886	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
14			Neoweb 445-75	m2						219,499	
15			Neoweb 445-100	m2						270,595	
16			Neoweb 445-120	m2						338,179	
17			Neoweb 445-150	m2						392,506	
18			Neoweb 445-200	m2						541,451	
			Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
19			Neoweb 660-50	m2						99,556	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
20			Neoweb 660-75	m2						141,926	
21			Neoweb 660-100	m2						191,574	
22			Neoweb 660-120	m2						239,663	
23			Neoweb 660-150	m2						278,654	
24			Neoweb 660-200	m2						383,409	
			Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đên 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
25			Neoweb 712-50	m2						82,920	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
26			Neoweb 712-75	m2						118,012	Giá bán tại chân công trình nơi xe contaner có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
27			Neoweb 712-100	m2						159,082	
28			Neoweb 712-120	m2						198,853	
29			Neoweb 712-150	m2						231,085	
30			Neoweb 712-200	m2						317,904	
31			Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái						8,000	
H			**Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT**								- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TPHCM
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá tại trạm Đức Hòa - Long An của cty	1,259,091	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1,286,364	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1,295,455	
4			MC70	kg						14,727	
5			Nhũ tương	kg						12,455	
I			**Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai**								-Đc: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai SĐT: 0908488357
1			CarboncorASphalt - CA 6.7 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	tấn		25kg/bao			Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Long An.	3,700,000	
2			CarboncorASphalt - CA 9.5 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	tấn		25kg/bao			Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Long An.	3,700,000	
3			CarboncorASphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		25kg/bao				2,960,000	
E			**Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 674**								
1			BTNC19 tại trạm chân cầu Bến Lức	tấn						1,460,000	
2			BTNC12,5 tại trạm chân cầu Bến Lức	tấn						1,495,000	
3			BTNC9,5 tại trạm chân cầu Bến Lức	tấn						1,530,000	
F			**Công ty TNHH Nhôm Nam Sung**								
			Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng								
1			Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,040,620	
2			Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,501,762	
3			Màu Anode: trắng bóng (#100), nâu bóng (#102C), trắng mờ (#N100), nâu mờ (#102C)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,282,972	
			Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng								- Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phụ kiện.

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 1.4 mm				2,595,186	- Giá áp dụng đối với kính độ dày 800; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2
2			Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 1.4 mm				3,056,328	
			Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng								
1			Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,268,386	
2			Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,729,528	
3			Màu Anode: trắng bóng (#100), nâu bóng (#102C), trắng mờ (#N100), nâu mờ (#102C)	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,499,518	
BÁO GIÁ CÁC HUYỆN											
			Thép Miền Nam								
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						17,727	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				110,000	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				174,545	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây	Miền Nam	VN		237,273	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				308,182	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				392,727	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				486,364	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				587,273	
			Thép Miền Nam								
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						21,818	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				118,182	
	Mộc Hóa		Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây	Miền Nam	VN		177,273	Cty TNHH Tư Mừng NTC
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				245,455	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				318,182	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				395,455	
			Thép Miền Nam								
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						18,545	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				115,455	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				187,273	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây	Miền Nam	VN		254,545	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				330,000	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				421,818	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				518,182	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				631,818	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)				Hà Tiên			104,545	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		90,909	Cty TNHH Tư Mừng
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			95,455	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		90,909	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)				Hà Tiên			89,091	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		87,273	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			101,818	
			Cát vàng xây dựng								
			Cát hồ loại 2	m³						320,000	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Cát lấp	m³						250,000	
			Cát vàng xây dựng								
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						363,636	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Mộc Hoa		Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³		m3		VN		272,727	Đạt
			Cát lấp	m³						254,545	
			Cát vàng xây dựng								Cty TNHH Tư Mừng
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						245,455	
			Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³						227,273	
			Cát lấp	m³						209,091	
			Đá 1x2			dạng rời		VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Thạnh Phú	m³						427,273	
			Tân Cang loại 1	m³						545,455	
			Tân Cang loại 2	m³						527,273	
			Đá 0x4	m³							
			Tân Cang loại 1	m³						409,091	
			Tân Cang loại 2	m³						390,909	
	Mộc Hóa		**Đá 1x2**			dạng rời		VN			Cty TNHH Tư Mừng
			Bông xanh Biên Hòa	m³						718,182	
			Đá 0x4								
			Bông xanh Biên Hòa	m³						527,273	
			Đá 1x1 (Tân Cang)	m³						363,636	
			Đá 1x2			dạng rời		VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Bông xanh Biên Hòa	m³						609,091	
			Tân Cang loại 1	m³						545,455	
			Đá loại 2 (đá đen)	m³						409,091	
			Đá 0x4								
			Tân Cang loại 1	m³						445,455	
			Tân Cang loại 2							354,545	
			Đá mi sàn	m³						363,636	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Gạch thẻ, ống	viên				VN		1,136	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Gạch thẻ, ống	viên						1,227	Cty TNHH Tư Mừng
			Gạch thẻ, ống	viên						1,273	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Sỏi đỏ(tại chỗ)	m³						327,273	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Đá mi bụi	m³							Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Cống ly tâm Φ300 L4m - VH	mét					Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trong khu vực thị trấn Mộc Hoá	345,455	Công ty TNHH XD Phát Triển Kiến Tường
			Cống ly tâm Φ300 L4m – H10-X60	mét						356,481	
			Cống ly tâm Φ300 L4m – H30-X80	mét						361,111	
			Gối cống Φ300	cái						134,259	
			Jion cao su – cống ly tâm Φ300	cái						37,037	
	Mộc Hóa		Cống ly tâm Φ600 L4m - VH	mét						638,889	
			Cống ly tâm Φ600 L4m – H10-X60	mét						675,926	
			Cống ly tâm Φ600 L4m – H30-X80	mét						694,444	
			Gối cống Φ600	cái						212,963	
			Jion cao su – cống ly tâm Φ600	cái						69,444	
	Châu Thành		Xi măng FICO	Bao		Bao 50kg	Fico			90,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Xi măng vicen Hatien	Bao			Vicent			90,909	
			Đá 0x4 đen	m³						363,636	
			Đá 0x4 xanh Tân Cang	m³						515,000	
			Đá mi sàn Tân Cang	m³						490,000	
			Đá 1x2 Tân Cang	m³						550,000	
			Sỏi đỏ	m³						363,636	
			Cát lấp	m³		dạng rời		VN		280,000	
			Cát hồ	m³						330,000	
			Cát to Tân Châu	m³						420,000	
			Cát to Tân Châu (sàn rửa)	m³						465,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cát to Tân Ba	m³						650,000	
			Gạch đinh 8x18	viên						1,545	
			Bê tông Mac200R28	m³						1,263,636	
			Bê tông Mac250R28	m³						1,318,182	
			Bê tông Mac300R28	m³						1,372,727	
			Sắt Ø6 + 8	Kg						17,273	
	Châu Thành		Sắt Ø10	Cây		7,21 kg/cây				110,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Sắt Ø12	Cây		10,39 kg/cây				171,818	
			Sắt Ø14	Cây		14,13 kg/cây				236,364	
			Sắt Ø16	Cây		18,47 kg/cây				305,455	
			Sắt Ø18	Cây		23,38 kg/cây		VN		390,909	
			Sắt Ø20	Cây		28,85 kg/cây				483,636	
			Sắt Ø22	Cây		34,91 kg/cây				585,455	
			Sắt Ø25	Cây		45,09 kg/cây				760,000	
			Kẽm buộc	kg						22,727	
			Ống 8x18TN	viên						1,545	
			Đất đỏ	m3						200,000	
			Xi măng PC400	Bao						86,364	
			Xi măng PC300	Bao						84,545	
			Đá 1x2(Tân cang)	m3						536,364	
			Đá 1x2 xanh	m3						672,727	
			Đá 1x1 (Tân cang)	m3						545,455	
			Đá 0*4 loại 1 (Tân Cang)	m3						445,455	
			Đá 0*4 loại 2 (Tân Cang)	m3						409,091	
			Đá hộc quy cách 20x30	m3						654,545	
			Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 (Tân Cang)	m3						418,182	
			Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 (Tân Cang)	m3						418,182	
			Đá mi sàng (0,5x1) Tân Cang	m3						454,545	
			Cát trộn	m3						345,455	
			Cát Tây Ninh	m3						381,818	
			Cát hồ	m3						254,545	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển
			Cát lấp	m3						227,273	
			Sỏi đỏ Đồng Nai	m3						263,636	
			Kẽm buộc 1 ly	kg						22,727	
			Đinh 5 phân	kg						22,727	
			Thép Miền Nam							-	
			Thép cuộn Ø6, Thép cuộn Ø8	kg						16,000	
			Thép cuộn Ø10	cây						111,818	
			Thép cuộn Ø12	cây						159,455	
			Thép cuộn Ø14	cây						219,091	
			Thép cuộn Ø16	cây			Miền nam	VN		287,000	
			Thép cuộn Ø18	cây						362,455	
			Thép cuộn Ø20	cây						447,727	
			Thép cuộn Ø22	cây						539,636	
			Thép cuộn Ø25	cây						704,364	
	Đức Huệ		**Thép Vinakyoel CB 300/ CB400**							-	
			Thép cuộn Ø6	kg						17,291	
			Thép cuộn Ø8	kg						17,236	
			Thép vằn Ø10	cây						119,818	
			Thép vằn Ø12	cây						170,727	
			Thép vằn Ø14	cây			Vinakyoel	VN		231,909	
			Thép vằn Ø16	cây						303,545	
			Thép vằn Ø18	cây						383,727	
			Thép vằn Ø20	cây						473,636	
			Thép vằn Ø22	cây						573,182	
			Thép vằn Ø25	cây						745,909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Thép Pomina SD390/CB400							-	
			Thép cuộn Ø6	kg						17,191	
			Thép cuộn Ø8	kg						17,191	
			Thép vằn Ø10	cây						119,818	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển
			Thép vằn Ø12	cây						171,545	
			Thép vằn Ø14	cây						233,818	
			Thép vằn Ø16	cây						305,273	
			Thép vằn Ø18	cây						386,273	
			Thép vằn Ø20	cây			Ponima	VN		477,091	
			Thép vằn Ø22	cây						576,545	
			Thép vằn Ø25	cây						760,364	
			Thép Ponima SD295/CB300							-	
			Thép vằn Ø10	cây						107,727	
			Thép vằn Ø12	cây						167,000	
			Thép vằn Ø14	cây						229,909	
			Thép vằn Ø16	cây						300,091	
			Thép vằn Ø18	cây						379,909	
			Thép vằn Ø20	cây						469,182	
			CÁC VẬT TƯ KHÁC								
			1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg						79,091	
			2. Silicon thường	chai						24,545	
			Silicon tốt							43,636	
			3. Vít 2,5 cm	bịch						50,909	
			Vít 4 cm							67,273	
			Vít 5 cm							69,091	
			Vít 6 cm							95,455	
			Vít 7,5 cm							118,182	
			Vít 10 cm							168,182	
			4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp						56,364	
			Que hàn sắt 3,2mm							101,818	
			Que hàn Inox 2,5mm							131,818	
			5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con						13,636	
			Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con						13,636	
			Tắc kê nhựa số 7mm							18,182	
			Tắc kê nhựa số 8mm							22,727	
			Tắc kê nhựa số 10mm							27,273	
			6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch						50,000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm							86,364	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm							90,909	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm							136,364	
			7. Vôi bột quét tường	kg						16,364	
			8. Đinh công nghiệp: F15	hộp						20,909	
			Đinh công nghiệp: F20	hộp						24,545	
			Đinh công nghiệp: F25							28,182	
			Đinh công nghiệp: F30							35,455	
			Đinh công nghiệp: F40							44,545	
			Đinh công nghiệp: F50							56,364	
			9. Giấy nhám	tờ						909	
			10. Lưỡi cắt sắt	hộp						40,909	
			11. Lưỡi cắt gạch								
			Loại 1							109,091	
			Loại 2	hộp						72,727	
			Loại 3							45,455	
			12. Thước đo:								
			- Loại 5m	cái						16,364	
			- Loại 10m							50,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			13. Xăng rửa	lít						20,000	
			14. Xăng mạch công nghiệp	lít						30,000	
			15. Keo AB dán gỗ	hộp						100,000	
			Keo AB dán gạch							59,091	
			16. Đinh rút bắn cửa (Rive)								
			- Loại 3cm	bịch						59,091	
			- Loại 4cm							81,818	
			- Loại 5cm							61,818	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Võ Anh Linh

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD
- *Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng QLXD SĐT: 0272.3826243*

UBND TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Long An, ngày 11 tháng 5 năm 2023

CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN THÁNG 04 NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 1717/CBG-SXD ngày 11/05/2023 của Sở Xây dựng)

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Văn bản số 1337/SCT-QLNL ngày 18/5/2022 của Sở Công Thương tỉnh Long An về việc thông báo giá vật tư thiết bị chuyên ngành điện trên địa bàn tỉnh Long An

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật tư thiết bị chuyên ngành điện tháng 04 năm 2023 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
	THIẾT BỊ ĐIỆN											
A			**DÂY DẪN**							Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam	Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam
			Các loại dây trần									
			a. Dây đồng trần xoắn (C)									
1			C.10	kg						294,400	308,700	
2			C.10	m								34,860
3			C.25	kg						294,500	307,300	
4			C.35	kg						294,600	307,300	
5			C.50	kg						294,800	307,300	
6			C.50	m								173,840
7			C.70	kg						295,300	308,000	
8			C.95	kg						295,000	308,000	
9			C.120	kg						295,100	308,000	
10			C.150	kg						294,000	308,000	
11			C.185	kg						294,300	308,000	
12			C.240	kg						295,600	308,000	
13			C.300	kg						294,000	308,000	
			b. Dây nhôm trần lõi thép (AC/As)							Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam	Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam
14			AC.35/6,2	kg						95,000	100,000	
15			AC.50/8	kg						94,400	99,000	
16			AC.70/11	kg						94,000	99,000	
17			AC.95/16	kg						95,200	99,000	
18			AC.120/19	kg						94,700	103,000	
19			AC.150/19	kg						98,800	103,000	
20			AC.185/24	kg						97,500	103,000	
21			AC.185/29	kg						97,400	103,000	
22			AC.240/32	kg						100,000	103,000	
23			As-35/8	kg						94,400		
24			As-50/8	kg						94,000		
25			As-70/11	kg						95,200		
26			As-95/16	kg						94,700		
27			As-120/19	kg						97,500		
28			As-185/29	kg						97,400		
29			As-240/32	kg						100,000		
30			ACSR.50/8	mét								17,640
31			ACSR.95/16	mét								34,170
32			ACSR.240/32	mét								85,070
			Dây, cáp điện bọc hạ thế									

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
			a. Dây đồng đơn cứng bọc cách điện PVC 300/500 V							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**
33			VC-0.5	mét						1,700	2,320	2,450
34			VC-1	mét						3,500	3,830	4,070
			b. Dây điện bọc nhựa PVC - 0.6/1kV								**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**
35			VCmd-2x0.5	mét							4,700	4,660
36			VCmd-2x0.75	mét							6,360	6,570
37			VCmd-2x1	mét							8,390	8,430
38			VCmd-2x1.5	mét							11,400	12,000
39			VCmd-2x2.5	mét							17,880	19,460
			c. Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V								**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**
40			VCmo-2x1	mét							10,890	9,680
41			VCmo-2x1.5	mét							14,040	13,640
42			VCmd-2x6	mét							47,850	49,610
			d. Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV ruột đồng (Cu/PVC)							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**
43			CV-1.0	mét						3,122.08	3,830	
44			CV-1.5	mét						4,435	5,560	6,240
45			CV-2.0	mét						5,866	6,890	
46			CV-2.5	mét						7,229	8,230	10,180
47			CV.4	mét						11,595	13,610	
48			CV.6	mét						17,053	19,450	
49			CV.8	mét						22,462	25,340	
50			CV.10	mét						28,239	31,300	37,460
51			CV.14	mét						39,321	43,450	
52			CV.16	mét						44,300	49,140	
53			CV.25	mét						70,009	76,430	
54			CV.35	mét						96,482	105,290	
55			CV.50	mét						136,653	150,530	169,310
56			CV.70	mét						187,329	206,550	
57			CV.95	mét						259,536	283,850	
58			CV.120	mét						317,174	355,030	
59			CV.150	mét						419,341	458,340	
60			CV.185	mét						503,577	550,180	
61			CV.240	mét						661,130	716,330	850,730
62			CV.300	mét						828,538	896,610	1,067,060
63			CV.400	mét						1,095,905	1,198,390	
			e. Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC (Cu/PVC/PVC)							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**
64			CVV-1	mét						4,213	5,720	6,990
65			CVV-1.5	mét						5,612	7,430	9,010
66			CVV-6	mét						19,139	22,750	26,550
67			CVV-Se 2x2,5	mét						23,847	31,100	
68			CVV-Se 2x4	mét						37,435	43,740	
69			CVV-Se 4x2,5	mét						47,694	62,470	
70			CVV-Se 4x4	mét						66,537	93,650	
71			CVV-Se2x4	mét							55,490	
72			CVV-Se4x4	mét							105,490	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
			f. Cáp điện lực hạ thế 2 hoặc 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV (CVV-Se): (Cu/PVC/PVC)							Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam	Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam
73			CVV-25	mét						73,124	80,900	95,400
74			CVV-50	mét						141,042	156,640	176,740
75			CVV-95	mét						265,868	291,840	345,150
76			CVV-150	mét						427,834	469,870	533,930
77			CVV-2x1.5	mét						13,532	19,650	20,040
78			CVV-2x1.0	mét						10,415	15,060	
79			CVV-2x2.0	mét						17,215	23,100	
80			CVV-2x2.5	mét						20,175	27,540	
81			CVV-2x4	mét						30,495	39,410	42,530
82			CVV-2x6	mét						42,747	52,500	
83			CVV-2x8	mét						54,811	64,580	
84			CVV-2x10	mét						67,570	78,370	94,840
85			CVV-2x14	mét						91,907	105,940	
86			CVV-2x16	mét						102,735	118,130	147,040
87			CVV-2x25	mét						160,331	179,080	213,190
88			CVV-2x35	mét						217,860	245,410	
89			CVV-2x50	mét						306,646	346,380	
90			CVV-3x1.5	mét						18,381	24,920	26,440
91			CVV-3x2.5	mét						27,255	37,550	39,150
92			CVV-3x6	mét						61,641	74,620	81,680
93			CVV-4x1.5	mét						23,124	36,440	33,640
94			CVV-4x2.5	mét						35,141	48,830	49,840
95			CVV-2x150	mét						921,585	959,760	1,116,000
96			CVV-2x185	mét						1,105,743	1,222,450	1,389,150
97			CVV-3x16	mét						149,095	171,340	203,510
98			CVV-3x50	mét						438,960	519,680	548,330
99			CVV-3x95	mét						846,031	953,250	1,065,710
100			CVV-3x120	mét						1,030,798	1,192,260	1,379,590
101			CVV-4x16	mét						195,589	228,380	261,230
102			CVV-4x25	mét						306,860	334,340	395,210
103			CVV-4x50	mét						591,950	677,030	722,480
104			CVV-4x120	mét						1,360,079	1,567,300	1,827,790
105			CVV-4x185	mét						2,153,982	2,400,530	2,716,430
106			CVV-3x16+1x10	mét						177,279	204,850	245,590
107			CVV-3x25+1x16	mét						277,160	306,340	361,690
108			CVV-3x35+1x25	mét						379,547	430,670	
109			CVV-3x50+1x25	mét						506,542	577,170	642,940
110			CVV-3x70+1x50	mét						745,029	836,700	
111			CVV-3x95+1x50	mét						974,309	1,088,530	1,240,200
112			CVV-3x120+1x70	mét						1,213,470	1,377,580	1,635,750
113			CVV-3x150+1x95	mét						1,613,855	1,756,060	
114			CVV-3x185+1x95	mét							2,086,010	
115			CVV-3x185+1x120	mét						1,942,045	2,166,720	
116			CVV-3x240+1x120	mét						2,438,888	2,704,240	
117			CVV-3x240+1x150	mét							2,802,440	
118			CVV-3x300+1x150	mét						3,077,119	3,373,100	
			g. Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV (AV)							Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam	Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam
119			AV.10								6,260	
120			AV.14								8,180	
121			AV.16	mét						7,004	8,980	7,330
122			AV.25	mét						10,951	13,280	
123			AV.35	mét						14,607	17,250	13,450
124			AV.50	mét						20,609	24,470	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
125			AV.70	mét						27,928	32,470	
126			AV.95	mét						37,186	43,570	
127			AV.120	mét						45,221	53,490	42,000
128			AV.150	mét						57,242	69,790	
129			AV.185	mét						70,747	83,840	
130			AV.240	mét						93,028	111,780	
131			AV.300	mét						114,963	138,360	
132			AV.500	mét						183,129	218,620	166,800
133			AV30/10	mét						5,823	4,300	
			h. Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV (LV-ABC)							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**
			Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế - 2 lõi:									
134			LV- ABC.2x10	mét						9,142	12,560	
135			LV- ABC.2x16	mét						13,802	17,120	
136			LV- ABC.2x25	mét						20,637	24,840	
137			LV- ABC.2x35	mét						27,803	32,760	
138			LV- ABC.2x50	mét						37,969	43,830	41,000
139			LV- ABC.2x70	mét						52,657	59,750	
140			LV- ABC.2x95	mét						73,067	79,700	
141			LV- ABC.2x120	mét						89,462	100,650	
			Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế - 3 lõi:									
142			LV-ABC.3x35	mét						41,702	48,480	
143			LV-ABC 3x50	mét						56,967	64,960	
144			LV-ABC.3x70	mét						78,986	89,120	
145			LV-ABC.3x95	mét						109,601	119,640	
146			LV-ABC.3x120	mét						131,364	150,540	
147			LV-ABC.3x150	mét						171,326	187,110	
			Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế - 4 lõi:									
148			LV-ABC.4x10	mét							24,870	
149			LV-ABC.4x16	mét						27,591.70	33,700	
150			LV-ABC.4x25	mét						41,280.53	48,050	
151			LV-ABC.4x35	mét						55,601	64,150	
152			LV-ABC.4x50	mét						75,949	86,000	
153			LV-ABC.4x70	mét						105,314	118,290	
154			LV-ABC.4x95	mét						146,140	158,360	
155			LV-ABC.4x120	mét						178,880	199,450	
156			LV-ABC.4x150	mét						228,445	248,140	
			i. Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV (DuCV)									
157			DuCV.2x6	mét						34,764	40,480	
158			DuCV.2x10	mét						57,530	64,310	
159			DuCV.2x16	mét						90,211	100,740	
160			DuCV.2x25	mét						142,665	156,570	
			j. Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV (DuAV)									
161			DuAV.2x10	mét						9,810	13,220	
162			DuAV.2x16	mét						14,259	17,020	
			k. Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV (QuCV)									
163			QuCV.4x16	mét						28,523	200,880	
164			QuCV.4x25	mét						44,625	313,900	
			m. Cáp điện kế 2 ruột (4 ruột) đồng cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV (DK-CVV): Cáp muller							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**
165			DK-CVV.2x4	mét						32,056	43,740	57,260
166			DK-CVV.2x6	mét						45,080	57,080	
167			DK-CVV. 2x7	mét						51,142	61,760	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
168			DK-CVV.2x10	mét						69,561	84,100	115,090
169			DK-CVV.2x16	mét						106,173	122,600	
170			DK-CVV.2x25	mét						163,119	184,100	
171			DK-CVV.2x35	mét						220,981	251,640	309,710
172			DK-CVV.3x10 + 1x6	mét						116,809	141,220	
173			DK-CVV.3x16 + 1x10	mét						179,884	211,600	
174			DK-CVV.3x25 + 1x16	mét						280,315	319,130	
			n. Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV (DK-CVV): Cáp muller							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	
175			DK-AVV.2x10	mét						22,893	29,190	
176			DK-AVV.2x16	mét						31,853	38,510	
			o. Cáp ngầm điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1KV có giáp bảo vệ							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	
177			Cu/PVC/DSTA/PVC 25	mét						78,575	111,870	
178			Cu/PVC/DSTA/PVC 50	mét						148,322	195,140	
179			Cu/PVC/DSTA/PVCA 95	mét						275,753	333,350	
180			Cu/PVC/DSTA/PVC 240	mét						694,255	797,990	
181			Cu/PVC/DSTA/PVC 2x4	mét							57,280	
182			Cu/PVC/DSTA/PVC 2x10	mét							100,310	
183			Cu/PVC/DSTA/PVC 2x50	mét							348,170	
184			Cu/PVC/DSTA/PVC 2x150	mét							1,026,630	
185			Cu/PVC/DSTA/PVC 3x6	mét							94,100	
186			Cu/PVC/DSTA/PVC 3x16	mét						158,324	193,360	
187			Cu/PVC/DSTA/PVC3x50	mét						464,195	525,190	
188			Cu/PVC/DSTA/PVC 3x185	mét						1,657,554	1,838,580	
189			Cu/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2.5	mét							83,200	
190			Cu/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10	mét						184,698	228,550	
191			Cu/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25	mét						527,047	617,830	
192			Cu/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120	mét						2,534,459	2,854,460	
			Cáp ngầm 0.4kV (Cu/XLPE/PVC)									
193			Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 2x10	mét						72,853	84,560	
194			Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 2x16	mét						105,086	123,960	
195			Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 2x25	mét						162,800	185,260	
196			Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 2x35	mét						220,427	252,740	
197			Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 2x50	mét						307,484	349,300	
198			Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 2x70	mét						419,340	478,030	
199			Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 2x95	mét						573,003	654,500	
200			Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC 2x120	mét						703,834	824,750	
			Cáp ngầm 0.4kV (Cu/XLPE/PVC)									
201			Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10	mét						146,822	207,130	
202			Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16	mét						230,831	311,650	
203			Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25	mét						317,383	433,220	
204			Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25	mét						423,588	580,340	
205			Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35	mét						447,417	612,770	
206			Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35	mét						593,543	795,200	
207			Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50	mét						626,645	846,580	
208			Cu/XLPE/PVC 3x95+1x50	mét						817,764	1,096,480	
209			Cu/XLPE/PVC 3x95+1x70	mét						866,869	1,156,990	
210			Cu/XLPE/PVC 3x120+1x70	mét						1,023,152	1,393,580	
211			Cu/XLPE/PVC 3x150+1x70	mét						1,298,886	1,688,950	
212			Cu/XLPE/PVC 3x150+1x95	mét							1,771,860	
213			Cu/XLPE/PVC 3x185+1x95	mét							2,112,740	
214			Cu/XLPE/PVC 3x185+1x120	mét						1,640,135	2,188,350	
215			Cu/XLPE/PVC 3x240+1x120	mét						2,059,798	2,727,320	
216			Cu/XLPE/PVC 3x240+1x150	mét							2,826,680	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
217			Cu/XLPE/PVC 3x300+1x150	mét						2,599,489	3,411,350	
			Cáp ngầm 0.4kV (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)									
218			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10	mét						178,298	212,380	
219			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25	mét						380,315	455,030	
220			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25	mét						505,739	583,670	
221			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35	mét						533,860	615,700	
222			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35	mét						706,013	817,530	
223			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50	mét						745,098	866,560	
224			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50	mét						969,798	1,112,930	
225			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70	mét						1,027,644	1,173,380	
226			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70	mét						1,211,437	1,411,910	
227			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x70	mét						1,533,286	1,739,500	
228			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95	mét						1,608,910	1,820,020	
229			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95	mét							2,125,780	
230			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120	mét						1,936,502	2,205,630	
231			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120	mét						2,428,908	2,736,020	
232			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150	mét							2,844,530	
233			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150	mét						3,061,175	3,415,600	
			Cáp ngầm 0.4kV (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)									
234			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10	mét							156,410	
235			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16	mét						467,021	230,870	
236			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25	mét						574,839	347,750	
237			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35	mét						684,635	475,860	
238			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50	mét						852,795	684,170	
239			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70	mét						1,064,218	929,630	
240			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95	mét						1,364,456	1,253,580	
241			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120	mét						1,613,336	1,571,870	
			a. Dây đồng cách điện XLPE hoặc EPR-24kV (CXV/CEV-24kV)							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam**
242			CXV (CEV) 25-24kV	mét						88,487	120,660	
243			CXV (CEV) 35-24kV	mét						116,551	162,420	
244			CXV (CEV) 50-24kV	mét						158,165	225,570	
245			CXV (CEV) 70-24kV	mét						211,335	301,970	
246			CXV (CEV) 95-24kV	mét						285,525	406,590	411,750
247			CXV (CEV) 120-24kV	mét						347,654	509,690	
248			CXV (CEV) 150-24kV	mét						467,916	648,620	
249			CXV (CEV) 185-24kV	mét						535,065	772,470	
250			CXV (CEV) 240-24kV	mét						700,482	995,170	968,740
			b. Dây nhôm bọc cách điện trung thế									
251			AsXV.50mm2-24kV	mét						42,122		
252			AsXV.70mm2-24kV	mét						51,046		
253			AsXV.95mm2-24kV	mét						63,277		
254			AsXV.120mm2-24kV	mét						73,270		
255			AsXV.150mm2-24kV	mét						89,077		
256			AsXV.185mm2-24kV	mét						102,235		
257			AsXV.240mm2-24kV	mét						127,280		
258			AX.35mm2-24kV	mét						26,713	37,220	
259			AX.50mm2-24kV	mét						33,497	45,840	
260			AX.70mm2-24kV	mét						41,312	57,990	
261			AX.95mm2-24kV	mét						52,521	71,210	
262			AX.120mm2-24kV	mét						61,003	86,840	
263			AX.150mm2-24kV	mét						76,103	103,660	
264			AX.185mm2-24kV	mét						88,302	118,750	
265			AX.240mm2-24kV	mét						111,637	150,390	
266			AX.300mm2-24kV	mét							183,460	
267			ACX.50mm2-24kV	mét						30,258	49,090	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
268			ACX.70mm2-24kV	mét						38,784	61,180	
269			ACX.95mm2-24kV	mét						58,673	79,020	
270			ACX.120mm2-24kV	mét						64,697	93,710	
271			ACX.150mm2-24kV	mét						75,424	110,040	
272			ACX.185mm2-24kV	mét						91,386	133,030	
273			ACX.240mm2-24kV	mét						114,052	162,440	
274			ACX.300mm2-24kV	mét							193,760	
275			ACSR.50mm2-24kV	mét						18,500		
276			ACSR.70mm2-24kV	mét						26,082		
277			ACSR.95mm2-24kV	mét						36,582		
278			ACSR.120mm2-24kV	mét						45,069		
279			ACSR.150mm2-24kV	mét						54,829		
280			ACSR.185mm2-24kV	mét						69,545		
281			ACSR.240mm2-24kV	mét						90,839		
282			ACSR.300mm2-24kV	mét						111,965		
			a. Dây nhôm bọc cách điện trung thế 24kV - ACXH							**Công ty TNHH SX TM Tân Nghệ Nam**	**Công ty TNHH TM SX dây và cáp điện Đại Long**	
283			ACXH.35mm2 - 24kV	mét						34,951		
284			ACXH.50mm2 - 24kV	mét						41,677		
285			ACXH.70mm2 - 24kV	mét						53,655		
286			ACXH.95mm2 - 24kV	mét						67,329		
287			ACXH.120mm2 - 24kV	mét						90,709		
288			ACXH.150mm2 - 24kV	mét						90,277		
289			ACXH.185mm2 - 24kV	mét						103,006		
290			ACXH.240mm2 - 24kV	mét						133,289		
			b. Dây cáp ngầm trung thế									
291			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x50mm2-24kV	mét							299,420	
292			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x70mm2-24kV	mét							372,030	
293			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x95mm2-24kV	mét							475,050	
294			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x120mm2-24kV	mét							568,660	
295			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x150mm2-24kV	mét							689,780	
296			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x185mm2-24kV	mét							795,920	
297			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x240mm2-24kV	mét							1,009,760	
298			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x300mm2-24kV	mét							1,234,220	
299			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-1x500mm2-24kV	mét							1,956,370	
300			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x35mm2-24kV	mét							699,210	
301			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x50mm2-24kV	mét							844,680	
302			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x70mm2-24kV	mét							1,080,580	
303			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x95mm2-24kV	mét							1,382,250	
304			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x120mm2-24kV	mét							1,652,320	
305			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x150mm2-24kV	mét							2,028,720	
306			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x185mm2-24kV	mét							2,376,950	
307			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x240mm2-24kV	mét							3,044,260	
308			Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-3x300mm2-24kV	mét							3,742,230	
309			Cu/XLPE/PVC/Sehh/DSTA-3x35mm2-24kV	mét							920,960	
310			Cu/XLPE/PVC/Sehh/DSTA-3x50mm2-24kV	mét							1,201,390	
311			Cu/XLPE/PVC/Sehh/DSTA-3x70mm2-24kV	mét							1,573,990	
312			Cu/XLPE/PVC/Sehh/DSTA-3x95mm2-24kV	mét							1,911,990	
313			Cu/XLPE/PVC/Sehh/DSTA-3x120mm2-24kV	mét							2,377,030	
314			Cu/XLPE/PVC/Sehh/DSTA-3x150mm2-24kV	mét							2,830,370	
315			Cu/XLPE/PVC/Sehh/DSTA-3x185mm2-24kV	mét							3,506,970	
316			Cu/XLPE/PVC/Sehh/DSTA-3x240mm2-24kV	mét							4,196,190	
B			**TRỤ BÊ TÔNG LY TÂM**									
1			Trụ BTLT 22m - (1400 kgf; k=2) + v/c	trụ						36,098,000	37,000,000	
2			Trụ BTLT 22m - (1100 kgf; k=2) + v/c	trụ						32,907,000		
3			Trụ BTLT 20m - (1100 kgf; k=2) + v/c	trụ						30,095,000	32,430,000	
4			Trụ BTLT 18m - (1000 kgf; k=2) + v/c	trụ						28,673,000	-	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
5			Trụ BTLT 18m - (1100 kgf; k=2) + v/c	trụ							26,950,000	
6			Trụ BTLT 18m - (1100 kgf; k=2) + v/c (có tiếp địa)	trụ							27,360,000	
7			Trụ BTLT 18m - (1000 kgf; k=2) + v/c (có tiếp địa)	trụ						28,882,000	-	
8			Trụ BTLT 16m - (1100 kgf; k=2) + v/c	trụ							25,500,000	
9			Trụ BTLT 16m - (1000 kgf; k=2) + v/c	trụ						27,687,000	-	
10			Trụ BTLT 14m - (850 kgf; k=2) + v/c	trụ						13,760,000	11,560,000	
11			Trụ BTLT 14m - (650 kgf; k=2) + v/c	trụ						10,005,000	8,370,000	
12			Trụ BTLT 12m - (720 kgf; k=2) + v/c	trụ						8,900,000	7,680,000	
13			Trụ BTLT 12m - (720 kgf; k=2) + v/c (có tiếp địa)	trụ						9,036,000	-	
14			Trụ BTLT 12m - (540 kgf; k=2) + v/c	trụ						6,968,000	5,940,000	
15			Trụ BTLT 10,5m - (420 kgf; k=2) + v/c	trụ						4,895,000	4,687,000	
16			Trụ BTLT 10,5m - (320 kgf; k=2) + v/c	trụ						4,277,000	4,360,000	
17			Trụ BTLT 8,5m - (300 kgf; k=2) + v/c	trụ						3,523,000	3,280,000	
18			Trụ BTLT 8,5m - (200 kgf; k=2) + v/c	trụ						2,642,000	2,950,000	
19			Trụ BTLT 7,5m - (300 kgf; k=2) + v/c	trụ						3,014,000	2,780,000	
20			Trụ BTLT 7,5m - (200 kgf; k=2) + v/c	trụ						2,125,000	2,590,000	
C			**ĐÀ CÂN CÁC LOẠI**							**CÔNG TY CP BTLT THỦ ĐỨC**	**CÔNG TY TNHH SX TĐ & CK TIÊN PHONG**	**Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang**
1			Đà cân BTCT 1,2m	cái						391,000	550,000	
2			Đà cân BTCT 1,5m	cái						969,000	980,000	
3			Đế neo BTCT 400x1500	cái						756,000	850,000	
4			Đế neo BTCT 600x1500	cái						1,104,000	1,320,000	
D			**HÒM CÔNG TƠ**							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	
			a. Hòm công tơ composite trong nhà									
1			Hộp công tơ 1 pha đặt trong nhà (bao gồm: băng nhựa lắp ĐK & MCB + tắc kê, đinh vít)	bộ						232,600	246,556	
2			Hộp công tơ 3 pha đặt trong nhà (bao gồm: băng nhựa gắn ĐK & MCB + tắc kê, đinh vít)	bộ						355,400	376,724	
			b. Hòm công tơ composite ngoài trời									
3			Hộp 1 công tơ 1 pha đặt ngoài trời (bao gồm: 2 đai Inox 0,4 x20x1200 & khóa đai)	bộ						188,800	200,128	
4			Hộp 2 công tơ 1 pha đặt ngoài trời (bao gồm: 2 đai Inox 0,4 x20x1200 & khóa đai)	bộ						470,800	499,048	
5			Hộp 4 công tơ 1 pha đặt ngoài trời (bao gồm: 2 đai Inox 0,4 x20x1200 & khóa đai)	bộ						710,600	753,236	
6			Hộp 6 công tơ 1 pha đặt ngoài trời (bao gồm: 2 đai Inox 0,4 x20x1200 & khóa đai)	bộ						996,900	1,056,714	
7			Hộp 1 công tơ 3 pha đặt ngoài trời (bao gồm: 2 đai Inox 0,4 x20x1200 & khóa đai)	bộ						570,600	604,836	
E			**Nắp chụp các loại**							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	
1			Nắp chụp silicone - đầu cực TI trung áp	cái						343,300	364,004	
2			Nắp chụp silicone - đầu cực TU trung áp	cái						79,200	83,952	
3			Nắp chụp silicone - sứ đứng 24kV	cái						468,600	496,716	
4			Nắp chụp silicone - sứ đứng 24kV (loại kép)	cái						630,200	668,012	
5			Nắp chụp silicone - sứ cao MBA	cái						80,800	85,648	
6			Nắp chụp silicone - sứ hạ MBA	cái						91,000	96,460	
7			Nắp chụp silicone - kẹp quay 4/0	cái						183,800	194,828	
8			Nắp chụp silicone - đầu trên LB.FCO	cái						252,600	267,756	
9			Nắp chụp silicone - đầu trên FCO	cái						173,800	184,228	
10			Nắp chụp silicone - đầu dưới LB.FCO/FCO	cái						127,600	135,256	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
11			Nắp chụp silicone - LA	cái						55,000	58,300	
F			VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT							Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân	Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha	Công ty TNHH TM KT An Lộc Phát
			Hạ thế									
			a. MCB 1 cực - 230/400V 6KA									
1			16 A (1 cực)	cái						40,400	44,440	111,000
2			20 A (1 cực)	cái						41,400	45,540	111,000
3			32 A (1 cực)	cái						43,400	47,740	124,000
4			63 A (1 cực)	cái						56,600	62,260	210,000
			b. MCB 2 cực - 230/400V 6KA									
5			16 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ ngoài trời)	cái						83,600	91,960	267,000
6			16 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ trong nhà)	cái						83,600	91,960	267,000
7			20 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ ngoài trời)	cái						76,800	84,480	267,000
8			20 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ trong nhà)	cái						76,800	84,480	267,000
9			32 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ ngoài trời)	cái						91,000	100,100	302,000
10			32 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ trong nhà)	cái						91,000	100,100	302,000
11			40 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ ngoài trời)	cái						104,200	114,620	368,000
12			40 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ trong nhà)	cái						104,200	114,620	368,000
13			50 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ ngoài trời)	cái						105,000	115,500	436,000
14			50 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ trong nhà)	cái						105,000	115,500	436,000
15			63 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ ngoài trời)	cái						112,800	124,080	436,000
16			63 A - 2 cực (lắp trong hộp công tơ trong nhà)	cái						112,800	124,080	436,000
			c. MCB 3 cực - 230/400V 6KA									
17			20 A 3 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						121,200	133,320	473,000
18			32 A 3 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						133,000	146,300	520,000
19			40 A 3 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						141,400	155,540	584,000
20			50 A 3 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						165,600	182,160	655,000
21			63 A 3 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						167,600	184,360	697,000
22			50 A-3 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						167,600	182,160	655,000
23			80 A-3 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						387,800	137,720	
24			100 (125) A-3 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						396,000	138,820	
			d. MCB 4 cực - 230/400V 6KA									
25			80A-4 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						501,000	551,100	
26			20 A 4 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						165,600	182,160	648,000
27			32 A 4 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						171,800	188,980	704,000

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
28			40 A 4 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						186,600	205,260	809,000
29			50 A 4 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						195,400	214,940	911,000
30			63 A 4 cực (lắp trong hộp composite 3P ngoài trời)	cái						222,200	**244,420**	911,000
			e. MCCB 3 pha 400/690V 70KA							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	**Công ty TNHH TM KT An Lộc Phát**
31			75 (80)A	cái						2,288,700	2,517,570	
32			100 A	cái						2,333,100	2,566,410	
33			120 (125) A	cái						2,666,400	2,933,040	4,600,000
34			160 A	cái						2,688,600	2,957,460	4,600,000
35			200 A	cái						3,066,400	3,373,040	4,941,000
36			250 A	cái						3,110,800	3,421,880	4,941,000
37			320 A	cái						11,554,400	12,709,840	
38			400 A	cái						11,665,500	12,832,050	16,527,000
39			500 A	cái						11,776,600	12,954,260	
40			600 (630) A	cái						11,998,800	13,198,680	19,821,000
41			800 A	cái								25,774,000
			f. ACB 400/690V 65KA-130KA							**Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật An Lộc Phát (LS) Loại FIX**	**Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật An Lộc Phát (Mitshubishi) Loại FIX**	**Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật An Lộc Phát (LS) Loại Drawout**
42			630 A 65kA	Bộ						40,700,000	50,897,000	49,500,000
43			1000 A 65kA	Bộ						46,000,000	53,582,000	53,900,000
44			1250 A 65kA	Bộ						47,300,000	57,135,000	55,000,000
45			1600 A 65kA	Bộ						51,700,000	64,669,000	58,300,000
46			2000 A 65kA	Bộ							73,610,000	
47			2000 A 85kA	Bộ						66,000,000	91,720,000	79,200,000
48			2500 A 85kA	Bộ						91,000,000	93,485,000	81,400,000
49			3200 A 85kA	Bộ						104,000,000	114,316,000	100,000,000
50			4000 A 85kA	Bộ						175,000,000	182,810,000	121,000,000
51			2000 A 100kA	Bộ							91,720,000	
52			2500 A 100kA	Bộ							93,485,000	
53			3200 A 100kA	Bộ							114,316,000	
54			4000 A 100kA	Bộ						182,000,000	182,810,000	198,000,000
55			4000 A 130kA	Bộ							321,417,000	
56			5000 A 130kA	Bộ							336,536,000	
57			6300 A 130kA	Bộ							378,392,000	
			Trung thế							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	**Công ty CP Kỹ Thuật - TM E.E**
			a. FCO									
58			FCO 100A - 27KV -125KV BIL - sứ (không bass)	Cái						1,870,700	2,057,770	
59			FCO 200A - 27KV-125KV BIL - sứ (không bass)	Cái						2,036,200	2,239,820	
60			FCO 100A - 27KV-150KV BIL - sứ (không bass)	Cái						2,034,100	2,237,510	
61			FCO 200A - 27KV -150KV BIL - sứ (không bass)	Cái						2,205,800	2,426,380	
62			FCO 100A - 35KV-170KV BIL - sứ (không bass)	Cái						2,398,800	2,638,680	
63			FCO 100A - 27KV - 150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái						1,993,700	2,193,070	
64			FCO 200A - 27KV - 150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái						2,118,900	2,330,790	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
65			FCO 100A - 35KV - 170KV BIL - Polymer (không bass)	Cái						2,333,100	2,566,410	
			b. LB.FCO							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	**Công ty CP Kỹ Thuật - TM E.E**
66			LBFCO 100A - 27KV-125KV BIL - sứ (không bass)	cái						2,460,400	2,706,440	
67			LBFCO 200A -27KV-125KV BIL - sứ (không bass)	cái						2,619,500	2,881,450	
68			LBFCO 100A - 27KV-150KV BIL - sứ (không bass)	cái						2,598,300	2,858,130	
69			LBFCO 200A - 27KV-150KV BIL - sứ (không bass)	cái						2,884,600	3,173,060	
70			LBFCO 100A - 27KV-150KV BIL - Polymer (không bass)	cái						2,587,600	2,846,360	
71			LBFCO 200A - 27KV-150KV BIL - Polymer (không bass)	cái						2,736,100	3,009,710	
72			LBFCO 100A - 35KV - 170KV BIL - Polymer (không bass)	cái						3,822,600	4,204,860	
73			LBFCO 200A - 35KV - 170KV BIL - polymer (không bass)	cái						4,236,500	4,660,150	
			c. DS trung thế dùng cho lưới phân phối							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	**Công ty CP Kỹ Thuật - TM E.E**
74			DS 1 pha 630A - 24KV-150 KV BIL, OD, sứ	Cái						5,551,300	6,106,430	
75			DS 1 pha 800A - 24KV-150 KV BIL, OD, sứ	Cái						7,443,700	8,188,070	
76			DS 1 pha 630A - 35KV-170 KV BIL, OD, sứ	Cái						6,243,800	6,868,180	
77			DS 1 pha 630A - 24Kv-150 KV BIL, OD, polymer	Cái						3,898,200	4,288,020	
78			DS 1 pha 800A - 24Kv-150 KV BIL, OD, polymer	Cái						5,555,000	6,110,500	
79			DS 1 pha 630A - 35Kv-170 KV BIL, OD, polymer	Cái						5,666,100	6,232,710	
80			DS 1 pha 800A - 35Kv-170 KV BIL, OD, polymer	Cái						7,110,400	7,821,440	
81			DS 3P- 630A - 24KV-150 KV BIL Sứ OD, lắp phương đứng trên 1 trụ	Bộ						18,119,400	19,931,340	
82			DS 3P- 630A - 24Kv-150 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 1 trụ	Bộ						22,997,700	25,297,470	
83			DS 3P- 630A - 35Kv-170 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 1 trụ	Bộ						25,088,400	27,597,240	
84			DS 3P- 800A - 24Kv-150 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 1 trụ	Bộ						25,088,400	27,597,240	
85			DS 3 pha 630A - 24KV- ID, không bệ chỉ	Bộ						13,241,100	14,565,210	
86			DS 3 pha 630A - 24KV- ID, có bệ chỉ	Bộ						19,977,800	21,975,580	
87			DS 3 pha 630A - 24Kv - ID, có bệ chỉ - liên động chỉ	Bộ						22,533,100	24,786,410	
			d. LTD							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	**Công ty CP Kỹ Thuật - TM E.E**
88			LTD 38 kV-120kN-800 A	cái						3,602,100	3,962,310	
			e.Recloser, LBS							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật An Lộc Phát**	**Công ty CP Kỹ Thuật - TM E.E**
89			Recloser 3P - 27 kV - 630A, dòng ngắn mạch 16kA, có kết nối SCADA bao gồm: máy cắt tự đóng lại, tủ điều khiển kèm cáp điều khiển và phần mềm với đầy đủ license, giá lắp và phụ kiện lắp đặt trọn bộ kèm theo.								197,500,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
90			Dao cắt tải (LBS) 24 kV - 630A, dòng ngắn mạch 16kA kiểu kín kèm theo tủ điều khiển tự động có kết nối SCADA, cáp điều khiển, cần điều khiển, giá lắp và phụ kiện đấu nối trọn bộ.								97,500,000	
G			**VẬT TƯ THIẾT BỊ BẢO VỆ**							**Công ty CP TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	**Công ty CP Kỹ Thuật - TM E.E**
1			LA 12KV - 10KA	cái						1,060,500	1,166,550	
2			LA 18KV - 10KA	cái						1,569,500	1,726,450	
3			LA 21KV - 10KA	cái						1,867,500	2,054,250	
			Fuselink trung áp									
4			1 K	sợi						39,000	42,900	
5			2 K	sợi						42,000	46,200	
6			3 K	sợi						42,200	46,420	
7			4 K	sợi						42,400	46,640	
8			5 K	sợi						42,800	47,080	
9			6 K	sợi						43,000	47,300	
10			8 K	sợi						44,800	49,280	
11			10 K	sợi						47,200	51,920	
12			12 K	sợi						48,800	53,680	
13			15 K	sợi						49,600	54,560	
14			20 K	sợi						56,600	62,260	
15			25 K	sợi						59,400	65,340	
16			30 K	sợi						65,600	72,160	
17			40 K	sợi						75,400	82,940	
18			45 K	sợi						93,200	102,520	
19			50 K	sợi						94,400	103,840	
20			65 K	sợi						106,600	117,260	
21			80 K	sợi						140,800	154,880	
22			100 K	sợi						180,600	198,660	
23			120 K	sợi						211,600	232,760	
24			140 K	sợi						224,600	247,060	
25			200 K	sợi						261,600	287,760	
H			**PHỤ KIỆN CÁC LOẠI**							**Công ty CP TBĐ Tuấn Ân**	**Công ty TNHH MTV Việt Trường**	**Công ty cổ phần vật liệu điện Polymer Alpha**
1			Móc treo cáp ABC 4x25mm2	Cái						21,200		22,472
2			Móc treo cáp ABC 4x35mm2	Cái						23,800		25,228
3			Móc treo cáp ABC 4x50mm2	Cái						24,200		25,652
4			Móc treo cáp ABC 4x70mm2	Cái						26,200		27,772
5			Móc treo cáp ABC 4x95mm2	Cái						27,200		28,832
6			Móc treo cáp ABC 4x120mm2	Cái						34,000		36,040
7			Móc treo cáp ABC 4x150mm2	Cái						37,400		39,644
8			Kẹp ngừng cáp ABC 2 x50 mm2	Cái						56,800		60,208
9			Kẹp ngừng cáp ABC 2 x70 mm2	Cái						57,000		60,420
10			Kẹp ngừng cáp ABC 2 x 90mm2	Cái						58,200		61,692
11			Kẹp ngừng ABC 2 x (6 - 35)mm2	Cái						15,200		16,112
12			Kẹp ngừng ABC 4 x (11-50)mm2	Cái						50,600		53,636
13			Kẹp ngừng ABC 4 x (50-95)mm2	Cái						65,600		69,536
14			Kẹp ngừng ABC 4 x (50-120)mm2	Cái						86,800		92,008
15			Kẹp ngừng ABC 4 x (50-150)mm2	Cái						103,000		109,180
16			Nối bọc IPC 16-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 4 - 16 / 16 - 95, 1 boulon	Cái						40,400	26,000	42,824
17			Nối bọc IPC 35-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 16 - 35 / 16 - 95, 1 boulon	Cái						47,200	26,000	50,032
18			Nối bọc IPC 70-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 16 - 70 / 35 - 95, 1 boulon	Cái						56,600	40,000	59,996

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
19			Nối bọc IPC 95-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 25 - 95 / 25 - 95, 2 boulon	Cái						87,200	48,000	92,432
20			Nối bọc IPC 120-120, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 70 - 120 /70 - 120, 2 boulon	Cái						86,000	54,000	91,160
21			Nối bọc IPC 95-185, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 25 - 150 /50 - 185, 2 boulon	Cái						133,800	78,000	141,828
22			Nối bọc IPC 150-240, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 50 - 150 / 95 - 240, 2 boulon	Cái						214,200	110,000	227,052
23			Nối bọc IPC 300-300, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 50 - 300 / 50 - 300, 2 boulon	Cái						238,400	140,000.00	252,704
24			Nối bọc MV IPC 70-95, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 35 - 70 / 35 - 95, 2 boulon	Cái						444,400		471,064
25			Nối bọc MV IPC 95-120, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 70 - 95 / 95 - 120, 2 boulon	Cái						484,800		513,888
26			Nối bọc MV IPC 120-120, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 35 - 120 / 35 - 120, 2 boulon	Cái						515,200		546,112
27			Nối bọc MV IPC 185-185, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 70 - 185 / 70 - 185, 2 boulon	Cái						553,400		586,604
28			Nối bọc MV IPC 70-300, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 35 - 70 / 120 - 300, 2 boulon	Cái						670,600		710,836
29			Nối bọc MV IPC 185-300, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 120 - 185 / 185 - 300, 2 boulon	Cái						669,800		709,988
30			Nối bọc MV IPC 300-300, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 120 - 300 / 120 - 300, 2 boulon	Cái						692,000		733,520
31			Nắp bịt đầu cáp 6 - 35, Vỏ cách điện dầy 1-3mm	Cái						1,800		1,908
32			Nắp bịt đầu cáp 35 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm	Cái						2,000		2,120
33			Nắp bịt đầu cáp 25 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm	Cái						2,200		2,332
34			Nắp bịt đầu cáp 120 - 150, Vỏ cách điện dầy 1-3mm	Cái						2,200		2,332
35			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 34G28 - 35mm2	Cái						318,600		337,716
36			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 54G28 - 50mm2	Cái						352,200		373,332
37			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 75G28 - 70mm2	Cái						370,200		392,412
38			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 93G28 - 95mm2	Cái						381,400		404,284
39			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 117G28 - 120mm2	Cái						390,200		413,612
40			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 148G28 - 150mm2	Cái						444,000		470,640
41			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 182G28 - 185mm2	Cái						468,800		496,928
42			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 228G28 - 240mm2	Cái						576,400		610,984
43			Kẹp đầu rẽ TA-CDB 86 288G28 - 300mm2	Cái						632,600		670,556
44			Khóa néo TA-AB 34G28 - 35mm2	Cái						639,400		677,764
45			Khóa néo TA-AB 54G28 - 50mm2	Cái						655,000		694,300
46			Khóa néo TA-AB 75G28 - 70mm2	Cái						664,000		703,840
47			Khóa néo TA-AB 93G28 - 95mm2	Cái						684,200		725,252
48			Khóa néo TA-AB 117G28 - 120mm2	Cái						695,200		736,912
49			Khóa néo TA-AB 148G28 - 150mm2	Cái						751,400		796,484
50			Khóa néo TA-AB 182G28 - 185mm2	Cái						800,600		848,636
51			Khóa néo TA-AB 228G28 - 240mm2	Cái						800,600		848,636
52			Khóa néo TA-AB 288G28 - 300mm2	Cái						1,099,000		1,164,940
53			Ống nối MJPT 10 - 10	Cái						20,200		21,412
54			Ống nối MJPT 10 - 16	Cái						20,200		21,412
55			Ống nối MJPT 16 - 16	Cái						20,200		21,412
56			Ống nối MJPT 25 - 25	Cái						20,200		21,412
57			Ống nối MJPT 25 - 35	Cái						20,200		21,412
58			Ống nối MJPT 35 - 35	Cái						20,200		21,412
59			Ống nối MJPT 50 -50	Cái						29,200		30,952
60			Ống nối MJPT 70 - 70	Cái						30,000		31,800
61			Ống nối MJPT 95 - 95	Cái						31,400		33,284
62			Ống nối MJPT 120 - 120	Cái						42,400		44,944

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
63			Ống nối MJPT 150 - 150	Cái						42,400		44,944
64			Ống nối MJPT 185 - 185	Cái						45,400		48,124
65			Khóa đai A200	Cái						1,600		1,696
66			Dây đai inox 20 x 0.4mm, 1.2 mét	Sợi						8,400		8,904
67			Bass M treo hộp 1 công tơ 1 pha	Cái						9,000		9,540
68			Bass M treo hộp 2-4 công tơ 1 pha - 1 công tơ 3 pha.	Cái						9,200		9,752
69			Bass M treo hộp 6 công tơ 1 pha	Cái						10,600		11,236
70			Nắp chụp LA	Cái						55,000		58,300
71			Nắp chụp đầu trên FCO	Cái						173,800		184,228
72			Nắp chụp đầu trên LBFCO	Cái						252,600		267,756
73			Nắp chụp đầu dưới FCO, LBFCO	Cái						127,600		135,256
74			Nắp chụp TU	Cái						79,200		83,952
75			Nắp chụp TI	Cái						343,400		364,004
76			Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn thẳng (dài 1,3 mét)	Cái						468,600		496,716
77			Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi thẳng (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm)	Cái						630,200		668,012
78			Nắp chụp cách điện kẹp quai	Cái						183,800		194,828
79			Nắp chụp MBA F145	Cái						80,800		85,648
80			Nắp chụp cực TU-TI	Cái						46,800		49,608
81			Nắp chụp hạ thế máy biến thế	Cái						91,000		96,460
82			Cosse ép Cu-Al 16mm2 - 1 lỗ	Cái						18,600		19,716
83			Cosse ép Cu-Al 25mm2 - 1 lỗ	Cái						20,200		21,412
84			Cosse ép Cu-Al 35mm2 - 1 lỗ	Cái						24,000		25,440
85			Cosse ép Cu-Al 50mm2 - 1 lỗ	Cái						35,400		37,524
86			Cosse ép Cu-Al 70mm2 - 1 lỗ	Cái						49,400		52,364
87			Cosse ép Cu-Al 95mm2 - 1 lỗ	Cái						65,600		69,536
88			Cosse ép Cu-Al 120mm2 - 1 lỗ	Cái						88,400		93,704
89			Cosse ép Cu-Al 150mm2 - 1 lỗ	Cái						120,400		127,624
90			Cosse ép Cu-Al 185mm2 - 1 lỗ	Cái						146,400		155,184
91			Cosse ép Cu-Al 240mm2 - 1 lỗ	Cái						207,600		220,056
92			Cosse ép Cu-Al 300mm2 - 1 lỗ	Cái						299,000		316,940
93			Cosse ép Cu-Al 400mm2 - 1 lỗ	Cái						466,000		493,960
94			Cosse ép Cu-Al 16mm2 - 2 lỗ	Cái						24,600		26,076
95			Cosse ép Cu-Al 25mm2 - 2 lỗ	Cái						29,000		30,740
96			Cosse ép Cu-Al 35mm2 - 2 lỗ	Cái						33,800		35,828
97			Cosse ép Cu-Al 50mm2 - 2 lỗ	Cái						50,600		53,636
98			Cosse ép Cu-Al 70mm2 - 2 lỗ	Cái						65,000		68,900
99			Cosse ép Cu-Al 95mm2 - 2 lỗ	Cái						89,800		95,188
100			Cosse ép Cu-Al 120mm2 - 2 lỗ	Cái						124,000		131,440
101			Cosse ép Cu-Al 150mm2 - 2 lỗ	Cái						173,000		183,380
102			Cosse ép Cu-Al 185mm2 - 2 lỗ	Cái						211,000		223,660
103			Cosse ép Cu-Al 240mm2 - 2 lỗ	Cái						282,800		299,768
104			Cosse ép Cu-Al 300mm2 - 2 lỗ	Cái						404,000		428,240
105			Cosse ép Cu-Al 400mm2 - 2 lỗ	Cái						606,000		642,360
106			Nối ép đồng nhôm WR-159	Cái						12,600	10,000	13,356
107			Nối ép đồng nhôm WR-259	Cái						14,400	15,000	15,264
108			Nối ép đồng nhôm WR-279	Cái						20,200	15,000	21,412
109			Nối ép đồng nhôm WR-379	Cái						21,400		22,684
110			Nối ép đồng nhôm WR-399	Cái						24,600		26,076
111			Nối ép đồng nhôm WR-419	Cái						27,400	20,000	29,044
112			Nối ép đồng nhôm WR-815	Cái						40,600		43,036
113			Nối ép đồng nhôm WR-835	Cái						41,800		44,308
114			Nối ép đồng nhôm WR-909	Cái						54,800		58,088
115			Nối ép đồng nhôm WR-929	Cái						65,800	37,000	69,748
116			Kẹp AC 25 - 35 , 1 boulon	Cái						12,200		12,932
117			Kẹp AC 25 - 70 , 2 boulon	Cái						22,200		23,532
118			Kẹp AC 25 - 70 , 3 boulon	Cái						31,400		33,284
119			Kẹp AC 25 - 150 , 2 boulon	Cái						36,400		38,584

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
120			Kẹp AC 25 - 150 , 3 boulon	Cái						53,600		56,816
121			Kẹp AC 25 - 240 , 2 boulon	Cái						76,800		81,408
122			Kẹp AC 25 - 240 , 3 boulon	Cái						112,400		119,144
123			Kẹp dừng 25 - 70mm2, loại cong 2U	Cái						113,200		119,992
124			Kẹp dừng 25 - 120mm2, loại cong 3U	Cái						157,600		167,056
125			Kẹp dừng 25 - 240mm2, loại cong 3U	Cái						179,800		190,588
126			Kẹp dừng 25 - 240 mm2, loại cong 4U	Cái						218,200		231,292
127			Kẹp dừng 50-240 mm2, loại cong 5U	Cái						264,600		280,476
128			Kẹp dừng 50 - 240 mm2, loại cong 3U dây bọc	Cái						185,800		196,948
129			Kẹp dừng 50 - 240 mm2, loại cong 4U dây bọc	Cái						226,200		239,772
130			Kẹp dừng 50 - 240 mm2, loại cong 5U dây bọc	Cái						270,600		286,836
131			Kẹp dừng thẳng 25 - 70mm2 - 3U	Cái						142,400		150,944
132			Kẹp dừng thẳng 25 - 150mm2 - 4U	Cái						175,800		186,348
133			Kẹp dừng thẳng 25 - 240mm2 - 5U	Cái						222,200		235,532
134			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 35mm2 dài 130mm	Cái						11,000		11,660
135			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 50mm2 dài 180mm	Cái						28,000		29,680
136			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 70mm2 dài 230mm	Cái						38,000		40,280
137			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 95mm2 dài 230mm	Cái						42,200		44,732
138			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 120mm2 dài 240mm	Cái						51,400		54,484
139			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 150mm2 dài 290mm	Cái						86,600		91,796
140			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 185mm2 dài 290mm	Cái						88,800		94,128
141			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 240mm2 dài 340mm	Cái						124,000		131,440
142			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 300mm2 dài 340mm	Cái						139,400		147,764
143			Ống nối sử dụng cho dây nhôm ON - AL 400mm2 dài 340mm	Cái						154,200		163,452
144			Kẹp quai 2/0 loại ty, trung thế	Cái						384,400		407,464
145			Kẹp quai 4/0 loại ty, trung thế	Cái						421,600		446,896
146			Kẹp quai 150-240 mm2 loại ty, trung thế	Cái						434,800		460,888
147			Kẹp quai 2/0 (loại thường)	Cái						111,400		118,084
148			Kẹp quai 4/0 (loại thường)	Cái						152,600		161,756
149			Kẹp quai 2/0 (boulon inox), trung thế	Cái						244,000		258,640
150			Kẹp quai 4/0 (boulon inox), trung thế	Cái						293,600		311,216
151			Kẹp quai 150-240 (boulon inox), trung thế	Cái						312,600		331,356
152			Kẹp quai dạng ép 50-70	Cái						196,200	132,250	207,972
153			Kẹp quai dạng ép 95-120	Cái						196,000	138,000	207,760
154			Kẹp quai dạng ép 150-240	Cái						208,000	143,750	220,480
155			Hotline 2/0	Cái						172,400	56,400	182,744
156			Hotline 4/0	Cái						286,800	96,000	304,008
157			Hotline Cu 240mm2, mỏ vịt.	Cái						451,000		478,060
158			Hotline Al 4/0	Cái						156,000		165,360
159			Hotline Al 240mm2, mỏ vịt.	Cái						215,400		228,324
160			Hotline Al 240-300mm2, mỏ vịt	Cái						197,800		209,668
161			Hotline Cu 240mm2	Cái						398,000		421,880
162			Cosse ép Cu 16mm2 - 1 lỗ	Cái						14,000		14,840
163			Cosse ép Cu 25mm2 - 1 lỗ	Cái						15,400		16,324
164			Cosse ép Cu 35mm2 - 1 lỗ	Cái						21,600		22,896
165			Cosse ép Cu 50mm2 - 1 lỗ	Cái						33,000		34,980
166			Cosse ép Cu 70mm2 - 1 lỗ	Cái						46,000		48,760

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
167			Cosse ép Cu 95mm2 - 1 lỗ	Cái						65,800		69,748
168			Cosse ép Cu 120mm2 - 1 lỗ	Cái						87,800		93,068
169			Cosse ép Cu 150mm2 - 1 lỗ	Cái						127,400		135,044
170			Cosse ép Cu 185mm2 - 1 lỗ	Cái						158,200		167,692
171			Cosse ép Cu 200mm2 - 1 lỗ	Cái						153,000		162,180
172			Cosse ép Cu 240mm2 - 1 lỗ	Cái						222,800		236,168
173			Cosse ép Cu 300mm2 - 1 lỗ	Cái						340,200		360,612
174			Cosse ép Cu 400mm2 - 1 lỗ	Cái						498,000		527,880
175			Cosse ép Cu 16mm2 - 2 lỗ	Cái						20,200		21,412
176			Cosse ép Cu 25mm2 - 2 lỗ	Cái						25,800		27,348
177			Cosse ép Cu 35mm2 - 2 lỗ	Cái						34,400		36,464
178			Cosse ép Cu 50mm2 - 2 lỗ	Cái						49,000		51,940
179			Cosse ép Cu 70mm2 - 2 lỗ	Cái						74,200		78,652
180			Cosse ép Cu 95mm2 - 2 lỗ	Cái						99,800		105,788
181			Cosse ép Cu 120mm2 - 2 lỗ	Cái						134,800		142,888
182			Cosse ép Cu 150mm2 - 2 lỗ	Cái						186,600		197,796
183			Cosse ép Cu 185mm2 - 2 lỗ	Cái						230,000		243,800
184			Cosse ép Cu 200mm2 - 2 lỗ	Cái						244,000		258,640
185			Cosse ép Cu 240mm2 - 2 lỗ	Cái						304,800		323,088
186			Cosse ép Cu 300mm2 - 2 lỗ	Cái						461,200		488,872
187			Cosse ép Cu 400mm2 - 2 lỗ	Cái						657,400		696,844
188			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 38mm2 dài 80mm	Cái						26,000		27,560
189			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 50mm2 dài 130mm	Cái						59,400		62,964
190			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 70mm2 dài 130mm	Cái						82,200		87,132
191			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 95mm2 dài 180mm	Cái						141,600		150,096
192			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 120mm2 dài 190mm	Cái						190,800		202,248
193			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 150mm2 dài 190mm	Cái						241,000		255,460
194			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 185mm2 dài 240mm	Cái						365,800		387,748
195			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 240mm2 dài 290mm	Cái						543,600		576,216
196			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 300mm2 dài 290mm	Cái						734,200		778,252
197			Ống nối sử dụng cho cáp đồng ON - Cu 400mm2 dài 340mm	Cái						1,192,200		1,263,732
198			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 38mm2 dài 80mm	Cái						27,000		28,620
199			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 50mm2 dài 80mm	Cái						39,400		41,764
200			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 70mm2 dài 80mm	Cái						51,800		54,908
201			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 95mm2 dài 80mm	Cái						66,400		70,384
202			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 120mm2 dài 90mm	Cái						95,400		101,124
203			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 150mm2 dài 140mm	Cái						183,000		193,980
204			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 185mm2 dài 140mm	Cái						215,600		228,536
205			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 240mm2 dài 140mm	Cái						269,800		285,988
206			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 300mm2 dài 190mm	Cái						490,400		519,824

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
207			Ống nối sử dụng cho cáp đồng OL - Cu 400mm2 dài 190mm	Cái						713,200		755,992
208			Cosse ép AL 35 - N	Cái						6,800		7,208
209			Cosse ép AL 50 - N	Cái						9,200		9,752
210			Cosse ép AL 70 - N	Cái						9,400		9,964
211			Cosse ép AL 95 - N	Cái						12,600		13,356
212			Cosse ép AL 120 - N	Cái						18,400		19,504
213			Cosse ép AL 150 - N	Cái						17,400		18,444
214			Cosse ép AL 185 - N	Cái						25,400		26,924
215			Cosse ép AL 240 - N	Cái						34,000		36,040
216			Cosse ép AL 300 - N	Cái						40,000		42,400
217			Cosse ép AL 400 - N	Cái						74,400		78,864
218			Cosse ép AL 500 - N	Cái						56,200		59,572
219			Cosse ép AL 50 - 2N	Cái						12,000		12,720
220			Cosse ép AL 70 - 2N	Cái						13,800		14,628
221			Cosse ép AL 95 - 2N	Cái						16,000		16,960
222			Cosse ép AL 120 - 2N	Cái						26,000		27,560
223			Cosse ép AL 150 - 2N	Cái						31,000		32,860
224			Cosse ép AL 185 - 2N	Cái						42,200		44,732
225			Cosse ép AL 240 - 2N	Cái						47,800		50,668
226			Cosse ép AL 300 - 2N	Cái						53,800		57,028
227			Cosse ép AL 400 - 2N	Cái						71,600		75,896
228			Cosse ép AL 500 - 2N	Cái						91,400		96,884
229			Cosse ép ACSR 50 - N	Cái						10,200		10,812
230			Cosse ép ACSR 70 - N	Cái						11,000		11,660
231			Cosse ép ACSR 95 - N	Cái						16,000		16,960
232			Cosse ép ACSR 120 - N	Cái						20,000		21,200
233			Cosse ép ACSR 150 - N	Cái						26,800		28,408
234			Cosse ép ACSR 185 - N	Cái						32,000		33,920
235			Cosse ép ACSR 240 - N	Cái						35,200		37,312
236			Cosse ép ACSR 300 - N	Cái						52,800		55,968
237			Cosse ép ACSR 400 - N	Cái						62,200		65,932
238			Cosse ép ACSR 500 - N	Cái						65,600		69,536
239			Cosse ép ACSR 50 - 2N	Cái						13,000		13,780
240			Cosse ép ACSR 70 - 2N	Cái						15,000		15,900
241			Cosse ép ACSR 95 - 2N	Cái						21,200		22,472
242			Cosse ép ACSR 120 - 2N	Cái						24,400		25,864
243			Cosse ép ACSR 150 - 2N	Cái						33,800		35,828
244			Cosse ép ACSR 185 - 2N	Cái						41,600		44,096
245			Cosse ép ACSR 240 - 2N	Cái						44,400		47,064
246			Cosse ép ACSR 300 - 2N	Cái						65,800		69,748
247			Cosse ép ACSR 400 - 2N	Cái						80,400		85,224
248			Cosse ép ACSR 500 - 2N	Cái						93,400		99,004
249			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 35mm2 dài 130mm	Cái						13,000		13,780
250			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 50mm2 dài 130mm	Cái						24,600		26,076
251			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 70mm2 dài 130mm	Cái						26,400		27,984
252			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 95mm2 dài 180mm	Cái						39,400		41,764
253			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 120mm2 dài 190mm	Cái						46,400		49,184
254			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 150mm2 dài 190mm	Cái						73,400		77,804
255			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 185mm2 dài 240mm	Cái						88,200		93,492
256			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 240mm2 dài 240mm	Cái						108,200		114,692

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
257			Ống nối lèo sử dụng cho dây nhôm OL - AL 300mm2 dài 290mm	Cái						139,400		147,764
258			Ống nối OL - AL 400mm2 dài 290mm	Cái						156,000		165,360
259			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 35mm2	Cái						91,000		96,460
260			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 50mm2	Cái						78,000		82,680
261			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 70mm2	Cái						96,600		102,396
262			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 95mm2	Cái						112,000		118,720
263			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 120mm2	Cái						151,000		160,060
264			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 150mm2	Cái						196,200		207,972
265			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 185mm2	Cái						236,200		250,372
266			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 240mm2	Cái						302,200		320,332
267			Ống nối dây nhôm lõi thép ON - ACSR 300mm2	Cái						344,600		365,276
268			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép ON - ACSR 400mm2	Cái						334,200		354,252
269			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 35mm2	Cái						27,400		29,044
270			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 50mm2	Cái						24,400		25,864
271			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 70mm2	Cái						27,200		28,832
272			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 95mm2	Cái						42,200		44,732
273			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 120mm2	Cái						48,000		50,880
274			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 150mm2	Cái						68,800		72,928
275			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 185mm2	Cái						91,400		96,884
276			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 240mm2	Cái						96,600		102,396
277			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 300mm2	Cái						113,600		120,416
278			Ống nối lèo dây nhôm lõi thép OL - ACSR 400mm2	Cái						135,400		143,524
279			Băng keo cách điện 9 mét	Cuộn						237,000		232,260
280			Băng keo cách điện 11 mét	Cuộn						262,000		256,760
281			Giáp níu dây trần ADG0840 (35mm2)	Sợi						172,600		169,148
282			Giáp níu dây trần ADG0940 (50mm2)	Sợi						166,800		163,464
283			Giáp níu dây trần ADG1135 (70mm2)	Sợi						177,000		173,460
284			Giáp níu dây trần ADG1350 (95mm2)	Sợi						205,200		201,096
285			Giáp níu dây trần ADG1470 (120mm2)	Sợi						227,000		222,460
286			Giáp níu dây trần ADG1660 (150mm2)	Sợi						249,400		244,412
287			Giáp níu dây trần ADG1880 (185mm2)	Sợi						339,400		332,612
288			Giáp níu dây trần ADG2130 (240mm2)	Sợi						406,800		398,664
289			Giáp níu dây bọc ACD2260-TP (50mm2)	Sợi						434,000	152,950	425,320
290			Giáp níu dây bọc ACD2405-TP (70mm2)	Sợi						493,000	170,775	483,140
291			Giáp níu dây bọc ACD2555-TP (95mm2)	Sợi						493,000	189,750	483,140
292			Giáp níu dây bọc ACD2720-TP (120mm2)	Sợi						569,800	218,500	558,404
293			Giáp níu dây bọc ACD2895-TP (150mm2)	Sợi						684,800	251,275	671,104
294			Giáp níu dây bọc ACD3080-TP (185mm2)	Sợi						617,800	258,750	605,444
295			Giáp níu dây bọc ACD3485-TP (240mm2)	Sợi						637,000	270,250	624,260

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
296			Giáp níu dây bọc ACD3485-TP (300mm2)	Sợi						665,800		652,484
297			Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1202, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2)	Sợi						53,800	56,000	52,724
298			Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1203, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2)	Sợi						54,800	57,400	53,704
299			Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1204, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2)	Sợi						66,200	61,600	64,876
300			Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1373, đường kính cáp 31 ÷ 37,5mm (185-240mm2)	Sợi						78,000	70,000	76,440
301			Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2175, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2)	Bộ						86,400	110,600	84,672
302			Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2460, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2)	Bộ						91,400	112,000	89,572
303			Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2785, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2)	Bộ						101,800	113,400	99,764
304			Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT3140, đường kính cáp 31,0 ÷ 37,5mm (185-240mm2)	Bộ						112,000	121,800	109,760
305			Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2202, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2)	Sợi						62,400		61,152
306			Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2203, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2)	Sợi						85,600		83,888
307			Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2204, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2)	Sợi						86,400		84,672
308			Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2206, đường kính cáp 31 ÷ 37,5mm (185-240mm2)	Sợi						106,000		103,880
309			Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2175, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2)	Bộ						119,800		117,404
310			Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2460, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2)	Bộ						128,400		125,832
311			Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2785, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2)	Bộ						153,200		150,136
312			Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST3150, đường kính cáp 31,0 ÷ 37,5mm (185-240mm2)	Bộ						158,000		154,840
313			Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1202SC, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35-50mm2), bản dẫn	Sợi						155,400		152,292
314			Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1203SC, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70-95mm2), bản dẫn	Sợi						156,200		153,076
315			Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1204SC, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120-150mm2) , bản dẫn	Sợi						157,600		154,448
316			Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1373SC, đường kính cáp 31 - 37.5mm (185-240mm2), bản dẫn	Sợi						157,800		154,644
317			Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2175SC, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm(35-50mm2), bản dẫn	Bộ						158,200		155,036
318			Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2460SC, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm(70-95mm2), bản dẫn	Bộ						159,400		156,212

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
319			Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2785SC, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120-150mm2), bán dẫn	Bộ						161,200		157,976
320			Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 3140SC, đường kính cáp 31.0 - 37.5mm (185-240mm2), bán dẫn	Bộ						164,600		161,308
321			Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2202SC, đường kính cáp 18.5 - 23.4 mm (35 - 50mm2), bán dẫn	Sợi						148,000		145,040
322			Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2203SC, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70 - 95mm2), bán dẫn	Sợi						153,600		150,528
323			Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2204SC, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120 - 150mm2), bán dẫn	Sợi						156,000		152,880
324			Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2206SC, đường kính cáp 31 - 37.5mm (185 - 240mm2), bán dẫn	Sợi						157,400		154,252
325			Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2175SC, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35- 50mm2), bán dẫn	Bộ						157,200		154,056
326			Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2460SC, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70 -95mm2), bán dẫn	Bộ						157,600		154,448
327			Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2785SC, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120 -150mm2), bán dẫn	Bộ						160,600		157,388
328			Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 3150SC, đường kính cáp 31.0- 37.5mm (185 -240mm2), bán dẫn	Bộ						166,000		162,680
329			Giáp buộc lõi thép SDLT 2175-F dùng cho dây bọc cách điện đường kính dây dẫn 18,5-23,4mm	Sợi						89,800		88,004
330			Giáp buộc lõi thép SDLT 2460-F dùng cho dây bọc cách điện đường kính dây dẫn 23,4-27,9mm	Sợi						99,600		97,608
331			Giáp buộc lõi thép SDLT 2785-F dùng cho dây bọc cách điện đường kính dây dẫn 27,9-30,9mm	Sợi						110,200		107,996
332			Giáp buộc lõi thép SDLT 3140-F dùng cho dây bọc cách điện đường kính dây dẫn 31,0-37,5mm	Sợi						130,000		127,400
333			Đà U120x45x4-2,4m	đà							685,000	
334			Đà U140x50x4-2.7m	đà							1,050,000	
335			Đà sắt U160x60x5-2,7m	đà							1,200,000	
336			Đà sắt U160x60x5 - 2,7m + thanh giằng	bộ							2,600,000	
337			Đà U200-3m đỡ MBT: 02 U200x70x4,8-3m + 02 U100x45x3,5-800 + 04 V75x6-250 + 02 bộ collier sắt dẹt 100x10 phi 280 + 04 Boulon 16x60 + Lông đền M18 (50x50x2,5mm)	bộ							5,400,000	
338			Đà sắt FCO (Đà đa năng): 01V75x75x8-2,4m/04ốp + 02 T/c 60x6-920	bộ							900,000	
339			Đà XIT: 01V75x75x8-2m/02ốp + 02 T/c 60x6-720	bộ							810,000	
340			Đà sắt XIT 1 (Đà lệch 1phần): 01V75x75x8-2m/03ốp + T/c L60x60x6-1132	bộ							850,000	
341			Đà sắt XIT 2 (Đà lệch toàn phần): 01V75x75x8-2m/03ốp + T/c L60x60x6-2100	bộ							1,100,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
342			Đà sắt lệch toàn phần 0,8m: 01V75x75x8-0,8m/01lỗp + T/c 50x50x5-710	bộ							400,000	
343			Đà V 75x75x8- 2,8m (0C)	đà							820,000	
344			Giá đỡ FCO-LA	cái							120,000	
345			Giá treo MBT 1 pha 15-25kVA	cái							300,000	
346			Giá treo MBA 3 pha 3x25kVA	cái							740,000	
347			Giá treo MBT 1 pha 37,5-50kVA	cái							1,600,000	
348			Giá treo MBA 3 pha 3x50kVA	cái							1,600,000	
349			Móc treo chữ U (MT16)	cái							26,000	
350			Khánh ghép sứ treo	cái							90,000	
351			Khoá néo AC 50 - 70 (3U)	cái							70,000	
352			Khoá néo AC 95 - 120 (4U)	cái							95,000	
353			Khoá néo AC 150 - 240 (5U)	cái							160,000	
354			Kẹp chằng 3 boulon	cái							37,000	
355			Yếm cáp	cái							5,000	
356			Boulon 10x30 + 2 Londel vuông φ12 (50x50x2,5mm)	bộ							13,000	
357			Boulon 12x40	cái							3,150	
358			Boulon 12x60	cái							4,200	
359			Boulon 14x60	cái							6,300	
360			Boulon 14x200	cái							12,180	
361			Boulon 14x300	cái							16,380	
362			Boulon 16x40	cái							6,300	
363			Boulon 16x60	cái							8,400	
364			Boulon 16x150	cái							13,650	
365			Boulon 16x200	cái							15,750	
366			Boulon 16x300	cái							19,950	
367			Boulon 16x400	cái							24,150	
368			Boulon 16x500	cái							28,350	
369			Boulon 16x550	cái							30,450	
370			Boulon 16x600	cái							32,550	
371			Boulon 16x750	cái							38,850	
372			Boulon mắt 16x250	cái							25,200	
373			Boulon mắt 16x300	cái							27,300	
374			Boulon VRS 16x250	cái							20,265	
375			Boulon VRS 16x300	cái							22,575	
376			Boulon VRS 16x350	cái							25,200	
377			Boulon VRS 16x400	cái							27,300	
378			Boulon VRS 16x450	cái							29,505	
379			Boulon VRS 16x500	bộ							31,815	
380			Boulon VRS 16x550	bộ							33,705	
381			Boulon VRS 16x600	cái							35,595	
382			Boulon VRS 16x650	cái							41,265	
383			Boulon VR 2 đầu 16x1000	cái							64,575	
384			Boulon VR 2 đầu 22x650	cái							85,365	
385			Boulon VR 2 đầu 22x700	cái							89,040	
386			Boulon VR 2 đầu 22x800	cái							99,750	
387			Boulon VR 2 đầu 22x850	cái							107,100	
388			Uclevis	cái							13,000	
389			Rack 2 sứ	cái							56,000	
390			Rack 3 sứ	cái							80,000	
391			Coller 250-300/21 + 2boulon F12x100 + 04 Londel vuông + 2boulon F12x60 + 04 Londel vuông	bộ							60,000	
392			Coller 250-300/60 + 2boulon F12x100 + 04 Londel vuông + 2boulon F12x60 + 04 Londel vuông	bộ							65,000	
393			Coller 250-300/90 + 2boulon F12x100 + 04 Londel vuông + 2boulon F12x60 + 04 Londel vuông	bộ							70,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
394			Ống nhựa HDPE phi 50	mét							57,500	
395			Ống nhựa PVC phi 114xx4mx6mm	mét							242,305	
396			Ống nhựa PVC phi 90x4mx5mm	mét							97,750	
397			Ống nhựa PVC phi 60x4mx2,9mm	mét							40,250	
398			Ống nhựa PVC phi 42x4mx1,8mm	mét							19,550	
399			Ống nhựa PVC phi 27x4mx1,3mm	mét							10,580	
400			Ống nhựa PVC phi 21x4mx1,3mm	mét							8,050	
401			Co L ống nhựa PVC 90	cái							20,700	
402			Co L ống nhựa PVC 60	cái							8,280	
403			Co L ống nhựa PVC 27	cái							3,910	
404			Co L ống nhựa PVC giảm từ 60/27	cái							6,325	
405			Co 120 độ ống nhựa PVC 27	cái							30,590	
406			Co T ống nhựa PVC 27	cái							5,290	
407			Băng keo cách điện trung thế	cuộn							204,000	
408			Bít ống F60	cái							8,400	
409			Bít ống F90	cái							8,640	
410			Bít ống F114	cái							63,720	
411			Đánh dấu dây EC – 2 "0"	cái							1,000	
412			Đánh dấu dây EC – 2 "1"	cái							1,000	
413			Đánh dấu dây EC – 2 "2"	cái							1,000	
414			Đánh dấu dây EC – 2 "3"	cái							1,000	
415			Đánh dấu dây EC – 2 "A"	cái							1,000	
416			Đánh dấu dây EC – 2 "B"	cái							1,000	
417			Đánh dấu dây EC – 2 "C"	cái							1,000	
418			Đánh dấu dây EC – 2 "N"	cái							1,000	
419			Đánh dấu dây EC – 2 "I"	cái							1,000	
420			Đánh dấu dây EC – 2 "V"	cái							1,000	
421			Thùng điện kế & cầu dao đôi nhỏ + 2 bảng nhựa (hoặc bakelit): 900x500x600-2ly	Thùng							3,420,000	
422			Thùng cầu dao 300A + bảng nhựa (hoặc bakelit):	Thùng							1,020,000	
423			Boulon móc 16x300	cái							30,000	
424			Chì niêm điện kế	kg							84,000	
425			Dây chì niêm điện kế	kg							108,000	
426			Kẹp tiếp địa hình chữ C bằng đồng C50mm2	cái							36,000	
427			Đà composite đa năng 2,4m: 01 đà 75x75x6-2,4m + 02 thanh chống 40x10-920 (thanh dẹt)	bộ							1,266,240	
428			Đà composite lệch 2/3 (XIT 1)-2m: 01 đà 110x80x5-2000 + 01 thanh chống	bộ							1,044,000	
429			Đầu cáp ngầm trung thế ngoài trời 24kV-3x50mm² (kèm đầu cosse 2 lỗ)	bộ							2,968,800	
430			Đầu cáp ngầm trung thế trong nhà 24kV-3x50mm² (E-bow loại nằm ngang-kèm đầu cosse 2 lỗ)	bộ							6,120,000	
431			Cọc đất & kẹp mạ đồng 16x2400	bộ							155,000	
432			Cọc đất 16 x 2400 (mạ kẽm & hàn 01 bass lắp 40x40x4 khoan lỗ phi 12)	bộ							170,000	
433			Cáp thép 3/8" (TK35)	kg							37,200	
434			Cáp thép 5/8" (TK50)	kg							37,200	
435			Londel vuông φ18 (60x60x6mm)	cái							5,000	
436			Băng keo loại cuộn	cái							4,000	
437			Ty neo 16x2,4m	cọc							155,000	
			c. Ống nhựa PVC, co nhựa, nối ống nhựa							**Công ty CP Hợp tác Thành Công**		
438			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 32/25	mét						12,800		
439			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/30	mét						14,900		
440			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/40	mét						21,400		
441			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/50	mét						29,300		
442			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 85/65	mét						42,500		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
443			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 105/80	mét						55,300		
444			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 110/90	mét						63,600		
445			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 130/100	mét						78,100		
446			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 160/125	mét						121,400		
447			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 195/150	mét						165,800		
448			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 210/160	mét						185,000		
449			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 230/175	mét						247,200		
450			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 260/200	mét						295,500		
451			Ống nhựa xoắn HDPE Ø 320/250	mét						636,600		
			phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE							**Công ty CP Hợp tác Thành Công**		
452			Măng sông TFP 32/25 - MS 32/25	Cái						6,000		
453			Măng sông TFP 40/30 - MS 40/30	Cái						7,200		
454			Măng sông TFP 50/40 - MS 50/40	Cái						10,000		
455			Măng sông TFP 65/50 - MS 65/50	Cái						12,000		
456			Măng sông TFP 85/65 - MS 85/65	Cái						18,000		
457			Măng sông TFP 105/80 - MS 105/80	Cái						25,700		
458			Măng sông TFP 110/90 - MS 110/90	Cái						27,000		
459			Măng sông TFP 130/100 - MS 130/100	Cái						31,000		
460			Măng sông TFP 160/125 - MS 160/125	Cái						41,000		
461			Măng sông TFP 195/150 - MS 195/150	Cái						47,200		
462			Măng sông TFP 210/160 - MS 210/160	Cái						60,500		
463			Măng sông TFP 230/175 - MS 230/175	Cái						73,700		
464			Măng sông TFP 260/200 - MS 260/200	Cái						98,900		
465			Măng sông TFP 320/250 - MS 320/250	Cái						213,000		
I			**CÁCH ĐIỆN - PHỤ KIỆN**							**Công ty CP vật liệu điện Polymer Alpha**	**Công ty TNHH TVTK và TM Tuấn Ân**	**Công ty TNHH TM XD Điện Bích Hạnh**
			Hạ thế									
1			Sứ ống chỉ	cái						15,000		
2			Sứ ống chỉ - loại lớn	cái						13,000		
3			Sứ chằng (sứ neo) loại nhỏ	cái						40,000		
4			Sứ chằng (sứ neo) loại lớn	cái						60,000		
5			Sứ eo (chữ C)	cái						11,000		
			Trung thế									
			a. Cách điện									
6			Sứ treo Polymer 24 kV-70kN	cái						373,340		
7			Sứ đứng 24 kV (đường rò 600mm)	cái						182,000		
8			Sứ đứng 36 kV-chống ô nhiễm, đường rò 770mm-(9,6kg/cái)	cái						275,000		
9			Kẹp sứ thanh cái	Cái						142,120	129,200	
10			Cách điện đỡ 24Kv Epoxy	Cái						1,155,440	1,050,400	
11			Cách điện đỡ 35Kv Epoxy	Cái						1,377,640	1,252,400	
12			Chuỗi treo 24Kv - 70KN, Polymer	Cái						373,340	339,400	
13			Chuỗi treo 35Kv - 70KN, Polymer	Cái						510,950	464,500	
14			Chuỗi treo 24Kv - 120KN, Polymer	Cái						513,260	466,600	
15			Chuỗi treo 35Kv - 120KN, Polymer	Cái						627,660	570,600	
16			Pin post/Line post 24Kv- 680, Polymer (không ty)	Cái						443,300	403,000	
17			Pin post/Line post 24Kv- 840, Polymer (không ty)	Cái						606,650	551,500	
18			Pin post/Line post 35Kv- 1140, Polymer (không ty)	Cái						676,610	615,100	
19			Pin post/Line post 24Kv- 680, Polymer + kẹp (không ty)	Cái						536,580	487,800	
20			Pin post/Line post 24Kv- 840, Polymer + kẹp (không ty)	Cái						595,100	541,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
21			Pin post/Line post 35Kv- 1140, Polymer + kẹp (không ty)	Cái						735,020	668,200	
			b. Ty và chân sứ đứng									
22			Ty sứ đứng 24kV (có bọc chì)	cái						75,000		
23			Ty sứ đứng 36kV (có bọc chì) - (1,8kg/cái)	cái						151,000		
24			Toppin 870mm-24kV - loại thẳng (có bọc chì)	cái						161,600		
25			Toppin 870mm-24kV - loại cong (có bọc chì)	cái						161,600		
26			Toppin 870mm-36kV - loại thẳng (có bọc chì)	cái						180,000		
J			**MÁY BIẾN ÁP**							**CÔNG TY CP SX BIẾN THẾ HBT VIỆT NAM**	**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM**	**CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN THIBIDI**
			a. Máy biến áp phân phối 1 pha									
1			MBA 15kVA - 12,7/0,23kV	máy						31,800,000		32,474,000
2			MBA 25kVA - 12,7/0,23kV	máy						40,600,000		41,594,000
3			MBA 37,5kVA - 12,7/0,23kV	máy						50,800,000		51,875,000
4			MBA 50kVA - 12,7/0,23kV	máy						59,800,000		61,220,000
5			MBA 75kVA - 12,7/0,23kV	máy						79,100,000		80,852,000
6			MBA 100kVA - 12,7/0,23kV	máy						93,700,000		95,804,000
7			MBA 15kVA - 22/0,23kV	máy						32,900,000		
8			MBA 25kVA - 22/0,23kV	máy						42,100,000		
9			MBA 37,5kVA - 22/0,23kV	máy						52,600,000		
10			MBA 50kVA - 22/0,23kV	máy						62,100,000		
11			MBA 75kVA - 22/0,23kV	máy						82,100,000		
12			MBA 100kVA - 22/0,23kV	máy						97,200,000		
			b. Máy biến áp phân phối 3 pha									
13			MBA 50kVA - 22/0,4kV	máy						113,900,000		
14			MBA 75kVA - 22/0,4kV	máy						132,700,000		
15			MBA 100kVA 22/0,4kV	máy						143,100,000		146,168,000
16			MBA 160kVA 22/0,4kV	máy						164,500,000		167,992,000
17			MBA 180kVA 22/0,4kV	máy						185,000,000		189,003,000
18			MBA 250kVA 22/0,4kV	máy						236,400,000		241,398,000
19			MBA 320kVA 22/0,4kV	máy						285,200,000		291,323,000
20			MBA 400kVA 22/0,4kV	máy						333,200,000		340,262,000
21			MBA 560kVA 22/0,4kV	máy						281,900,000		389,975,000
22			MBA 630kVA 22/0,4kV	máy						387,400,000		403,255,000
23			MBA 750kVA 22/0,4kV	máy						419,700,000		428,458,000
24			MBA 800kVA 22/0,4kV	máy						442,960,000		457,057,000
25			MBA 1000kVA 22/0,4kV	máy						536,000,000		547,309,000
26			MBA 1250kVA 22/0,4kV	máy						632,400,000		645,829,000
27			MBA 1500kVA 22/0,4kV	máy						701,260,000		749,999,000
28			MBA 1600kVA 22/0,4kV	máy						728,800,000		758,524,000
29			MBA 2000kVA 22/0,4kV	máy						890,000,000		908,649,000
30			MBA 2500kVA - 22/0,4kV	máy						1,070,500,000		
31			MBA 3000kVA - 22/0,4kV	máy						1,302,310,000		
32			MBA 3200kVA - 22/0,4kV	máy						1,395,036,000		
33			MBA 4000kVA - 22/0,4kV	máy						1,557,360,000		
			C. Máy biến áp phân phối 1 pha, siêu giảm tổn thất, cho vùng ô nhiễm (Amorphous)									
34			MBA 15kVA - 12,7/0,23kV							49,850,000		44,112,000
35			MBA 25kVA - 12,7/0,23kV	máy						65,150,000		55,505,000
36			MBA 37,5kVA - 12,7/0,23kV	máy						88,470,000		68,605,000
37			MBA 50kVA - 12,7/0,23kV	máy						93,920,000		77,998,000
38			MBA 75kVA - 12,7/0,23kV	máy						115,870,000		103,008,000
39			MBA 100kVA - 12,7/0,23kV	máy						120,850,000		112,058,000
40			MBA 15kVA - 22/0,23kV	máy						51,680,000		45,693,000
41			MBA 25kVA - 22/0,23kV	máy						67,370,000		56,955,000
42			MBA 37,5kVA - 22/0,23kV	máy						91,954,000		71,036,000
43			MBA 50kVA - 22/0,23kV	máy						101,204,000		83,832,000

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)		
44			MBA 75kVA - 22/0,23kV	máy						121,024,000		107,020,000
45			MBA 100kVA - 22/0,23kV	máy						126,190,000		126,814,000
			D. Máy biến áp phân phối 3 pha, siêu giảm tổn thất (Amorphous), cho vùng ô nhiễm									
46			MBA 50kVA - 22/0,4kV	máy						135,654,000		
47			MBA 75kVA - 22/0,4kV	máy						157,326,000		
48			MBA 100kVA 22/0,4kV	máy						177,040,000		186,510,000
49			MBA 160kVA 22/0,4kV	máy						234,860,000		214,208,000
50			MBA 180kVA 22/0,4kV	máy						248,500,000		
51			MBA 250kVA 22/0,4kV	máy						294,960,000		307,811,000
52			MBA 320kVA 22/0,4kV	máy						344,480,000		371,469,000
53			MBA 400kVA 22/0,4kV	máy						443,520,000		434,173,000
54			MBA 560kVA 22/0,4kV	máy						524,240,000		497,607,000
55			MBA 630kVA 22/0,4kV	máy						527,120,000		514,197,000
56			MBA 750kVA 22/0,4kV	máy						541,740,000		546,335,000
57			MBA 800kVA 22/0,4kV	máy						608,160,000		583,206,000
58			MBA 1000kVA 22/0,4kV	máy						660,140,000		697,888,000
59			MBA 1250kVA 22/0,4kV	máy						765,600,000		824,721,000
60			MBA 1500kVA 22/0,4kV	máy						864,760,000		956,999,000
61			MBA 1600kVA 22/0,4kV	máy						898,740,000		967,209,000
62			MBA 2000kVA 22/0,4kV	máy						1,101,900,000		1,188,859,000
63			MBA 2500kVA - 22/0,4kV	máy						1,321,600,000		
64			MBA 3000kVA - 22/0,4kV	máy						1,602,400,000		
65			MBA 3200kVA - 22/0,4kV	máy						1,717,700,000		
66			MBA 4000kVA - 22/0,4kV	máy						1,915,800,000		

Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

Võ Anh Linh

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD

Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng QLXD SĐT: 0272.3826243